

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CÁC YÊU CẦU CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA NÔNG NGHIỆP KHÔNG GÂY MẤT RỪNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM



BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CÁC YÊU CẦU CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA NÔNG NGHIỆP KHÔNG GÂY MẤT RỪNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM

Bản cuối, ngày 02 tháng 4 năm 2024

Vũ Tấn Phương
Nguyễn Văn Trường
Nguyễn Thị Thu Trang
Bùi Minh Hiếu
Nguyễn Tử Kim

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH	iv
DANH MỤC PHỤ LỤC	iv
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	v
1. GIỚI THIỆU	1
2. HIỆN TRẠNG THƯƠNG MẠI CÁC SẢN PHẨM GỖ, CÀ PHÊ VÀ CAO SU CỦA VIỆT NAM TẠI CÁC THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ.....	2
2.1. Thương mại lâm sản.....	2
2.1.1. Hiện trạng rừng và khai thác gỗ.....	2
2.1.2. Hiện trạng thương mại gỗ và lâm sản	5
2.1.3. Định hướng phát triển ngành lâm nghiệp	9
2.2. Thương mại cà phê	12
2.2.1. Hiện trạng phát triển cà phê	12
2.2.2. Hiện trạng thương mại cà phê giai đoạn 2015-2023	16
2.2.3. Định hướng chính sách phát triển ngành cà phê.....	19
2.3. Thương mại cao su	22
2.3.1. Hiện trạng phát triển cao su.....	22
2.3.2. Hiện trạng thương mại cao su	25
2.2.1. Định hướng phát triển cao su	27
3. CÁC YÊU CẦU CỦA EUDR	30
3.1. Bối cảnh và sự ra đời của EUDR.....	30
3.2. Các yêu cầu của EUDR	31
3.3. Các công cụ và nền tảng hỗ trợ thực hiện EUDR của EU	35
4. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN EUDR	40
4.1. Các quy định pháp luật và hướng dẫn liên quan đến EUDR.....	40
4.2. Các khoảng trống chính sách cho thực hiện EUDR	51
4.3. Các khuyến nghị chính sách cho thực hiện EUDR.....	52
6. KẾT LUẬN	54

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Diện tích rừng theo các vùng trên cả nước năm 2023.....	3
Bảng 2. Nhóm 10 tỉnh có diện tích rừng năm 2023 lớn nhất cả nước.....	4
Bảng 3. Diện tích rừng theo chủ quản lý năm 2023	4
Bảng 4. Sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2015-2023.....	5
Bảng 5. Sản lượng và giá trị nhập khẩu của cao su thiên nhiên Việt Nam	27
Bảng 6. Mô tả các yêu cầu của EUDR	31
Bảng 7. Quy định pháp luật Việt Nam về mất rừng và suy thoái rừng	43
Bảng 8. Quy định pháp luật liên quan về tuân thủ pháp luật.....	48

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Diễn biến rừng Việt Nam giai đoạn 1943-2023	3
Hình 2. Giá trị kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông nghiệp năm 2024	5
Hình 3. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam giai đoạn 2015-2024	6
Hình 4. Thị phần thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam năm 2024 theo giá trị.....	6
Hình 5. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2021-2024	7
Hình 6. Giá trị nhập khẩu G&SPG hằng năm của Việt Nam giai đoạn 2015-2024.....	8
Hình 7. Các thị trường chính cung cấp G&SPG cho Việt Nam năm 2024	9
Hình 8. Diễn biến diện tích cà phê của Việt Nam giai đoạn 2015-2023	13
Hình 9. Diện tích trồng cà phê theo vùng năm 2022	14
Hình 10. Diễn biến sản lượng cà phê nhân của Việt Nam giai đoạn 2015-2023	15
Hình 11. Kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam giai đoạn 2015-2023	16
Hình 12. 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam.....	17
Hình 13. Diễn biến và dự báo giá cà phê.....	18
Hình 14. Các quốc gia có sản lượng cao su thiên nhiên nhiều nhất năm 2023	22
Hình 15. Các quốc gia có sản lượng xuất khẩu cao su thiên nhiên nhiều nhất năm 2023	22
Hình 16. Diện tích cây cao su và sản lượng thu hoạch giai đoạn 2015 – 2023	23
Hình 17. Phân bố diện tích cây cao su tại các khu vực chính ở Việt Nam.....	24
Hình 18. Sản lượng và giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên giai đoạn 2015 – 2024	25
Hình 19. Giá trị xuất khẩu cao su bình quân 2015-2024.....	26
Hình 20. Thị trường xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam năm 2024	26

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Diễn biến diện tích rừng của Việt Nam giai đoạn 2015-2023.....	55
Phụ lục 2. Sản lượng gỗ khai thác theo địa phương giai đoạn 2015-2023	56
Phụ lục 3. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo thị trường năm 2024	58
Phụ lục 4. Diễn biến diện tích, sản lượng và giá trị xuất khẩu cà phê Việt Nam 2015-2023....	59
Phụ lục 5. Trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam theo thị trường năm 2023	59
Phụ lục 6. Diện tích, sản lượng và năng suất cây cao su tại Việt Nam (2015 – 2023).....	60
Phụ lục 7. Xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam giai đoạn 2015 – 2024.....	60
Phụ lục 8. Nhập khẩu cao su thiên nhiên Việt Nam giai đoạn 2015 – 2024	61
Phụ lục 9. Sản lượng và giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên Việt Nam theo thị trường chính.....	61
Phụ lục 10. Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam có liên quan	62

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
CEFIC	Hội đồng công nghiệp hóa chất Châu Âu
DDS	Hệ thống trách nhiệm giải trình
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GIZ	Tổ chức hợp tác quốc tế Đức
G&SPG	Gỗ và sản phẩm gỗ
EC	Ủy ban Châu Âu
EU	Liên minh Châu Âu
EUDR	Quy định của Liên minh Châu Âu về sản xuất hàng hóa không gây mất rừng và suy thoái rừng
FAO	Tổ chức Nông nghiệp và lương thực của Liên hợp quốc
FSC	Forest Stewardship Council
G&SPG	Gỗ và sản phẩm gỗ
GDVC	Cục Hải quan
GDP	Tổng thu sản phẩm quốc dân
GSO	Cục Thống kê
IPCC	Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu
KTXH	Kinh tế - xã hội
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
MRV	Đo đạc, Báo cáo và Thẩm định
MOU	Biên bản ghi nhớ hợp tác
PEFC	Program for Endorsement of Forest Certification
RECOPTC	Trung tâm vì con người và rừng
VCCI	Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam
VNTLAS	Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam
VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản
VRA	Hiệp hội Cao su Việt Nam
VRG	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
WWF	Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên

1. GIỚI THIỆU

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, mất rừng và suy thoái rừng là vấn đề môi trường toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Báo cáo hiện trạng rừng toàn cầu của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp Quốc (FAO, 2022)¹ cho rằng tổng diện tích rừng toàn cầu đang tiếp tục thu hẹp, chiếm khoảng 31% diện tích che phủ (khoảng 4,05 tỷ ha). Khoảng 420 triệu ha rừng đã mất trong giai đoạn 1990 – 2020 với tốc độ mất rừng là 10 triệu ha trên năm trong giai đoạn 2015-2020; khoảng 47 triệu ha rừng nguyên sinh bị mất trong giai đoạn 2000-2020. Trong đó, các hoạt động sản xuất nông nghiệp được cho là động lực chính của nạn phá rừng, thúc đẩy gần 90% nạn phá rừng toàn cầu, trong đó khoảng 60% là sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Theo FAO, việc tiếp tục duy trì tỷ lệ phá rừng cao phần lớn phản ánh tác động kết hợp của sự gia tăng dân số cao và nhu cầu duy trì sinh kế bằng nông nghiệp quy mô nhỏ.

Trong khi đó, là một trong những thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới, Liên minh châu Âu (EU) lại đã và đang góp phần vào việc tàn phá rừng trên quy mô toàn cầu thông qua việc nhập khẩu hàng loạt các sản phẩm có liên quan. Với giá trị nhập khẩu lên đến 85 tỷ Euro mỗi năm, EU đang sử dụng và tiêu thụ một lượng lớn “hàng hóa có nguy cơ từ rừng”. Thêm vào đó, Báo cáo đặc biệt của IPCC về biến đổi khí hậu và đất đai ước tính, 23% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu do con người gây ra từ năm 2007 đến 2016 đến từ nông nghiệp, lâm nghiệp và các mục đích sử dụng đất khác. Điều này cho thấy EU đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn rừng, giảm thiểu hậu quả của nạn phá rừng và suy thoái rừng cũng như giảm phát thải nhà kính và các hệ lụy liên quan biến đổi khí hậu trên toàn cầu.

Mặc dù, vào năm 2010, EU đã ban hành Quy định về Gỗ nhằm giải quyết tình trạng phá rừng và suy thoái rừng, tuy nhiên, quy định này được cho là chưa đủ hiệu lực kiểm soát thương mại gỗ và các sản phẩm gỗ cũng như ngăn chặn những hậu quả tiêu cực liên quan. Chính vì vậy, nạn phá rừng vẫn tiếp tục diễn ra.

Nhận thức sâu sắc về vai trò và trách nhiệm trong giải quyết các vấn đề liên quan nạn phá rừng và suy thoái rừng, tháng 7/2019, EU bắt đầu triển khai chiến dịch truyền thông về thúc đẩy hành động nhằm bảo vệ và khôi phục rừng trên toàn thế giới. Sau đó, từ tháng 9-12/2020, EU tổ chức sự kiện tham vấn công chúng với 1,2 triệu người tham gia đóng góp ý kiến. Tháng 10/2020, Diễn đàn đa bên về bảo vệ và khôi phục rừng thế giới đã được tổ chức. Ngày 17/11/2021, Ủy ban châu Âu đề xuất ban hành Quy định của EU về chống mất rừng (EUDR). Ngày 16 tháng 5 năm 2023, Nghị viện Châu Âu và Ủy ban Châu Âu (EC) đã thông qua Quy định về việc xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa không gây mất rừng và suy thoái rừng (gọi tắt là EUDR). Quy định này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 6 năm 2023, với ngày áp dụng là sau 18 tháng (ngày 30 tháng 12 năm 2024) đối với các doanh nghiệp lớn và sau 24 tháng (ngày 30 tháng 6 năm 2025) đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ đưa sản phẩm vào thị trường EU. EUDR cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu các sản phẩm và hàng hóa gây ra tình trạng phá rừng, suy thoái rừng và không tuân thủ luật pháp của quốc gia khai thác và xuất khẩu.

EUDR áp dụng cho 7 mặt hàng bao gồm: gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ, cũng như các sản phẩm được sản xuất và chế biến từ nguyên liệu thô của các mặt hàng trên như da, sô cô la, giấy, đồ nội thất, than củi, một số dẫn xuất từ dầu cọ, v.v...

Nông nghiệp Việt Nam phát triển nhanh chóng, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội. Năm 2024, GDP của Việt Nam là 476,3 tỷ USD, trong đó lĩnh vực nông nghiệp đóng góp

¹ FAO, 2022. The state of the World's forests 2022.

<https://openknowledge.fao.org/server/api/core/bitstreams/8f599970-661d-45f5-a598-2ea46ca1605f/content/cb9360en.html>

10,76%². Các hàng hóa nông nghiệp Việt Nam tiếp tục được xuất khẩu ra nhiều thị trường, gồm rau quả, gạo, cà phê, cao su, điều, gỗ và sản phẩm gỗ. Thực hiện EUDR, Việt Nam có ba ngành hàng bị ảnh hưởng lớn nhất là cà phê, cao su và gỗ.

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bên liên quan đang nỗ lực tổ chức thực hiện EUDR. Nền nông nghiệp Việt Nam chủ yếu dựa vào các chủ thể sản xuất là cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp. Mặc dù các quy định về EUDR đã được ban hành, nhưng kinh nghiệm triển khai thực tế còn hạn chế.

Nhằm hỗ trợ thực hiện EUDR, tiểu dự án “Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) thực hiện quy định sản xuất không gây mất rừng (EUDR)” do Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (VFCO) đã được phê duyệt thực hiện. Tiểu dự án này được tài trợ bởi Chương trình hỗ trợ đổi mới và cạnh tranh (ICG) thuộc Chương trình hợp tác thương mại Việt Nam – Thụy Sĩ. Tổ chức được ủy quyền thực hiện Chương trình này là Trung tâm thương mại quốc tế (ITC). Mục tiêu tổng thể là hỗ trợ DNVVN xuất khẩu và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua việc xây dựng hướng dẫn và nâng cao năng lực thực hiện sản xuất hàng hóa nông nghiệp không gây mất rừng, suy thoái rừng đáp ứng các yêu cầu thương mại các sản phẩm nông nghiệp tại thị trường EU theo quy định tại EUDR và tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam. Kết quả dự kiến bao gồm: (i) Hướng dẫn thực hiện EUDR cho các sản phẩm cà phê, cao su và gỗ; (ii) Hướng dẫn xác minh đáp ứng EUDR cho các tổ chức chứng nhận; (iii) Cơ sở dữ liệu phục vụ thực hiện các yêu cầu của EUDR; và (iv) Các hội thảo, tập huấn nâng cao năng lực cho các DNVN.

Báo cáo này là một trong các sản phẩm đầu tiên của dự án. Mục tiêu của báo cáo là đưa ra các tổng hợp, phân tích về yêu cầu EUDR và khung chính sách hiện hành của Việt Nam liên quan đến EUDR. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng các hướng dẫn thực hiện EUDR cho các DNVN và hoàn thiện cơ chế chính sách.

Báo cáo bao gồm các nội dung chính sau: (i) Hiện trạng thương mại gỗ, cà phê và cao su. Phần này cung cấp thông tin về diễn biến diện tích, sản lượng khai thác và thương mại tại các thị trường; (ii) Các yêu cầu của EUDR: Phần này mô tả bối cảnh ra đời, các yêu cầu thực hiện EUDR và các công cụ, nền tảng hỗ trợ thực hiện EUDR; (iii) Quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến EUDR: Phần này cung cấp các quy định hiện hành, các khoảng trống và đề xuất chính sách.

2. HIỆN TRẠNG THƯƠNG MẠI CÁC SẢN PHẨM GỖ, CÀ PHÊ VÀ CAO SU CỦA VIỆT NAM TẠI CÁC THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

2.1. Thương mại lâm sản

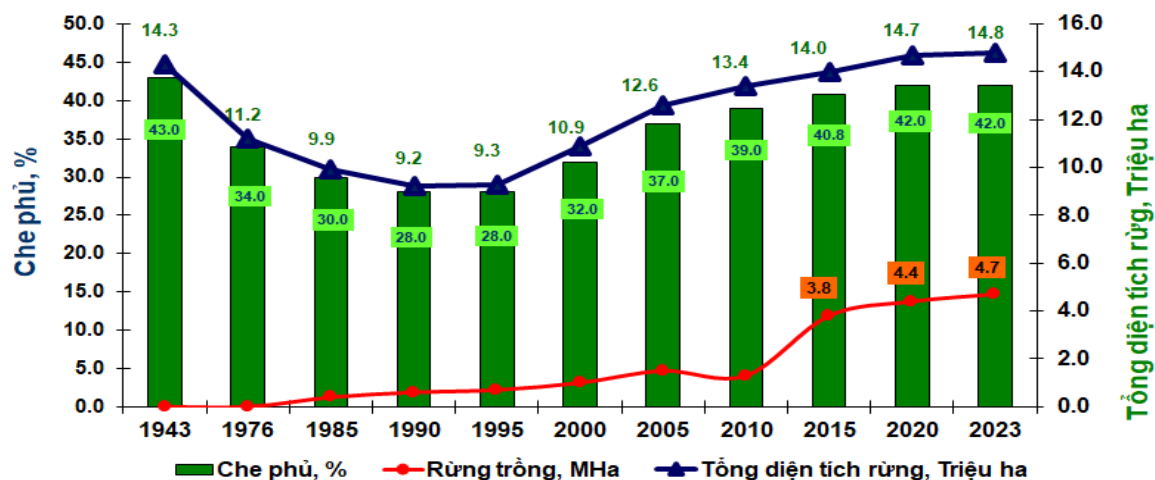
2.1.1. Hiện trạng rừng và khai thác gỗ

Với 75% diện tích đất liền là địa hình đồi núi, Việt Nam có tài nguyên rừng rất phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, diện tích rừng Việt Nam có nhiều thay đổi trong giai đoạn 1943 đến nay. Trong giai đoạn này, diện tích rừng Việt Nam suy giảm mạnh trong giai đoạn 1943-1995 do các hoạt động khai thác gỗ và phát triển nông nghiệp. Từ năm 1995, Chính phủ đã thực hiện nhiều chương trình phục hồi rừng và diện tích rừng đã tăng mạnh trong giai đoạn này, đặc biệt là diện tích rừng trồng (xem hình 1)³.

² Báo cáo kinh tế xã hội Quỹ IV 2024. [01-Loi-van-quy-IV-va-nam-2024-final-2.docx](#)

³ Số liệu tổng hợp từ số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 1943-2023.

Hình 1. Diễn biến rừng Việt Nam giai đoạn 1943-2023



Số liệu thống kê cho thấy tính đến năm 2023, tổng diện tích rừng của Việt Nam là 14,86 triệu ha rừng, trong đó 10,13 triệu ha rừng tự nhiên và 4,73 triệu ha rừng trồng, đạt tỷ lệ che phủ rừng 42,02% (Bộ NNPTNT, 2024)⁴.

Bảng 1. Diện tích rừng theo các vùng trên cả nước năm 2023

Đơn vị: triệu ha

TT	Vùng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng diện tích rừng	Tỷ lệ %
1	Trung du và miền núi phía Bắc	3,74	1,70	5,44	36,6%
2	Đồng bằng sông Hồng	0,18	0,31	0,49	3,3%
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3,78	1,84	5,62	37,8%
4	Tây Nguyên	2,09	0,49	2,59	17,4%
5	Đông Nam Bộ	0,26	0,22	0,48	3,2%
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,08	0,17	0,24	1,6%
Cộng		10,13	4,73	14,86	100%

Trong giai đoạn 2005-2023, tổng diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 2,53 triệu ha⁵, bình quân mỗi năm trồng mới khoảng 281.000 ha rừng. Diện tích rừng trồng liên tục tăng, bình quân tăng khoảng 105.000 ha/năm. Số liệu cho thấy ừng phân bố khắp cả nước, trong đó tập trung chủ yếu ở ba vùng chính là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 38% tổng diện tích rừng), vùng Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 37% tổng diện tích) và vùng Tây Nguyên (chiếm 17%).

Phân theo tỉnh cho thấy các số tỉnh có diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng lớn là Nghệ An, Quảng Nam, Thanh Hóa, Lạng Sơn (xem bảng 2)⁶.

⁴ Quyết định số 816 /QĐ-BNN-KL ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/NAM_2023/

⁵ Cục Thống kê (<https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3>

[2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3](https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3)

⁶ Quyết định số 816 /QĐ-BNN-KL ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/NAM_2023/

Bảng 2. Nhóm 10 tỉnh có diện tích rừng năm 2023 lớn nhất cả nước*Đơn vị: triệu ha*

TT	Tỉnh	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1	Nghệ An	1,018	0,790	0,228
2	Quảng Nam	0,681	0,462	0,219
3	Sơn La	0,677	0,593	0,084
4	Gia Lai	0,650	0,479	0,171
5	Thanh Hoá	0,647	0,393	0,254
6	Kon Tum	0,633	0,552	0,081
7	Quảng Bình	0,591	0,470	0,121
8	Lạng Sơn	0,578	0,257	0,321
9	Lâm Đồng	0,538	0,455	0,083
10	Đắk Lắk	0,507	0,412	0,095

Rừng ở Việt Nam hiện có 2 loại chủ quản lý là quản lý nhà nước và tư nhân. Rừng do Nhà nước quản lý thông qua Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, lực lượng vũ trang, tổ chức kinh tế (các công ty lâm nghiệp), tổ chức khoa học, công nghệ, đào tạo, giáo dục và ủy ban nhân dân xã. Rừng tư nhân quản lý gồm các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Hiện nay, 58% diện tích rừng trồng (2,7 triệu ha) là chủ quản lý nhà nước và 38% (1,8 triệu ha) do cá nhân, hộ gia đình quản lý (xem bảng 3)⁷.

Bảng 3. Diện tích rừng theo chủ quản lý năm 2023

TT	Chủ quản lý	Tổng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
1	Ban quản lý rừng đặc dụng	2.172.482	2.073.897	98.585
2	Ban quản lý rừng phòng hộ	3.122.326	2.566.128	556.198
3	Tổ chức kinh tế	1.784.825	1.158.360	626.465
4	Lực lượng vũ trang	188.368	120.979	67.389
5	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	112.004	54.246	57.758
6	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	3.115.587	1.294.487	1.821.099
7	Cộng đồng dân cư	1.094.476	956.169	138.308
8	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	15.093	1.925	13.168
9	UBND xã	3.255.148	1.903.561	1.351.587
Tổng		14.860.309	10.129.751	4.730.557

Sự gia tăng nhanh chóng về rừng trồng đóng góp quan trọng trong nguồn cung gỗ nguyên liệu, đặc biệt sau khi Việt Nam ban hành cấm khai thác gỗ từ rừng tự nhiên từ năm 2014. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng liên tục tăng trong giai đoạn 2015-2023. Năm 2023, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng đạt 21,6 triệu m³, tăng gần gấp đôi so với năm 2015 (11,4 triệu m³)⁸.

⁷ Quyết định số 816 /QĐ-BNN-KL ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/NAM_2023/

⁸ Cục Thống kê ([https://www.gso.gov.vn/px-web-](https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3)

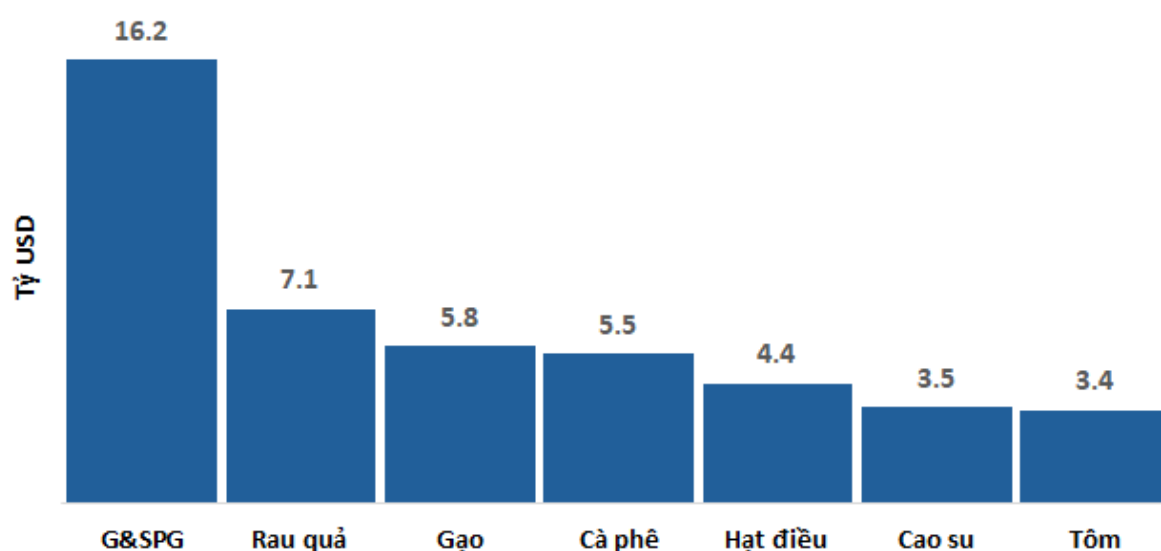
[2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3](https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3)

Bảng 4. Sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2015-2023*Đơn vị: nghìn m³*

Vùng	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Hồng	492,2	467,5	471,9	491,0	497,4	518,0	670,3	864,2	941,8
Trung du và miền núi phía Bắc	3.255,0	3.526,2	3.820,8	4.087,8	4.315,1	4.419,3	4.864,0	5.332,1	6.043,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5.877,8	6.888,8	7.987,5	8.772,9	9.562,2	10.255,5	10.854,8	11.747,2	12.119,9
Tây Nguyên	601,9	590,2	679,8	685,7	699,3	712,0	753,7	897,5	1.083,6
Đông Nam Bộ	427,3	444,9	463,2	461,0	476,2	468,2	451,3	524,8	561,9
Đồng bằng sông Cửu Long	744,3	737,5	801,0	800,5	801,8	805,9	797,3	902,0	882,1
Tổng	11.398,5	12.655,1	14.224,2	15.298,9	16.352,0	17.178,9	18.391,4	20.267,8	21.632,3

2.1.2. Hiện trạng thương mại gỗ và lâm sản*a) Xuất khẩu gỗ và lâm sản*

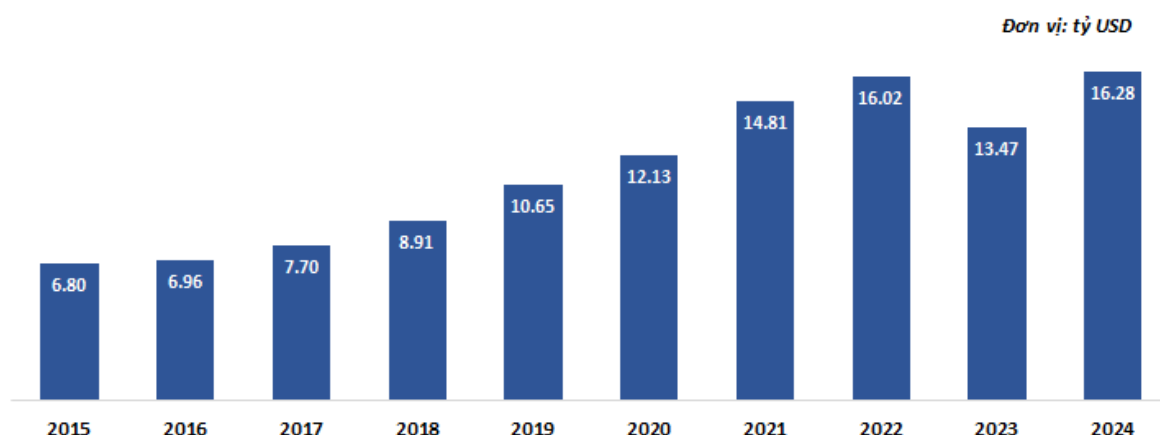
Nhờ nguồn nguyên liệu đầu vào (rừng, các cây lấy gỗ) dồi dào và các lợi thế cạnh tranh về nhân công và vị trí địa lý nên các ngành công nghiệp sản xuất chế biến gỗ, đồ gỗ, nội thất phát triển nhanh chóng ở Việt Nam. Ngoài ra, gỗ và các sản phẩm gỗ (G&SPG) cũng là một trong những mặt hàng chủ lực xuất khẩu và là điểm mạnh của Việt Nam trong nhiều năm qua. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản năm 2024 là 62,5 tỷ USD, trong đó giá trị giá xuất khẩu G&SPG là 16,28 tỷ USD, tăng 20,9% (tương ứng tăng 2,81 tỷ USD) so với năm 2023 và chiếm 26% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản năm 2024⁹.

Hình 2. Giá trị kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông nghiệp năm 2024

Chi tiết về xuất khẩu G&SPG trong giai đoạn 2015-2024 cho thấy từ giá trị xuất khẩu G&SPG liên tục gia tăng, từ 6,80 tỷ USD năm 2015 lên 16,28 tỷ USD năm 2024, ngoại trừ sự sụt giảm năm 2023 (Hình 3) do tác động của dịch bệnh dẫn đến nhu cầu thị trường giảm và đứt gãy chuỗi sản xuất.

⁹ <https://vcci.com.vn/news/nong-san-pha-ky-luc-xuat-khau-tao-da-tang-truong-cho-nam-2025>

Hình 3. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam giai đoạn 2015-2024

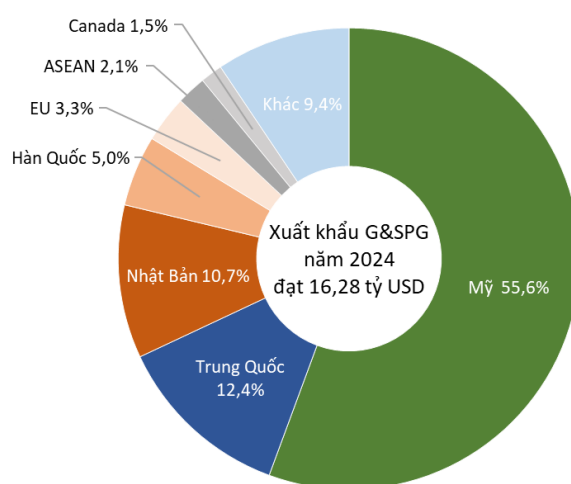


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Cục Thống kê¹⁰

Năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu G&SPG sang 166 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó năm thị trường xuất khẩu chính là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và EU¹¹.

Ba thị trường xuất khẩu G&SPG lớn năm 2024 của Việt Nam đạt trị giá trên 1 tỷ USD là Hoa Kỳ, Trung Quốc, và Nhật Bản, trong đó Mỹ là thị trường lớn nhất với 9,06 tỷ USD, tăng 24% (tương ứng 1,75 tỷ USD) so với năm 2023 và chiếm 55,6% tổng trị giá xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước. Trị giá G&SPG xuất khẩu vào Trung Quốc đạt 2,04 tỷ USD, chiếm 12,4%, và Nhật Bản đạt 1,75 tỷ USD, chiếm 10,7%. Các thị trường chính tiếp theo lần lượt là Hàn Quốc, EU, ASEAN, Canada... với trị giá xuất khẩu đạt dưới ngưỡng 1 tỷ USD.

Hình 4. Thị phần thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam năm 2024 theo giá trị



Theo Cao Thị Cẩm và Trần Lê Huy (2025), năm nhóm hàng có trị giá xuất khẩu lớn trong năm 2024 là: đồ gỗ, ghế ngồi, dăm gỗ, gỗ dán, viên nén. Trị giá xuất khẩu của năm nhóm

¹⁰ Cục Thống kê (<https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3>; và <https://www.gso.gov.vn/xuat-nhap-khau/>)

¹¹ Cao Thị Cẩm và Trần Lê Huy, 2025. Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2024 và nhận định xu hướng năm 2025. https://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/BC%20VN%20XK%20GSPG%20NAM%202024_Final.pdf

hàng này đạt 14,43 tỷ USD, chiếm 98,8% tổng trị giá xuất khẩu của ngành gỗ. Cụ thể:

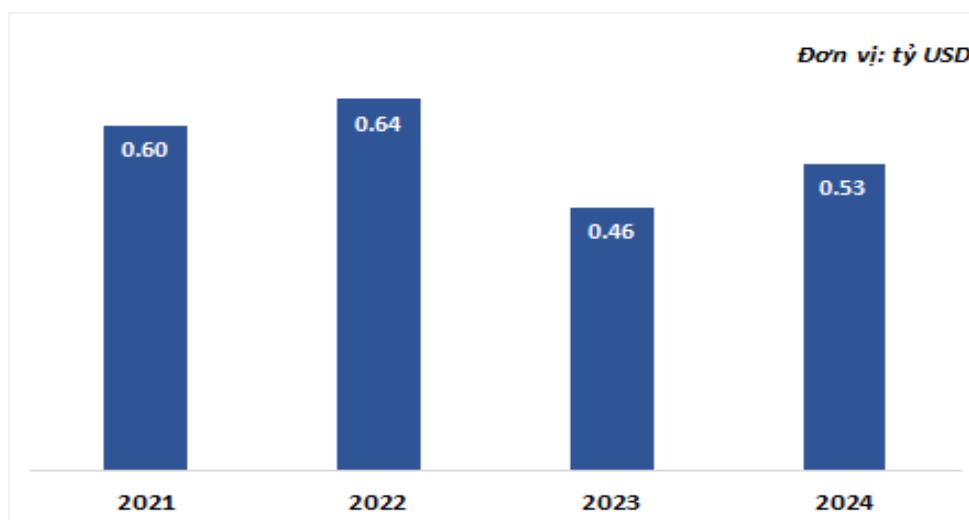
- Đồ gỗ: trị giá xuất khẩu đạt 6,44 tỷ USD, chiếm 40,5% tổng trị giá xuất khẩu G&SPG, tăng 21,5% so với năm 2023.
- Ghế ngồi: trị giá xuất khẩu đạt 3,5 tỷ USD, chiếm 22% tổng trị giá xuất khẩu G&SPG, giảm 5,1% so với năm 2023.
- Dăm gỗ: lượng xuất khẩu đạt 18,3 triệu tấn, tương đương với 2,66 tỷ USD, tăng 26,9% về lượng và 19,8% về giá trị so với năm 2023, chiếm 16,7% tổng trị giá xuất khẩu G&SPG.
- Gỗ dán/gỗ ghép: lượng xuất khẩu đạt trên 3,35 triệu m³, tương đương với 1,03 tỷ USD, tăng 20,9% về lượng và 16,4% về giá trị so với năm 2023, chiếm 6,5% tổng trị giá xuất khẩu G&SPG.
- Viên nén: lượng xuất khẩu đạt 6,03 triệu tấn, tương đương với 805,23 triệu USD, tăng 29,1% về lượng và 18,5% về giá trị so với năm 2023, chiếm 5% tổng trị giá xuất khẩu G&SPG.

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu sản phẩm gỗ xuất khẩu xuất khẩu của Việt Nam mỗi năm (chiếm khoảng 61% trị giá xuất khẩu năm 2024). Đây cũng là các sản phẩm mang lại giá trị gia tăng nhiều nhất bởi cần nhiều công đoạn sản xuất, từ thiết kế, lựa chọn loại gỗ, đến chế tác thành sản phẩm hoàn chỉnh. Dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn và gỗ viên nén là lần lượt chiếm 17%, 13% và 5% tổng trị giá xuất khẩu. Đây là các sản phẩm trung gian khi chỉ cần một vài công đoạn sản xuất từ gỗ nguyên liệu đầu vào (cây rừng...)

Năm 2024, Mỹ là thị trường xuất khẩu G&SPG quan trọng bậc nhất của ngành gỗ Việt Nam. Trị giá xuất khẩu G&SPG vào thị trường Mỹ đạt 9,06 tỷ USD, chiếm trên 55,6% tổng trị giá xuất khẩu của cả ngành, tăng 24,0% về trị giá và tăng 1,4% về thị phần so với năm 2023.

EU là thị trường xuất khẩu quan trọng thứ 5 của ngành gỗ Việt Nam. Đây là thị trường có yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng cũng như nguồn gốc hợp pháp của gỗ. Năm 2024, EU yêu cầu các quốc gia xuất khẩu G&SPG sang thị trường này phải thực thi EUDR, sau đó được gia hạn thời gian áp dụng tới ngày 31/12/2025. Trong năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này đạt 0,53 tỷ USD, tăng 26% so với năm 2023, chiếm 3,3% tổng trị giá xuất khẩu của ngành. Hình 5 chỉ ra sự thay đổi về giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn 2021- 2024 và về tổng thể giá trị xuất khẩu là khá ổn định, nhưng khá nhỏ so với các thị trường khác.

Hình 5. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2021-2024



Theo Cao Thị Cẩm và Trần Lê Huy (2025), các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ (ghế ngồi, bộ

phận đồ gỗ, nội thất văn phòng, nội thất bằng gỗ khác) xuất khẩu sang EU đạt 442,79 triệu USD, chiếm 77,1% tổng trị giá xuất khẩu sang thị trường này. Trị giá xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm G&SPG nguyên liệu (ván ghép/đồ mộc xây dựng, viên nén) đạt 131,27 triệu USD, chiếm 22,9%.

b) Nhập khẩu gỗ và lâm sản

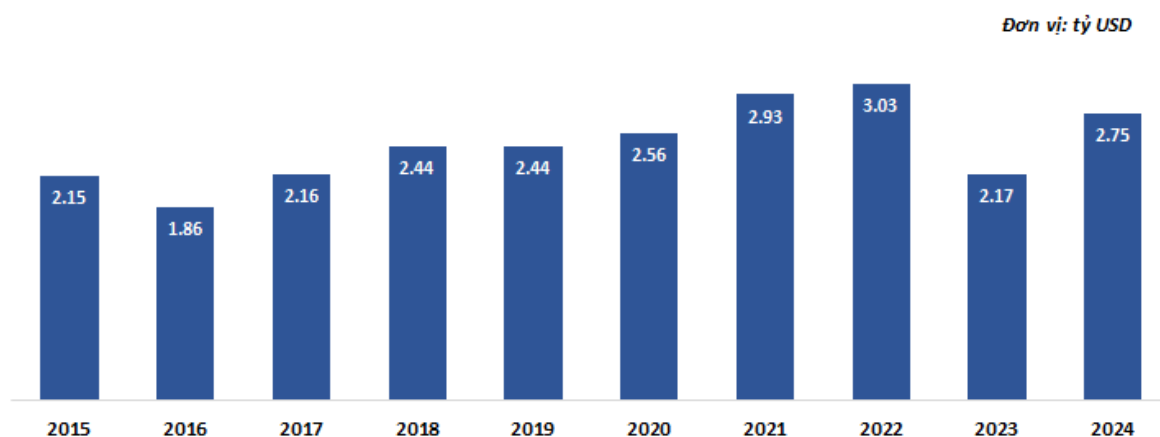
Mặc dù Việt Nam là quốc gia hàng đầu về xuất khẩu gỗ và lâm sản, tuy nhiên do thiếu hụt về nguyên liệu gỗ và lâm sản nên hằng năm Việt Nam nhập khẩu khá đa dạng nguyên liệu gỗ, gồm gỗ tròn, gỗ xẻ và các sản phẩm gỗ. Mặt hàng G&SPG cũng là số ít mặt hàng chủ lực xuất khẩu của Việt Nam có thặng dư thương mại lớn khi giá trị xuất khẩu lớn hơn nhiều so với giá trị nhập khẩu. Cụ thể, giá trị nhập khẩu mặt hàng này năm 2024 đạt 2,75 tỷ tăng 26,73% so với năm 2023 và chỉ chiếm gần 17% giá trị xuất khẩu.

Năm 2024, ngành gỗ nhập G&SPG từ 119 quốc gia và vùng lãnh thổ, tập trung từ 5 thị trường chính là: Trung Quốc, Mỹ, Ca-mơ-run, Lào và Thái Lan. Tổng giá trị nhập khẩu G&SPG năm 2024 của Việt Nam là 2,81 tỷ USD, trong đó tổng giá trị nhập khẩu từ 5 thị trường này đạt 1,81 tỷ USD, chiếm 64,4% tổng giá trị nhập khẩu của ngành gỗ. Cụ thể:

- Trung Quốc: giá trị nhập khẩu đạt gần 1,1 tỷ USD, tăng 44,4% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 39% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG.
- Mỹ: giá trị nhập khẩu đạt 316,36 triệu USD, tăng 32,9% so với năm 2023, chiếm 11,2% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG.
- Ca-mơ-run: giá trị nhập khẩu đạt 143 triệu USD, giảm 19% so với năm 2023, chiếm 5,1% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG.
- Thái Lan: giá trị nhập khẩu đạt 128,03 triệu USD, tăng 21,5% so với năm 2023, chiếm 4,6% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG.
- Lào: giá trị nhập khẩu đạt 126,83 triệu USD, tăng 13,8% so với năm 2023, chiếm 4,5% tổng giá trị nhập khẩu G&SPG.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: gỗ xẻ (32,8% tổng giá trị nhập khẩu), gỗ tròn (17,7%), veneer/ván bóc (11,7%), ván sợi (7,1%), gỗ dán (7,8%), đồ gỗ (7,7%), ghế ngồi (7,2%).

Hình 6. Giá trị nhập khẩu G&SPG hằng năm của Việt Nam giai đoạn 2015-2024

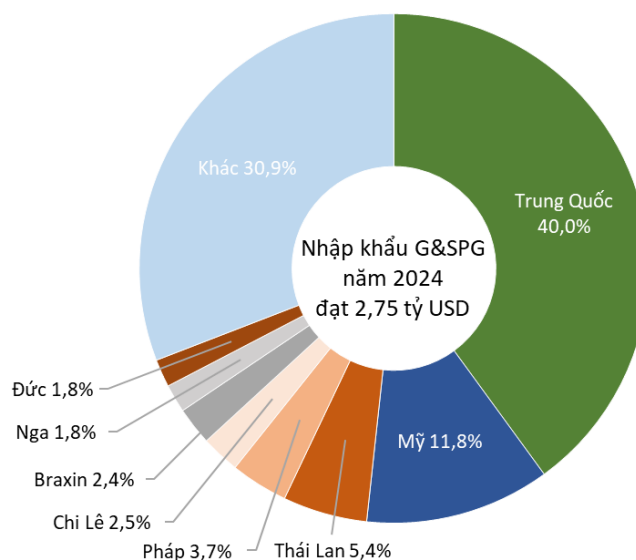


Nguồn: Cục Thống kê và Cục Hải quan

Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới: chủ yếu là các loại gỗ tròn và gỗ xẻ; Mỹ, Pháp, New Zealand... là các quốc gia cung cấp gỗ tròn nhiều nhất cho Việt Nam năm 2024 (đây là các gỗ từ các cây thông, tần bì và sồi). Trong khi đó, với gỗ xẻ thì Mỹ, Brazil và Chile... là các quốc gia cung cấp nhiều nhất (đây là gỗ từ các cây thông, dương và sồi).

Trung Quốc là thị trường cung cấp chủ yếu của ngành gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong năm 2024 khi chiếm tới hơn 40% tổng kim ngạch nhập khẩu, đạt 1,1 tỷ USD. Trong khi đó, các quốc gia gồm Mỹ, Thái Lan và Pháp là các thị trường tiếp theo với giá trị nhập khẩu đạt 323 triệu USD, 147 triệu USD và 100 triệu USD, chiếm lần lượt 11,8%, 5,37% và 3,66% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Hình 7. Các thị trường chính cung cấp G&SPG cho Việt Nam năm 2024



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê của Cục Thống kê và Cục Hải quan, 2025

2.1.3. Định hướng phát triển ngành lâm nghiệp

Lâm nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam và đặc biệt trong bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Do đó, bảo vệ và phát triển rừng là một trong các ưu tiên trong các chính sách. Dưới đây tóm tắt các chính sách lớn của Việt Nam về bảo vệ và phát triển rừng.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030¹²

Chiến lược xác định mục tiêu xây dựng ngành lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật; thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng và diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại. Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, giữ vững quốc phòng và an ninh, thực hiện thành công các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Tầm nhìn đến năm 2050, ngành lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao; phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tài

¹² Thủ tướng Chính phủ, 2021. Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030.

nguyên rừng nhiệt đới; công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường; tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu rộng trong chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu; đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển bền vững đất nước.

Về kinh tế, phát triển lâm nghiệp bền vững, hội nhập quốc tế, phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng nhiệt đới, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm sản xuất, chế biến và thương mại lâm sản hàng đầu của thế giới với công nghệ hiện đại; đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Về xã hội, góp phần quan trọng vào xây dựng đất nước Việt Nam an toàn và thịnh vượng; nông thôn mới giàu, đẹp và văn minh trên cơ sở cải thiện sinh kế, phát triển kinh tế xanh gắn với tài nguyên rừng, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc thiểu số; bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh.

Về môi trường, quản lý rừng bền vững, bảo tồn lâu dài tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; tham gia tích cực, có trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đã ký kết tham gia.

Một trong những định hướng phát triển là phát triển rừng, trong đó phát triển rừng trồng như sau:

- Phát triển vùng rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua các cơ chế, chính sách;
- Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp, ưu tiên phát triển giống được sản xuất từ cây mô, hom để trồng rừng sản xuất; phấn đấu ít nhất 90% diện tích rừng được trồng từ giống cây lâm nghiệp đã được công nhận; năng suất rừng trồng thâm canh giống mới trung bình 20 m³/ha/năm vào năm 2025 và 22 m³/ha/năm vào 2030;
- Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ;

Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹³ được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 với mục tiêu tổng quát là xây dựng ngành lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế, kỹ thuật trên cơ sở thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động lâm nghiệp, huy động các nguồn lực xã hội; phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và giá trị của rừng để phát triển bền vững; đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Mục tiêu cụ thể: Đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định từ 42% đến 43%, chú trọng nâng cao chất lượng rừng, nhất là rừng tự nhiên hiện có. Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt 5,0% đến 5,5%/năm. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản đạt 20 tỷ USD vào năm 2025 và 25 tỷ USD vào năm 2030.

Đến năm 2025, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất trên một đơn vị diện tích tăng lên 1,5 lần, đến năm 2030 tăng 2 lần so với năm 2020. Thu dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm. Giai đoạn 2021-2025 thu khoảng 3.500 tỷ đồng/năm, giai đoạn 2026-2030 thu khoảng 4.000 tỷ đồng/năm.

Quy hoạch cũng nêu rõ 7 nhóm giải pháp và 9 lĩnh vực nhà nước ưu tiên hỗ trợ đầu tư. Đó là

¹³ Thủ tướng Chính phủ, 2024. Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong sản xuất lâm nghiệp; xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng sản xuất; sản xuất giống cây rừng chất lượng cao...

Về nguồn vốn, khái toán nhu cầu vốn thực hiện Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 217.305 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021-2025 khoảng 106.960 tỷ đồng (ngân sách nhà nước khoảng 27.517 tỷ đồng, chiếm 26%, các nguồn vốn hợp pháp khác khoảng 79.443 tỷ đồng, chiếm 74%).

Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021-2030¹⁴ được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/3/2022.

Đề án đặt mục tiêu giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản đạt 20 tỷ USD vào năm 2025, tăng hơn 9 tỷ USD so với hiện nay, trong đó kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt trên 18,5 tỷ USD; đạt 25 tỷ USD vào năm 2030, trong đó kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt trên 20,4 tỷ USD. Giá trị gỗ, sản phẩm gỗ tiêu thụ nội địa đạt 5 tỷ USD vào năm 2025, trên 6 tỷ USD vào năm 2030.

Đề án cũng đặt ra mục tiêu trên 80% cơ sở chế biến, bảo quản gỗ đạt trình độ và năng lực công nghệ sản xuất tiên tiến; 100% gỗ, sản phẩm gỗ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước được sử dụng từ nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp, gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Mục tiêu chung đến năm 2030, ngành công nghiệp chế biến gỗ trở thành một ngành kinh tế quan trọng; xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm gỗ Việt Nam có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế; phấn đấu để Việt Nam nằm trong nhóm các nước hàng đầu thế giới về sản xuất, chế biến, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

Một trong các nhiệm vụ của Đề án là phát triển hạ tầng, mở rộng quy mô sản xuất. Cụ thể, hình thành 5 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp chế biến gỗ và doanh nghiệp sản xuất vật liệu phụ trợ.

Cùng với đó là, xây dựng 1 trung tâm triển lãm đồ gỗ quốc gia tầm cỡ quốc tế; khuyến khích phát triển các trung tâm nghiên cứu thiết kế mẫu mã sản phẩm gỗ phù hợp với nhu cầu, văn hóa, thị hiếu của người tiêu dùng.

Đề án cũng đặt yêu cầu tiếp tục duy trì, mở rộng thị phần xuất khẩu, chủ động xúc tiến thương mại gỗ và sản phẩm gỗ tại các thị trường chính gồm: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Trung Quốc và mở rộng thị trường mới có nhiều tiềm năng, lợi thế; thực hiện có hiệu quả các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới.

Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, xây dựng cơ sở dữ liệu, chuyển đổi số các hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp và ứng dụng công nghệ thông tin để bán hàng Online hoặc qua các sàn thương mại điện tử.

Phát triển, mở rộng các khu, cụm công nghiệp chế biến gỗ tại các địa phương có tiềm năng, lợi thế phát triển. Thu hút đầu tư có chọn lọc, ưu tiên các dự án sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, nguyên, nhiên, vật liệu, thân thiện với môi trường. Xây dựng và phát triển thương hiệu "Gỗ Việt", khuyến khích doanh nghiệp chế biến gỗ sử dụng thương hiệu "Gỗ Việt", góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, uy tín sản phẩm gỗ của Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

¹⁴ Thủ tướng Chính phủ, 2022. Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/3/2022 phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021-2030.
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205450>

2.2. Thương mại cà phê

2.2.1. Hiện trạng phát triển cà phê

2.2.1.1. Tổng quan về phát triển ngành cà phê

Trong giai đoạn 2015 – 2024, ngành cà phê Việt Nam đã trải qua nhiều bước phát triển đáng kể, khẳng định vị thế là quốc gia sản xuất cà phê lớn thứ hai toàn cầu. Việt Nam chiếm khoảng 14,2% thị phần xuất khẩu cà phê toàn cầu, trong đó cà phê Robusta – sản phẩm chủ lực – đóng góp phần lớn sản lượng, khoảng 30 triệu bao mỗi năm. Các số liệu cho thấy, từ năm 2015 đến 2021, sản lượng và kim ngạch xuất khẩu có những biến động đáng lưu ý: năm 2016 xuất khẩu đạt 1,79 triệu tấn với kim ngạch 3,36 tỷ USD, năm 2018 đạt 1,88 triệu tấn với giá trị 3,54 tỷ USD, trong khi năm 2019 và 2021 có sản lượng lần lượt là 1,65 triệu tấn và 1,52 triệu tấn, với kim ngạch xuất khẩu duy trì ở mức hàng tỷ USD¹⁵.

Những năm gần đây, cụ thể là năm 2022, ngành cà phê Việt Nam ghi nhận bước nhảy vọt mới khi xuất khẩu đạt 1,78 triệu tấn, với kim ngạch thu về khoảng 4,06 tỷ USD – tương đương mức tăng 13,8% về khối lượng và 32% về giá trị so với năm trước¹⁶. Sự cải thiện này được thúc đẩy bởi các hiệp định thương mại tự do, giảm thuế quan đối với cà phê chế biến và việc ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, giúp nâng cao chất lượng sản phẩm. Giá xuất khẩu trung bình cũng có xu hướng tăng, góp phần bù đắp sự sụt giảm về sản lượng do tác động của biến đổi khí hậu. Song song đó, ngành cà phê còn chú trọng vào chuyển đổi sản xuất, đẩy mạnh chế biến sâu và xây dựng thương hiệu nhằm gia tăng giá trị xuất khẩu. Qua đó, cà phê Việt Nam không chỉ giữ vững vị thế trên thị trường toàn cầu mà còn mở ra nhiều cơ hội phát triển mới trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng khốc liệt.

Niên vụ 2023 – 2024 Việt Nam xuất khẩu 1,45 triệu tấn cà phê, kim ngạch đạt 5,5 tỷ USD¹⁸. Ngành cà phê cũng thúc đẩy hệ sinh thái dịch vụ như nghiên cứu giống, cung cấp vật tư, máy móc và dịch vụ xuất khẩu, góp phần tạo việc làm và nâng cao chất lượng sống tại các vùng trồng cà phê trọng điểm.

Ngành cà phê đóng vai trò quan trọng trong kinh tế nông nghiệp với diện tích cà phê niên vụ 2023 – 2024 đạt 709.041 ha¹⁷. Cà phê là cây trồng chủ lực, chỉ sau cây ăn quả nhưng vượt nhiều cây công nghiệp khác. Phát triển cà phê giúp tăng sản lượng, chất lượng xuất khẩu và nâng cao thu nhập nông dân. Giá trị gia tăng đạt 65 - 100 triệu đồng/ha/năm, góp phần ổn định đời sống và phát triển nông thôn. Ngành cà phê tạo việc làm cho hơn 600.000 nông dân và ảnh hưởng tới khoảng 1 triệu người¹⁸.

Số liệu cho thấy mức xuất khẩu giảm 12,7% về lượng nhưng tăng 33,0% về giá trị so với niên vụ 2022 -2023 (mức kim ngạch cao nhất trong các niên vụ từ trước đến nay). Việt Nam chiếm phần lớn thị phần cà phê nhân toàn cầu, đứng thứ hai sau Brazil, khẳng định vị thế quốc tế. Cụ thể, Cà phê của Việt Nam trong niên vụ 2023-2024 xuất khẩu tới trên 80 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó: Châu Âu chiếm thị phần khoảng 48%, EU 41%, Châu Á 21%, Mỹ 6%....¹⁷

Niên vụ cà phê 2023-2024 là một niên vụ có biến động giá cao và nhanh nhất trong các niên vụ cà phê từ trước đến nay. Nguồn hàng xuất khẩu đã thiếu từ cuối vụ 2022 - 2023. Giá cà phê tăng cao liên tục từ đầu vụ. Từ đầu tháng 9/2023 giá đã tăng (+63.000 đ/kg). Thời điểm cao nhất trong niên vụ, giá cà phê đạt ở mức +125.000 đ/kg¹⁷. Kết quả này cho thấy vai trò

¹⁵ Thị trường Cafe Việt Nam giai đoạn 2015 – 2021, marketing principles (Đại học Vinh)

¹⁶ Tâm An, 2023. Nỗi buồn cà phê Việt: [Xuất khẩu top đầu thế giới, giá xẹp chót băng.](#)

¹⁷ Hiệp hội Cà phê – Ca cao Việt Nam, 2024. [Báo cáo tổng kết niên vụ cà phê 2023 – 2024 và phương hướng nhiệm vụ niên vụ 2024 – 2025.](#)

¹⁸ Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2023. Báo cáo hiện trạng & định hướng phát triển cây cà phê đến năm 2030

quan trọng của ngành trong tăng trưởng kinh tế, ổn định đời sống nông dân và phát triển vùng.

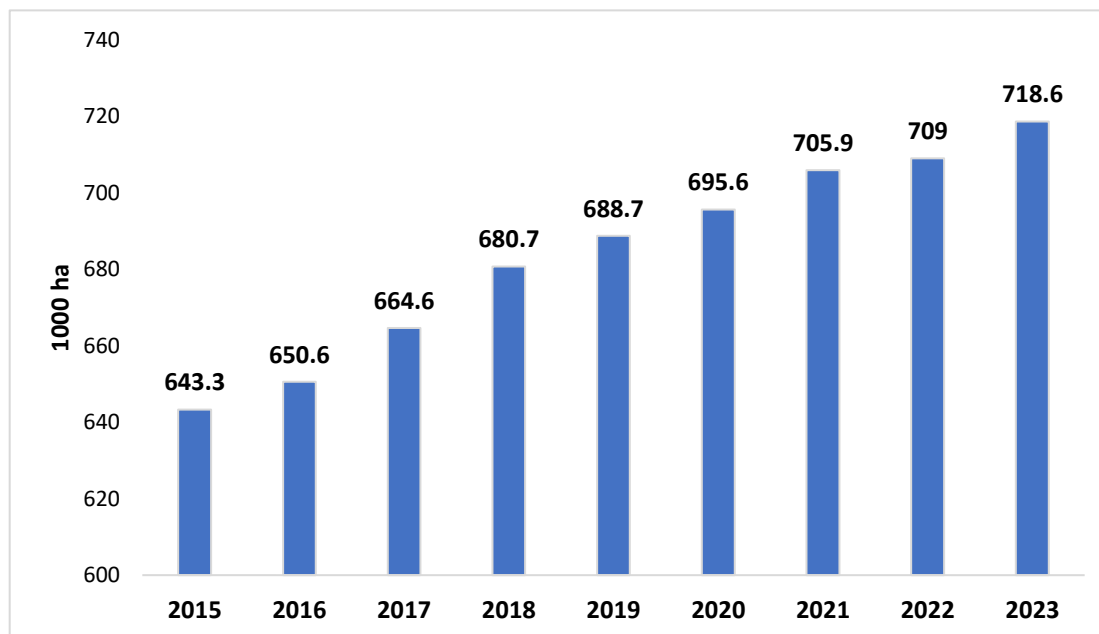
2.2.1.2. Diện tích trồng cà phê theo từng năm (2015-2023)

Tổng diện tích cà phê tại Việt Nam tăng từ 643,3 nghìn ha (2015) lên 718,6 nghìn ha (2023), tăng 75,3 nghìn ha trong 8 năm qua¹⁹, phản ánh hiệu quả canh tác và đầu tư kỹ thuật được cải thiện, khẳng định vai trò quan trọng của cà phê trong nông nghiệp (xem hình 7).

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất và hiệu quả kinh tế ảnh hưởng lớn đến diện tích cà phê. Theo Thông tư 09/2021/TT-BTNMT, chuyển từ đất cà phê sang cây hàng năm không cần xin phép nhưng phải đăng ký biến động. Điều này giúp nông dân linh hoạt điều chỉnh cây trồng. Khi hiệu quả kinh tế không đạt kỳ vọng, nhiều người chuyển sang trồng cây ngắn ngày, làm giảm diện tích cà phê tại một số địa phương.

Chương trình tái canh giúp nâng năng suất từ 23,5 tạ/ha (2011) lên 28,2 tạ/ha (2021). Sản lượng tăng từ 1,27 triệu tấn (2020) lên 1,81 triệu tấn (2021). Năng suất hiện tại đạt 2,8 tấn/ha, gấp 3 lần mức trung bình toàn cầu (0,8 tấn/ha)²⁰. Chính sách hỗ trợ và quy hoạch đất tại Tây Nguyên góp phần ổn định diện tích trồng cà phê. Tuy nhiên, đô thị hóa và yêu cầu bảo vệ môi trường tạo thách thức pháp lý, buộc nông dân cân nhắc kỹ giữa chuyển đổi và duy trì sản xuất

Hình 8. Diễn biến diện tích cà phê của Việt Nam giai đoạn 2015-2023²¹



2.2.1.3. Phân bố diện tích theo vùng sinh thái và tỉnh

Vùng Tây Nguyên là khu vực trồng cà phê chủ lực với 657.995 ha, chiếm 92,8% diện tích cả nước, tăng trưởng bình quân 2,24%/năm. Các tỉnh dẫn đầu gồm Đắk Lắk (32,36%), Lâm Đồng (26,74%) và Đắk Nông (tăng mạnh với 45.363 ha). Ngược lại, Bắc Trung Bộ chỉ đạt 3.952 ha (0,56%), giảm 2.538,7 ha so với năm 2011, tốc độ giảm -4,57%/năm, chủ yếu tập trung tại Quảng Trị (99,8%)²².

Miền núi phía Bắc đạt 21.509 ha (3,03%) năm 2022, tăng 12.559 ha so với 2011, với tốc độ tăng 8,64%/năm; Sơn La chiếm 87,6% diện tích vùng. Duyên hải Nam Trung Bộ còn 2.730 ha

¹⁹ Tổng cục Thống kê, 2023. [Niên giám thống kê 2023](#).

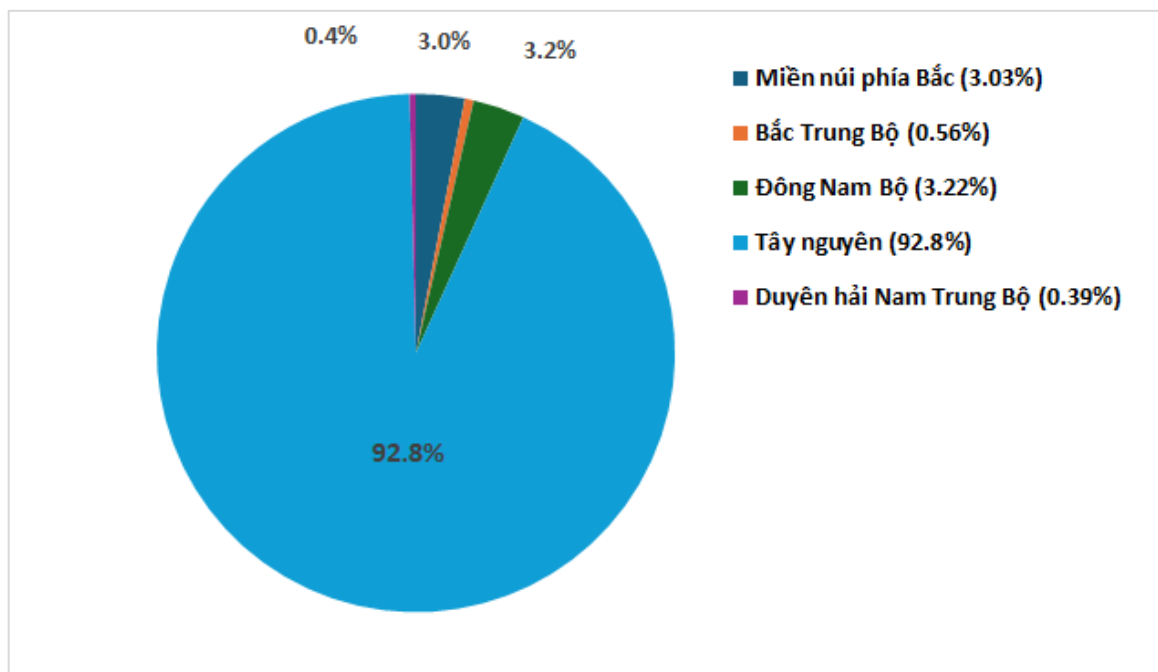
²⁰ Chương Phương, 2022. [Tái canh đã đưa năng suất cà phê ở Việt Nam lên cao gấp 3 lần thế giới](#).

²¹ [Cục Thống kê: Diện tích hiện có một số cây lâu năm chủ yếu](#)

²² Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2023. Báo cáo hiện trạng & định hướng phát triển cây cà phê đến năm 2030

(0,39%), giảm 1.239 ha so với 2011. Đông Nam Bộ đạt 22.856 ha (3,22%), nhưng giảm mạnh với tốc độ -4,28%/năm, đặc biệt tại Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu²².

Hình 9. Diện tích trồng cà phê theo vùng năm 2022



Số liệu năm 2022 cho thấy, các tỉnh có diện tích cà phê lớn gồm Đắk Lắk (212.912 ha), Lâm Đồng (175.916 ha), Gia Lai (100.108 ha), Đắk Nông (139.932 ha) và Kon Tum (29.127 ha)²². Một số địa phương khác như Điện Biên (2.639 ha), Quảng Trị (3.943 ha), Nghệ An (9 ha Arabica)²³, Bình Phước (13.988 ha)²⁴ và Đồng Nai (5.808 ha)²⁵. Sự gia tăng diện tích từ 2011 đến 2022 phản ánh tốc độ mở rộng nhanh chóng, nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi như khí hậu mát mẻ và đất đai phong phú, góp phần nâng cao chất lượng và mở rộng sản xuất.

2.2.1.4. Diện tích theo chủ sử dụng đất

Tại Việt Nam, hộ tiểu điền chiếm 80-90% diện tích đất trồng cà phê, chủ yếu canh tác nhỏ lẻ, truyền thống từ sau năm 1975, dựa vào kinh nghiệm gia đình²⁶. Ngược lại, doanh nghiệp và tổ chức chỉ sở hữu 10-20% diện tích, nhưng đầu tư vào cơ giới hóa, công nghệ hiện đại và quy trình sản xuất chuẩn, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng.

Hộ tiểu điền quy mô nhỏ, canh tác tự phát, khó tiếp cận vốn, kỹ thuật và thị trường. Doanh nghiệp với quy mô lớn hơn, đầu tư hạ tầng, áp dụng khoa học công nghệ, đảm bảo quy trình sản xuất và chế biến đạt chuẩn.

Hiện nay, xu hướng chuyển từ mô hình nông hộ truyền thống sang doanh nghiệp hiện đại đang gia tăng, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh. Sự chuyển đổi này giúp Việt Nam duy trì vị trí hàng đầu về sản lượng và từng bước xây dựng thương hiệu cà phê chất lượng cao trên thị trường quốc tế²⁷.

²³ Cục thống kê tỉnh Nghệ An, 2023. Niên giám thống kê tỉnh Nghệ an 2023

²⁴ Cục thống kê tỉnh Bình Phước, 2023. Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2023

²⁵ Cục thống kê tỉnh Đồng Nai, 2023. Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai 2023

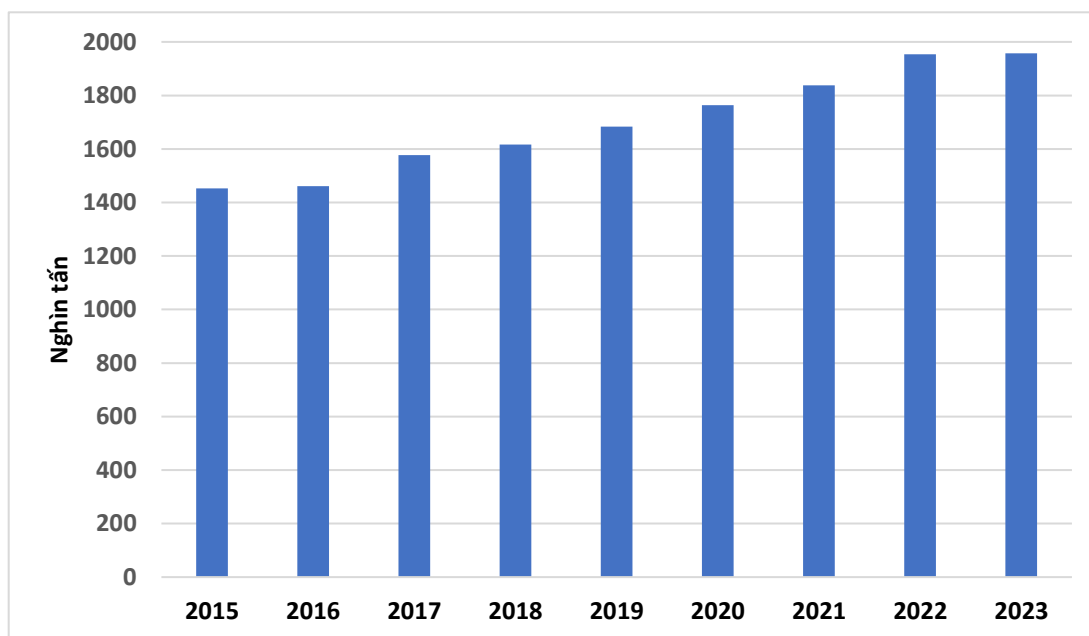
²⁶ Xuân Thụ - Việt Hà, 2021. [Tây Nguyên nơi nào có cây cà phê, ở đó có Phân bón Văn Điển](#).

²⁷ Hoàng Thùy, 2022. [Mở rộng diện tích tái canh, nâng cao năng suất, sản lượng cà phê](#).

2.2.1.5. Sản lượng cà phê giai đoạn 2015-2023

Giai đoạn 2015-2023, sản lượng cà phê tăng ổn định dù gặp khó khăn về thời tiết và kỹ thuật canh tác. Theo Niên giám thống kê 2023, sản lượng từ 2019-2023 lần lượt đạt 1,684 triệu tấn, 1,7635 triệu tấn, 1,838 triệu tấn, 1,954 triệu tấn và 1,9568 triệu tấn. Tăng trưởng nhẹ năm 2023 phản ánh hiệu quả của các biện pháp cải tiến kỹ thuật, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và tối ưu hóa sản xuất.

Hình 10. Diễn biến sản lượng cà phê nhân của Việt Nam giai đoạn 2015-2023²⁸



Năng suất bình quân toàn quốc tăng từ 23,5 tạ/ha (2011) lên 29,8 tạ/ha (2022), tốc độ tăng 1,94%. Trong khi đó, các tỉnh còn lại giảm trung bình -4,58% (2011-2021), ngược lại, 8 tỉnh trọng điểm tăng 2,35%. Kon Tum đạt mức tăng 9,34%, còn Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng lần lượt là 0,64%, 4,16% và 1,83%²⁹. Những số liệu này phản ánh sự khác biệt về điều kiện tự nhiên và kỹ thuật canh tác giữa các vùng.

2.2.1.6. Thách thức và triển vọng phát triển

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất và chất lượng cà phê. Nhiệt độ tăng cao khiến hạt chín nhanh, giảm chất lượng sản phẩm. Đồng thời, nguy cơ dịch bệnh gia tăng, ảnh hưởng đến quá trình trao đổi chất, đặc biệt trong giai đoạn ra hoa và quang hợp, từ đó làm giảm năng suất.

Thị trường xuất khẩu cà phê gặp khó khăn do biến động giá và vấn đề vận chuyển. Báo cáo 2023-2024 cho thấy giá robusta quốc tế tăng 50% trong năm 2023, trong khi arabica chỉ tăng nhẹ³⁰. Chi phí vận chuyển tăng do tắc nghẽn tàu biển và người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu càng làm thị trường thêm bất ổn.

Xu hướng chuyển sang cà phê hữu cơ, chất lượng cao ngày càng phổ biến. Nhiều giống mới năng suất cao, kháng bệnh tốt được phát triển, đáp ứng nhu cầu mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng. Đây là nền tảng quan trọng cho sự phát triển bền vững của ngành cà phê, vv.

²⁸ Niên giám thống kê [năm 2019](#) và [năm 2023](#)

²⁹ Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2023. Báo cáo hiện trạng & định hướng phát triển cây cà phê đến năm 2030

³⁰ Trần Đức Quỳnh, Văn Thị Minh Hằng, Văn Miên, 2023. BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG NĂM 2023.

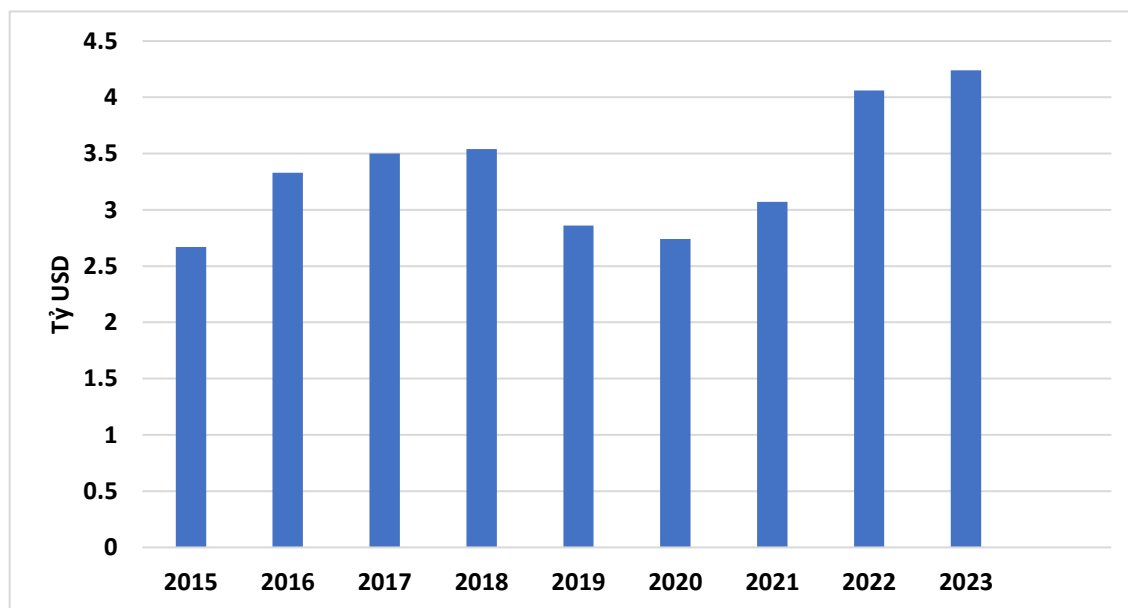
<https://mediacdn.vietnambiz.vn/1881912202208555/files/2024/01/26/bao-cau-thi-truong-ca-phe-nam-2023-20240126121521818.pdf>

2.2.2. Hiện trạng thương mại cà phê giai đoạn 2015-2023

2.2.2.1. Xuất khẩu cà phê Việt Nam

Giai đoạn 2015-2024, kim ngạch xuất khẩu cà phê Việt Nam tăng mạnh. Từ 2,67 tỷ USD năm 2015, con số này đạt 3,33 tỷ USD năm 2016, 3,5 tỷ USD năm 2017 và 3,54 tỷ USD năm 2018. Năm 2019-2020, kim ngạch giảm xuống còn 2,86 tỷ USD và 2,74 tỷ USD. Tuy nhiên, từ 2021, xuất khẩu phục hồi, đạt 3,07 tỷ USD, tăng lên 4,06 tỷ USD vào 2022 và 4,24 tỷ USD năm 2023. (Nguồn: Tổng cục Hải quan). Dù có giai đoạn giảm, xuất khẩu cà phê vẫn ghi nhận xu hướng tăng, đặc biệt từ năm 2021.

Hình 11. Kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam giai đoạn 2015-2023³¹



Cà phê Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Châu Âu và Châu Á, mỗi khu vực chiếm 42% giá trị, tiếp theo là Châu Mỹ (10%) và Châu Phi (5%). Năm 2022, xuất khẩu đạt 1,78 triệu tấn, trị giá 4,06 tỷ USD, với tăng trưởng bình quân 3,19% về khối lượng và 3,57% về giá trị (giai đoạn 2011-2022) với 92% lượng xuất khẩu là cà phê nhân³². Chiến lược phát triển cà phê chế biến và nhu cầu ổn định giúp Việt Nam giữ vững vị thế thứ hai thế giới sau Brazil.

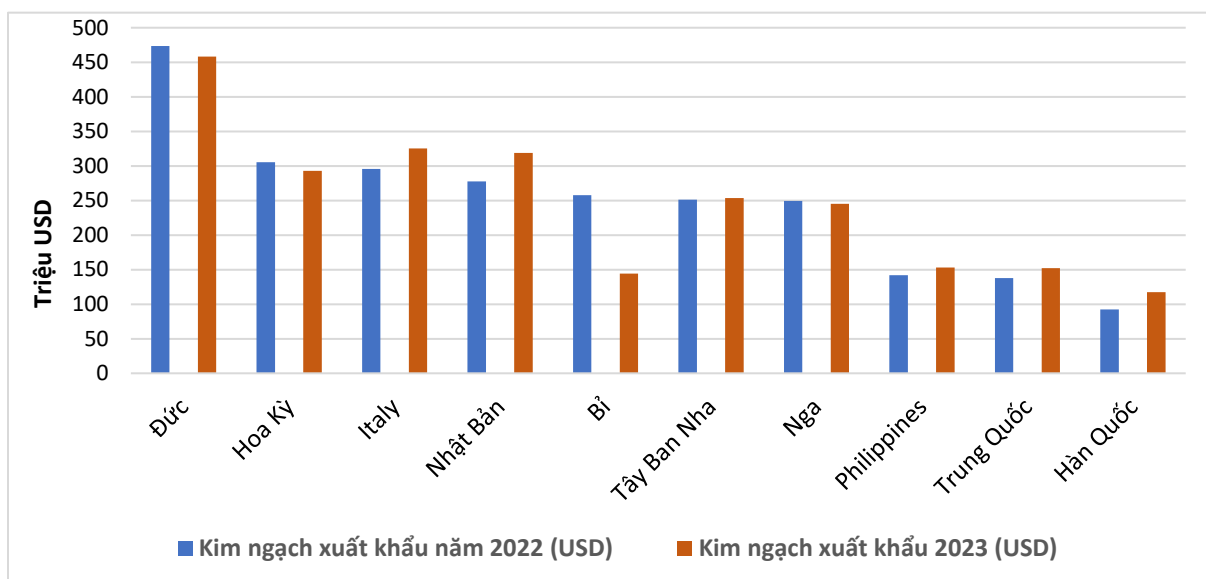
Xuất khẩu cà phê của Việt Nam chủ yếu phục vụ chế biến và tái xuất. Trong 10 tháng đầu năm 2022, Đức nhập 4,72 tỷ USD cà phê (từ Việt Nam đạt 494,9 triệu USD, tăng 58,2%). Pháp nhập 2,7 tỷ USD (57 triệu USD từ Việt Nam, tăng 78,7%) và Canada nhập 1,6 tỷ USD (28 triệu USD từ Việt Nam, tăng 91%). Những con số này cho thấy nhu cầu cao và xu hướng tăng nhập khẩu từ Việt Nam. Thiếu hụt nguồn cung toàn cầu và biến động giá cả là cơ hội để Việt Nam phát huy lợi thế xuất khẩu. Duy trì quan hệ thương mại ổn định và mở rộng thị trường là yếu tố then chốt giúp nâng cao vị thế ngành cà phê Việt Nam trên trường quốc tế.

³¹ Bộ Công Thương, 2024. Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023.

<https://chongbanphagia.vn/download/f6945/bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-nam-2023.pdf>

³² Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2023. Báo cáo hiện trạng & định hướng phát triển cây cà phê đến năm 2030

Hình 12. 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam³³



2.2.2.2. Nhập khẩu cà phê của Việt Nam

Kết thúc niên vụ 2023-2024, Việt Nam nhập khẩu khoảng 138.922 tấn cà phê với kim ngạch trên 526,84 triệu USD, tăng khoảng 36,1% về khối lượng và tăng khoảng 75,8% về giá trị so với niên vụ 2022-2023. Trong đó, khối lượng cà phê nhân nhập khẩu là 120.100 tấn với trị giá 423,2 triệu USD, chiếm tới 86,5% khối lượng cà phê nhập khẩu và 80,3% giá trị³⁴. Sự tăng trưởng này phản ánh tình trạng khan hiếm nguồn cung nội địa cuối vụ, buộc doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu chế biến.

Việt Nam nhập khẩu cà phê chủ yếu từ Lào, Indonesia, Brazil, Colombia, Ethiopia và Peru. Trong đó:] Dù các doanh nghiệp Việt Nam tăng nhập khẩu cà phê kỹ lục nhưng xuất khẩu vẫn mạnh hơn, tính chung niên vụ cà phê 2023-2024 vừa kết thúc, toàn ngành cà phê xuất siêu hơn 4,9 tỉ USD. Tổ chức Cà phê thế giới (ICO) thông tin niên vụ cà phê 2023-2024 vừa kết thúc vào cuối tháng 9 vừa qua, sản lượng toàn cầu ước tính 178 triệu bao (mỗi bao 60 kg, khoảng 10,68 triệu tấn), tăng gần 6% so với niên vụ trước; tiêu thụ cà phê tăng 2,2% lên 177 triệu bao³⁵.

Chiến lược nhập khẩu nguyên liệu giá thấp để chế biến và tái xuất giúp tối ưu lợi nhuận, đồng thời nhập khẩu cà phê thành phẩm phục vụ phân khúc cao cấp trong nước cũng ngày càng được chú trọng.

Dù nhập khẩu tăng mạnh, Việt Nam vẫn duy trì thặng dư thương mại cà phê ở mức 4,9 tỷ USD trong niên vụ 2023-2024. Năm 2023, xuất khẩu đạt 1,62 triệu tấn, giảm 8,7% về lượng nhưng kim ngạch tăng 4,6%, đạt 4,24 tỷ USD, nhờ giá bình quân tăng 14,5%, đạt 2.614 USD/tấn³⁶.

Cà phê nhân xuất khẩu cao hơn nhập khẩu 828 USD/tấn. Cà phê chế biến xuất khẩu chênh 1.689 USD/tấn so với hàng nhập, lý giải tại sao doanh nghiệp vẫn tăng cường nhập khẩu dù nguồn cung nội địa dồi dào. Xu hướng gia tăng nhập khẩu phản ánh hai động thái: Tận dụng nguyên liệu giá rẻ toàn cầu: giá cà phê Arabica giảm gần 3% về mức trên 7.100 USD/tấn, giá

³³ Bộ Công Thương, 2024. Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2023.

<https://chongbanphagia.vn/download/f6945/bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-nam-2023.pdf>

³⁴ Hiệp hội Cà phê – Ca cao Việt Nam, 2024. [Báo cáo tổng kết niên vụ cà phê 2023 – 2024 và phương hướng nhiệm vụ niên vụ 2024 – 2025](#).

³⁵ Ngọc Ánh, 2024. [Việt Nam chi hơn nửa tỉ USD nhập khẩu cà phê](#)

³⁶ [Báo cáo cà phê năm 2023](#)

cà phê Robusta giảm gần 2% về mức hơn 5.000 USD/tấn, dẫn đến thừa cung cà phê toàn cầu³⁷; tăng trưởng xuất khẩu cà phê hòa tan: Việt Nam chiếm 9% tổng lượng xuất khẩu cà phê hòa tan toàn cầu.

Tuy nhiên, rủi ro từ biến động tỷ giá và chi phí vận chuyển vẫn là thách thức lớn. Với nhu cầu chế biến toàn cầu dự kiến tăng 2,2%/năm, nhập khẩu cà phê của Việt Nam trong niên vụ 2024-2025 có khả năng tiếp tục tăng.

2.2.2.3. Xu hướng giá và tác động

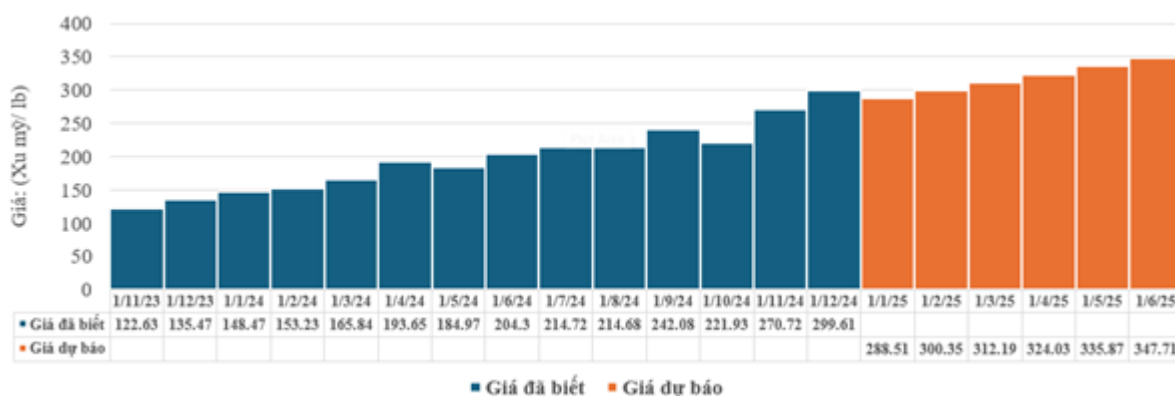
Trong giai đoạn được cung cấp, giá cà phê robusta tăng mạnh từ 122,63 US cents/lb (11/2023) lên 135,47 US cents/lb (12/2023), rồi 148,47 US cents/lb (01/2024) và 153,23 US cents/lb (02/2024). Đến tháng 4/2024, giá đạt đỉnh 193,65 US cents/lb, sau đó giảm nhẹ còn 184,97 US cents/lb (05/2024), nhưng nhanh chóng phục hồi, đạt 214,72 US cents/lb (07/2024) và 242,08 US cents/lb (09/2024)³⁸. Dự báo, giá có thể tiếp tục tăng, đạt khoảng 250 US cents/lb trong 6 tháng tới nếu các yếu tố cơ bản không biến động lớn.

Giá cà phê tăng chủ yếu do mất cân đối cung-cầu toàn cầu. Dự báo sản lượng cà phê niên vụ 2024-2025 đạt 174,9 triệu bao, tăng nhẹ nhờ Việt Nam và Indonesia. Tuy nhiên, mức tăng này chưa đủ đáp ứng nhu cầu thị trường, trong khi sản lượng robusta tại Brazil sụt giảm, làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu hụt.

Biến đổi khí hậu cũng góp phần ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất. Các hiện tượng như hạn hán, lũ lụt, nhiệt độ cao làm giảm năng suất và chất lượng cà phê. Chi phí sản xuất tăng do phòng chống sâu bệnh và điều chỉnh kỹ thuật canh tác, khiến giá thành sản phẩm bị đẩy lên.

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA) đã tác động tích cực đến giá cà phê Việt Nam tại thị trường EU và Anh. Theo số liệu từ Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và Tổng cục Hải quan, mức giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh hiện đạt 3.941 USD mỗi tấn, tăng 68,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cho nửa đầu năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 16,54 nghìn tấn cà phê sang Anh, đạt trị giá 65,2 triệu USD³⁹. Không những thế, EVFTA giúp 93% dòng thuế cà phê Việt Nam xuất khẩu sang EU về 0% ngay khi có hiệu lực. Thuế 7,5%-9% với cà phê nhân được xóa bỏ ngay, thuế 9%-11,5% với cà phê hòa tan và tinh chất cà phê giảm về 0% trong 3 năm. Cà phê nhân xanh và vỏ cà phê đã có thuế 0% trước EVFTA. Nhờ đó, cà phê chế biến có lợi thế lớn, mở rộng cơ hội xuất khẩu sang EU⁴⁰.

Hình 13. Diễn biến và dự báo giá cà phê



³⁷ VTV digital, 2024. [Dự báo thừa cung cà phê toàn cầu](#)

³⁸ Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2023. Báo cáo hiện trạng & định hướng phát triển cây cà phê đến năm 2030

³⁹ Thế Mỹ và nhóm PV, BTV, 2024. [Nhờ UKVFTA, giá cà phê xuất sang Anh tăng mạnh](#).

⁴⁰ Nguyễn Thị Thu Hiền, 2021. [Thúc đẩy xuất khẩu cà phê vào thị trường EU trong bối cảnh thực thi EVFTA](#)

Giai đoạn 2025-2030 dự báo sẽ mở ra nhiều cơ hội và thách thức đối với ngành cà phê Việt Nam. Nhu cầu đối với cà phê chất lượng cao ngày càng tăng do sự chuyển dịch trong xu hướng tiêu dùng, khi người tiêu dùng ưu tiên các sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng, tự nhiên và hữu cơ.

Trước bối cảnh này, ngành cà phê Việt Nam đang đẩy mạnh mở rộng sang các thị trường mới, đồng thời tập trung đa dạng hóa sản phẩm chế biến sâu nhằm gia tăng giá trị. Đặc biệt, các sản phẩm như cà phê hòa tan và cà phê viên nén đang được chú trọng phát triển nhằm tối ưu hóa lợi thế cạnh tranh và khai thác hiệu quả tiềm năng thị trường quốc tế.

Dự báo giá cà phê sẽ duy trì ở mức cao do nguồn cung giảm và chi phí sản xuất tăng, chịu tác động bởi biến đổi khí hậu. Ngành cần cải tiến giống, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến và đầu tư công nghệ chế biến. Viện WASI đã phát triển các giống chủ lực như TR4-TR9, TR11-TR13, TRS1 với năng suất 5,5-7,0 tấn/ha, kháng bệnh tốt. Các giống mới như TR14-TR16 chín vào mùa khô (tháng 1-2) thuận lợi cho thu hoạch và chế biến. Giống chè như Catimor, Typica Bourbon, Caturra cùng các giống lai mới TN1-TN10, THA1 qua công nghệ nhân giống mô đang tạo sự đa dạng nguồn giống chất lượng⁴¹.

Quy định chống phá rừng của EU (EU deforestation regulation) sẽ áp dụng từ tháng 12/2024 với doanh nghiệp lớn và từ 30/6/2025 với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Quy định yêu cầu vùng trồng cà phê phải được chứng nhận và truy xuất nguồn gốc, buộc doanh nghiệp tuân thủ tiêu chuẩn bền vững. Điều này góp phần nâng cao giá trị xuất khẩu và mở rộng thị trường quốc tế cho cà phê Việt Nam.

2.2.3. Định hướng chính sách phát triển ngành cà phê

2.2.3.1. Các chính sách của Việt Nam

Các chính sách quốc gia của Việt Nam hướng đến phát triển ngành cà phê được xây dựng trên nền tảng khung pháp lý vững chắc, qua đó tạo ra lộ trình chuyển đổi toàn diện từ sản xuất thô sang chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng và khẳng định thương hiệu “Cà phê Việt Nam” trên trường quốc tế.

Quyết định 150/QĐ-TTg về phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050⁴² thể hiện chính sách phát triển ngành cà phê. Tập trung chủ yếu là số hóa toàn bộ chuỗi giá trị từ sản xuất, thu hoạch, chế biến đến tiêu thụ, nhằm đảm bảo minh bạch thông tin và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến như blockchain, IoT và nông nghiệp thông minh sẽ nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng hạt cà phê và tối ưu hóa quy trình quản lý. Đồng thời, chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng ưu đãi và giảm thuế cho doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ hiện đại sẽ tạo đà chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng. Bên cạnh đó, việc đào tạo chuyên môn, phát triển kỹ năng số và thúc đẩy chuyển giao công nghệ là yếu tố then chốt, giúp ngành cà phê thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập sâu rộng vào thị trường quốc tế.

Theo Quyết định 1748/QĐ-TTg, chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050⁴³ nhấn mạnh việc áp dụng công nghệ tiên tiến và phát triển theo hướng bảo vệ môi trường. Trong đó, ngành cà phê được định hướng với mục tiêu mở rộng diện tích trồng đạt khoảng 640–660 nghìn ha, trong đó cà phê vối chiếm tỷ lệ 90–92% và cà phê chè khoảng 8–10%. Chiến lược này cũng đặt ra mục tiêu nâng cao tỷ lệ chế biến sâu lên 20–25% tổng sản lượng, qua đó tạo ra giá trị gia tăng cao hơn cho sản phẩm cà phê.

⁴¹ Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2023. Báo cáo hiện trạng & định hướng phát triển cây cà phê đến năm 2030

⁴² [Quyết định số 150/QĐ-TTg: phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050](#)

⁴³ [Quyết định số 1748/QĐ-TTg: phê duyệt chiến lược phát triển trồng trọt đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050](#)

Quyết định 1987/QĐ-BNN-TT 2012 về Quy hoạch phát triển ngành cà phê đến 2020 và tầm nhìn đến năm 2030⁴⁴ đã vạch ra lộ trình phát triển ngành cà phê đến năm 2020 với tầm nhìn đến năm 2030. Văn bản này đề cập đến việc rà soát và đánh giá điều kiện sinh thái của các vùng trồng cà phê, đồng thời khuyến khích chương trình tái canh, ghép cải tạo các vườn cà phê đã cũ, năng suất thấp bằng cách áp dụng các giống cà phê mới có năng suất cao, chất lượng vượt trội và khả năng kháng sâu bệnh. Qua đó, ngành cà phê được trang bị nguồn nguyên liệu ổn định và đạt chuẩn, góp phần đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

Bước chuyển mình của ngành cà phê còn được định hướng qua Quyết định 1392/QĐ-BNN-TT (2021)⁴⁵, trong đó Đề án phát triển cà phê đặc sản Việt Nam được ban hành nhằm hình thành cơ chế chính sách, thương hiệu và quy trình sản xuất cà phê đặc sản. Giai đoạn 2021–2025 đặt mục tiêu định hướng diện tích cà phê đặc sản đạt 11.500 ha, sản lượng khoảng 5.000 tấn; trong giai đoạn 2026–2030, việc hoàn thiện cơ chế và mở rộng diện tích đạt 19.000 ha, sản lượng khoảng 11.000 tấn sẽ được đẩy mạnh. Văn bản này đặc biệt nhấn mạnh quản lý chặt chẽ chất lượng đầu vào và đầu ra, cũng như sự tham gia của các thành phần kinh tế, các nhà khoa học và tổ chức quốc tế nhằm đảm bảo phát triển bền vững chuỗi giá trị cà phê.

Quyết định 431/QĐ-BNN-TT (2024)⁴⁶ về phê duyệt Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030, trong đó có cà phê, hướng đến việc tăng cường đầu tư vào công nghệ chế biến sâu, cải thiện hiệu quả sản xuất và đảm bảo tiếp cận nguồn vốn thông qua các chính sách tín dụng ưu đãi. Các gói hỗ trợ tài chính từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với chương trình tín dụng từ ngân sách nhà nước giúp giảm gánh nặng tài chính cho nông dân và doanh nghiệp, qua đó thúc đẩy chuyển đổi từ sản xuất thô sang chế biến sâu, tạo nên chuỗi giá trị đồng bộ và gia tăng giá trị xuất khẩu sản phẩm cà phê.

Các chính sách về phát triển bền vững và an sinh xã hội của Việt Nam được xây dựng dựa trên khung pháp lý hiện hành, nhằm hướng đến sự phát triển hài hòa giữa bảo vệ môi trường, tăng trưởng kinh tế và cải thiện điều kiện sống của cộng đồng.

Về mặt môi trường, Luật Bảo vệ môi trường 2020⁴⁷ tạo nền tảng pháp lý cho các hoạt động bảo vệ và cải thiện môi trường sống, yêu cầu các dự án sản xuất, chế biến phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về xử lý chất thải và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, quy định đánh giá tác động môi trường trong sản xuất và chế biến cà phê được áp dụng nhằm đảm bảo rằng mọi hoạt động sản xuất đều phải kiểm soát, giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái. Qua đó, ngành cà phê không chỉ hướng tới sản xuất bền vững mà còn góp phần duy trì đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn tài nguyên đất, nước – những yếu tố quyết định cho sự tồn tại của nông nghiệp trong dài hạn.

Về khía cạnh kinh tế, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn⁴⁸ đã đưa ra các biện pháp cụ thể nhằm giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon, qua đó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ xanh và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng. Việc áp dụng các công nghệ này không những giúp giảm chi phí vận hành mà còn gia tăng giá trị gia tăng của sản phẩm cà phê thông qua quá trình chế biến sâu, hiện đại và an toàn. Đồng thời, Quyết định 1392/QĐ-BNN-TT 2021 Phê duyệt Đề án phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030⁴⁹ khẳng định định hướng phát triển cà phê đặc sản theo chuỗi giá trị, với mục tiêu hình thành thương hiệu “Cà phê Việt Nam” trên trường quốc tế. Các giải pháp kinh tế như hỗ trợ

⁴⁴ [Quyết định số 1987/QĐ-BNN-TT: phê duyệt quy hoạch phát triển ngành cà phê việt nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030](#)

⁴⁵ [Quyết định số 1392/QĐ-BNN-TT: Phê duyệt Đề án phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030](#)

⁴⁶ [Quyết định 431/QĐ-BNN-BNNPTNT: phê duyệt đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030](#)

⁴⁷ [Luật số 72/2020/QH14: bảo vệ môi trường](#)

⁴⁸ [Nghị định số 06/2022/NĐ-CP: quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn](#)

⁴⁹ [Quyết định số 1392/QĐ-BNN-TT: Phê duyệt Đề án phát triển cà phê đặc sản Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030](#)

tín dụng ưu đãi, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và khuyến khích ứng dụng công nghệ hiện đại được triển khai nhằm tạo ra một mô hình sản xuất có tính cạnh tranh cao, ổn định về sản lượng và chất lượng, từ đó thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Về khía cạnh xã hội, vẫn theo Quyết định 1392/QĐ-BNN-TT⁴⁹ các chính sách an sinh xã hội được tích hợp nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động và cộng đồng nông thôn. Việc phát triển ngành cà phê theo mô hình bền vững không chỉ tập trung vào tăng trưởng sản xuất mà còn chú trọng đến cải thiện đời sống cho nông dân – đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số. Các chương trình đào tạo kỹ thuật canh tác hiện đại, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ tín dụng ưu đãi đã được triển khai rộng rãi, giúp nông dân nâng cao trình độ chuyên môn và chuyển đổi sinh kế. Bên cạnh đó, các hoạt động xúc tiến thương mại như hội nghị giao thương và Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuật tạo ra cơ hội giao lưu, học hỏi và tiếp cận các thị trường quốc tế, góp phần nâng cao thu nhập và ổn định an sinh cho cộng đồng.

Nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa các chính sách bảo vệ môi trường, hỗ trợ kinh tế và an sinh xã hội, Việt Nam đang từng bước xây dựng một hệ thống phát triển ngành cà phê bền vững. Mô hình này không chỉ giúp ngành cà phê đạt được hiệu quả sản xuất cao mà còn đảm bảo rằng quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ diễn ra một cách thân thiện với môi trường, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn và khẳng định vị thế “Cà phê Việt Nam” trên thị trường toàn cầu.

2.2.3.2. Các quy định quốc tế

Các quy định quốc tế và khung pháp lý đóng vai trò then chốt trong việc định hướng chính sách phát triển ngành cà phê, đặc biệt trong bối cảnh ngành cà phê Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với thị trường toàn cầu. Các cam kết và quy định quốc tế không chỉ tạo ra áp lực mà còn mở ra cơ hội để nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị gia tăng và đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành. Trong đó, ba khía cạnh nổi bật là Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Lâm sản (VPA/FLEGT), EU Deforestation-free Regulation (EUDR) và cam kết giảm phát thải (NDC) của Việt Nam.

Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Lâm sản (VPA) kết hợp với cơ chế FLEGT của EU là công cụ pháp lý quốc tế nhằm đảm bảo rằng các sản phẩm lâm sản xuất khẩu, bao gồm cả các sản phẩm có liên quan đến ngành cà phê như bao bì, dụng cụ và nguyên liệu phụ trợ, được sản xuất theo quy trình hợp pháp và bền vững. VPA/FLEGT thúc đẩy việc minh bạch nguồn gốc, ngăn chặn việc khai thác trái phép và phá rừng, qua đó tạo ra điều kiện thuận lợi cho việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đối với ngành cà phê, mặc dù trọng tâm sản xuất chủ yếu không trực tiếp liên quan đến lâm sản, nhưng các quy định này gián tiếp ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng, buộc các doanh nghiệp phải áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường trong toàn bộ quá trình sản xuất và chế biến nhằm đảm bảo sản phẩm cuối cùng không góp phần vào vấn đề phá rừng.

EU Deforestation-free Regulation (EUDR) là quy định bắt buộc đối với tất cả các sản phẩm nhập khẩu vào thị trường EU. Quy định này yêu cầu các sản phẩm, bao gồm cà phê, phải được sản xuất mà không gây ra phá rừng và suy giảm đa dạng sinh học. Để tuân thủ EUDR, các doanh nghiệp cà phê Việt Nam cần xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc minh bạch, áp dụng các biện pháp canh tác bền vững và nâng cao tiêu chuẩn sản xuất. Việc này không chỉ giúp các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường EU mà còn góp phần cải thiện hình ảnh của “Cà phê Việt Nam” trên thị trường quốc tế. (Nguồn: Các bài viết liên quan đến EUDR)

Cam kết giảm phát thải (NDC) của Việt Nam, theo khuôn khổ Hiệp định Paris, là một cam kết quan trọng nhằm giảm lượng khí nhà kính phát thải và thúc đẩy chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Trong bối cảnh ngành cà phê – với các hoạt động trồng trọt, chế biến và vận chuyển – có thể phát sinh một lượng lớn khí thải, việc áp dụng các biện pháp giảm phát thải trở nên cần thiết. Các doanh nghiệp trong ngành được khuyến khích đầu tư vào công nghệ xanh, tối ưu

hóa quy trình sản xuất, sử dụng năng lượng hiệu quả và giảm thiểu chất thải. Qua đó, ngành cà phê không chỉ góp phần vào mục tiêu giảm phát thải chung của quốc gia mà còn tăng cường khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường toàn cầu.

Sự kết hợp giữa các khung pháp lý quốc tế như VPA/FLEGT, EUDR và các cam kết giảm phát thải NDC đã tạo nên một môi trường pháp lý nghiêm ngặt, đòi hỏi các doanh nghiệp cà phê Việt Nam phải đổi mới và nâng cao tiêu chuẩn sản xuất. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng sản phẩm mà còn là động lực để phát triển chuỗi giá trị toàn diện từ khâu sản xuất – chế biến đến tiêu thụ. Đồng thời, việc thực hiện các chính sách này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu cà phê Việt Nam vững mạnh trên thị trường quốc tế, góp phần vào mục tiêu phát triển ngành cà phê bền vững đến năm 2030.

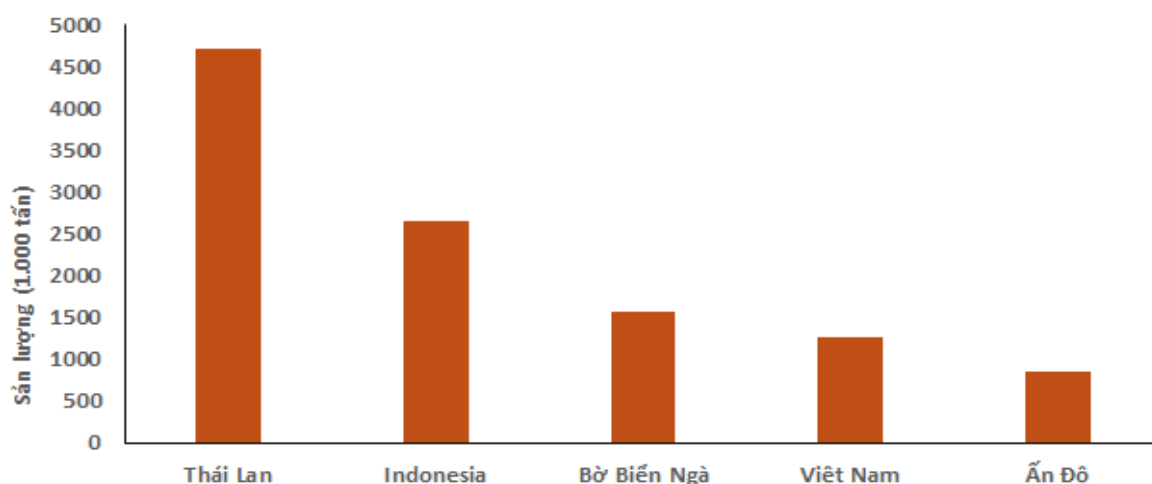
Như vậy, khung pháp lý quốc tế và các cam kết môi trường không chỉ là rào cản mà còn là cơ hội để ngành cà phê Việt Nam chuyển mình theo hướng hiện đại, bền vững và có giá trị gia tăng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường toàn cầu và góp phần bảo vệ môi trường sống chung.

2.3. Thương mại cao su

2.3.1. Hiện trạng phát triển cao su

Cây cao su được trồng chủ yếu ở các quốc gia Châu Á, châu Phi và một phần nhỏ ở châu Mỹ. Châu Á chiếm hơn 85% tổng sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu, trong đó Đông Nam Á đóng vai trò chủ chốt. Thái Lan là quốc gia đứng đầu về sản lượng cao su thiên nhiên trong nhiều năm và thường chiếm hơn 30% tổng sản lượng toàn thế giới. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên hàng đầu thế giới. Năm 2023, sản lượng cao su thiên nhiên của Việt Nam khoảng 1270,3 nghìn tấn, đứng sau Thái Lan, Indonesia và Bờ Biển Ngà; sản lượng xuất khẩu đạt 2142,8 nghìn tấn, chỉ đứng sau Thái Lan.

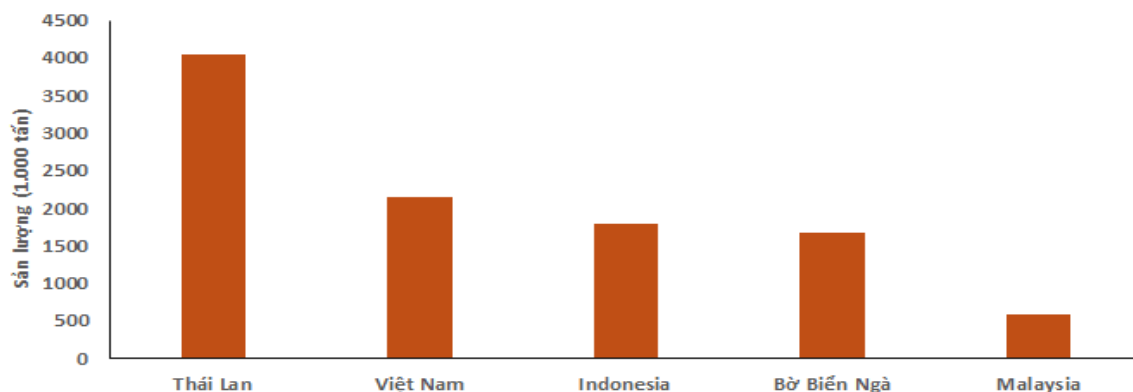
Hình 14. Các quốc gia có sản lượng cao su thiên nhiên nhiều nhất năm 2023



(Nguồn: VRA⁵⁰)

Hình 15. Các quốc gia có sản lượng xuất khẩu cao su thiên nhiên nhiều nhất năm 2023

⁵⁰ <https://www.vra.com.vn/thong-tin/thong-ke-tong-quat/thong-ke-tong-quat-2023.15157.html>

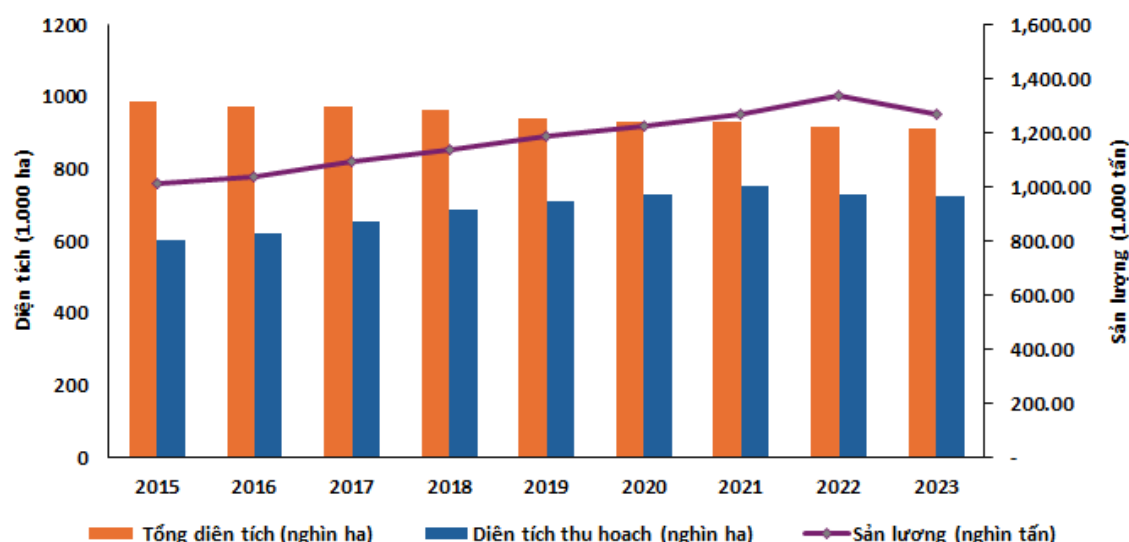


(Nguồn: VRA⁵¹)

Theo cục thống kê (GSO)⁵², tính đến cuối năm 2023, tổng diện tích trồng cao su của Việt Nam đạt hơn 911 nghìn ha, trong đó gần 724 nghìn ha đang được khai thác. Xét theo thành phần, khoảng 40% diện tích do các doanh nghiệp nhà nước quản lý, 7% thuộc các doanh nghiệp tư nhân, và hơn 50% là cao su tiểu điền do các hộ nông dân trực tiếp canh tác.

Diện tích trồng cao su tại Việt Nam có xu hướng giảm dần từ năm 2015 đến 2023, trong khi diện tích thu hoạch và sản lượng lại tăng lên đáng kể. Năm 2015, diện tích trồng cao su đạt đỉnh với 985,6 nghìn ha, giảm còn 918,6 nghìn ha năm 2022 và tiếp tục giảm xuống 911,2 nghìn ha năm 2023, tương đương mức giảm 7,5% so với mức đỉnh. Nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm diện tích trồng cao su là do giá cao su duy trì ở mức thấp trong thời gian dài, khiến nhiều hộ trồng nhỏ lẻ chuyển đổi sang các giống cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn. Ngoài ra, từ năm 2019 - 2020, trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, làn sóng chuyển đổi đất trồng cao su sang khu công nghiệp diễn ra mạnh mẽ tại các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh và Tây Nguyên (xem hình 16 và chi tiết tại Phụ lục 4).

Hình 16. Diện tích cây cao su và sản lượng thu hoạch giai đoạn 2015 – 2023



(Nguồn: VRA⁵³, GSO⁵⁴)

⁵¹ <https://www.vra.com.vn/thong-tin/thong-ke-tong-quat/thong-ke-tong-quat-2023.15157.html>

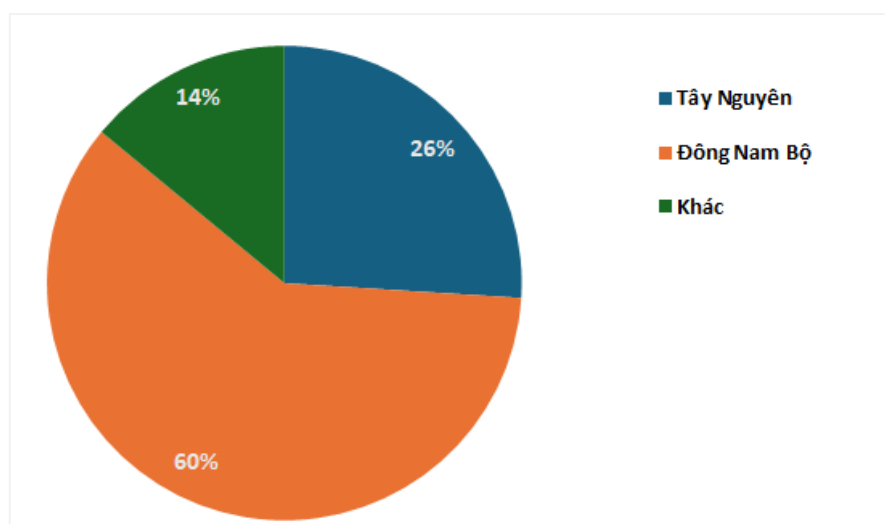
⁵² [Nien-giam-thong-ke-2023.pdf](#)

⁵³ VRA-Thống kê tổng quát

Trái ngược với xu hướng suy giảm diện tích trồng, diện tích thu hoạch cao su có xu hướng gia tăng, từ 604,3 nghìn ha năm 2015 lên 727,5 nghìn ha năm 2022, trước khi giảm nhẹ còn 723,2 nghìn ha năm 2023. Trong cùng giai đoạn, sản lượng cao su cũng tăng đều qua các năm, từ 1012,7 nghìn tấn năm 2015 lên 1338,1 nghìn tấn năm 2022, tăng 32% trước khi giảm nhẹ còn 1270,3 nghìn ha năm 2023. Diễn biến này xuất phát từ việc nhiều vùng trồng cao su đã bước vào giai đoạn khai thác ổn định, với năng suất cao, hiện chiếm khoảng 67% tổng diện tích. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quy trình thu hoạch mủ cũng góp phần đáng kể vào việc nâng cao sản lượng. Những số liệu này cho thấy ngành cao su Việt Nam đang từng bước chuyển đổi từ mở rộng diện tích sang nâng cao hiệu quả khai thác và tối ưu hóa năng suất.

Tuy nhiên, năng suất thu hoạch cao su giữa các vùng vẫn còn nhiều chênh lệch, phản ánh sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, trình độ canh tác và mức độ đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Đông Nam Bộ hiện là khu vực có năng suất cao nhất nhờ sở hữu đất đai màu mỡ, khí hậu thuận lợi và sự đầu tư mạnh mẽ từ các doanh nghiệp lớn. Trong khi đó, các tỉnh miền núi phía Bắc và khu vực Tây Nguyên ghi nhận năng suất thấp hơn do đặc điểm địa hình phức tạp, kỹ thuật canh tác còn hạn chế và chi phí sản xuất cao. Về phân bố, Đông Nam Bộ là vùng trồng cao su trọng điểm của Việt Nam, chiếm khoảng 60% tổng diện tích cả nước. Các tỉnh có diện tích cao su lớn nhất gồm Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh với hơn 244 nghìn ha. Tây Nguyên là vùng trồng cao su lớn thứ hai, chiếm khoảng 26% tổng diện tích, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk. Với lợi thế đất đỏ bazan màu mỡ và khí hậu nhiệt đới gió mùa, khu vực này được đánh giá có tiềm năng phát triển cao su theo hướng bền vững. Ngoài hai vùng trọng điểm trên, một phần diện tích cao su cũng phân bố tại khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung, với các như như Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam và Bình Thuận. Ở miền núi phía Bắc, một số tỉnh như Lai Châu, Điện Biên, Sơn La đã phát triển diện tích trồng cây cao su nhưng quy mô còn nhỏ và hiệu quả sản xuất chưa cao do điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng không thật sự thuận lợi. Nhìn chung, cây cao su tại Việt Nam hiện tập trung chủ yếu ở phía Nam, nơi có điều kiện sinh thái phù hợp hơn, trong khi các khu vực khác chiếm tỉ trọng nhỏ hơn do bị hạn chế bởi các yếu tố tự nhiên và địa hình.

Hình 17. Phân bố diện tích cây cao su tại các khu vực chính ở Việt Nam



Nguồn: Niên giám thống kê các Tỉnh, Kirin Capital tổng hợp⁵⁵

<https://www.vra.com.vn/thong-tin/thong-ke-tong-quat/thong-ke-tong-quat-2023.15157.html>

⁵⁴ GSO: [Niên-giam-thong-ke-2019.pdf](#) và [Niên-giam-thong-ke-2023.pdf](#)

⁵⁵ Báo cáo thị trường ngành cao su thiên nhiên Việt Nam

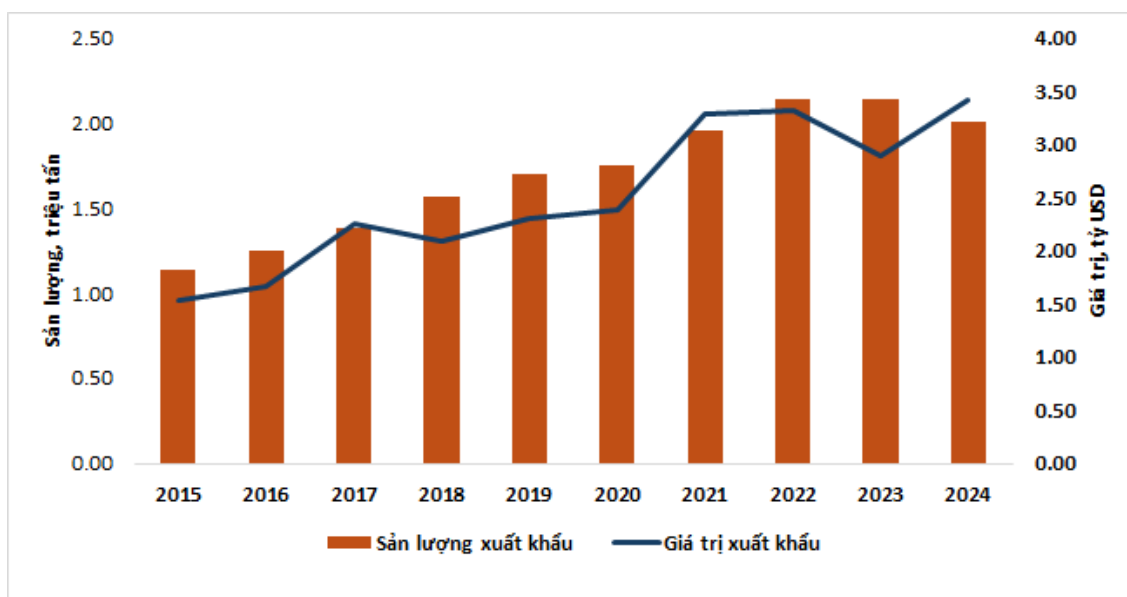
<https://kirincapital.vn/wp-content/uploads/2024/01/Bao-cai-thang-nganh-cai-su-thien-nhien.pdf>

2.3.2. Hiện trạng thương mại cao su

Cao su thiên nhiên là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Hiện nay, khoảng 80% sản lượng cao su thiên nhiên của Việt Nam được xuất khẩu ra thị trường quốc tế, trong khi chỉ một phần nhỏ được tiêu thụ cho các ngành công nghiệp nội địa. Việt Nam xuất khẩu cao su thiên nhiên tới hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó các thị trường chính bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, và các quốc gia thuộc liên minh Châu Âu (EU).

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu khoảng 2,01 triệu tấn cao su thiên nhiên, đạt kim ngạch 3,42 tỷ USD; giảm 6,2% về khối lượng, nhưng tăng 18,2% về giá trị so với năm 2023. Đây là mức cao kỷ lục, vượt qua mốc cao nhất từng ghi nhận là 3,32 tỷ USD vào năm 2022. Tuy nhiên, con số này mới chỉ phản ánh kim ngạch xuất khẩu mủ cao su (bao gồm cao su tươi và sơ chế). Theo VRA, trên thực tế, tổng giá trị xuất khẩu của toàn ngành cao su trong năm 2024 lên đến 10,2 tỷ USD, cũng là mức cao kỷ lục nhất từ trước tới nay. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm cao su chế biến sâu (lốp ô tô, găng cao su và các sản phẩm khác) đạt khoảng 4,5 tỷ USD, xuất khẩu gỗ cao su đạt 2,3 tỷ USD. Về chủng loại, các loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn là cao su sơ chế, bao gồm hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3, SVR 20. Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất – chiếm 67,51% về lượng và 68,66% về trị giá trị trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao su năm 2024 (xem hình 18 và chi tiết tại Phụ lục 5).

Hình 18. Sản lượng và giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên giai đoạn 2015 – 2024



(Nguồn: GDVC⁵⁶, GSO⁵⁷)

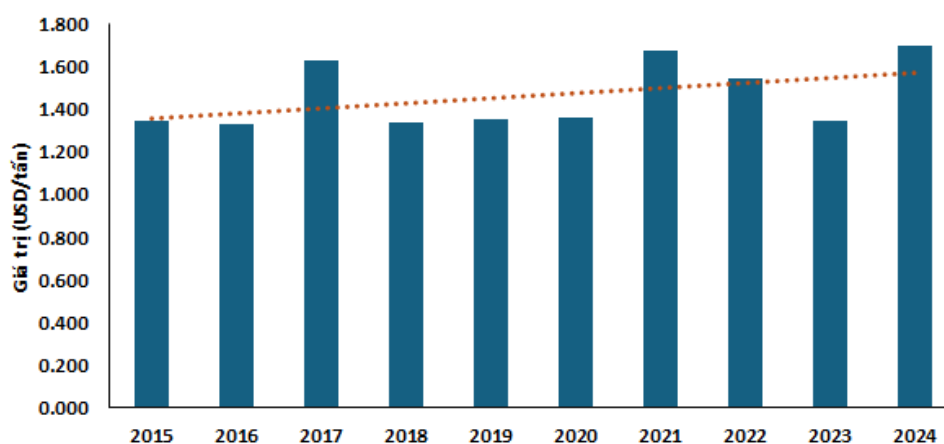
Sự tăng trưởng mạnh mẽ về giá trị xuất khẩu trong năm 2024 được lý giải bởi xu hướng tăng giá cao su trên thị trường thế giới, do mất cân đối nguồn cung cầu. Theo Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong năm 2024 đạt 11,2 triệu tấn, trong khi nhu cầu tiêu thụ cao su tự nhiên lên đến 12,1 triệu tấn, dẫn đến mức thiếu hụt nguồn cung khoảng 900 nghìn tấn. Nhờ vậy, trong năm 2024, giá xuất khẩu bình quân của cao su Việt nam đạt 1.701 USD/tấn, tăng 26% so với mức 1.350 USD/tấn năm 2023 (xem Hình 19 và chi tiết tại Phụ lục 6).

⁵⁶ GDVC

<https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=5002&group=Statistical%20data&category=General%20indicators>

⁵⁷ GSO: [Nien-giam-thong-ke-2019.pdf](#), [Nien-giam-thong-ke-2023.pdf](#)

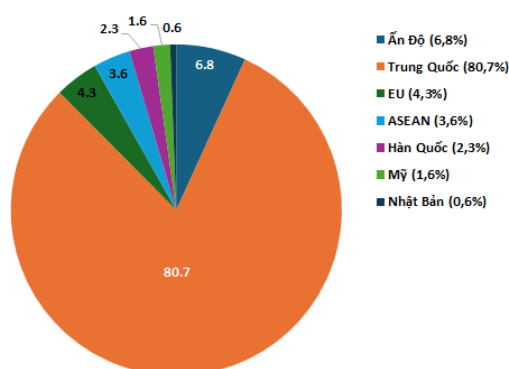
Hình 19. Giá trị xuất khẩu cao su bình quân 2015-2024



(Nguồn: GDVC⁵⁸, GSO)⁵⁹

Tuy sản lượng xuất khẩu có phần suy giảm trong năm 2024, Trung Quốc vẫn là đối tác xuất khẩu cao su thiên nhiên lớn nhất của Việt Nam, chiếm 80,7% về lượng và 78,5% về giá trị, tương đương 1448,7 nghìn tấn, trị giá 2442,9 triệu USD. Giá cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trung bình đạt 1686 USD/ tấn, tăng 21 % so với năm 2023. Tuy nhiên, đây cũng là thị trường có nhiều biến động thất thường nhất, khi nhưng thay đổi nhỏ trong chính sách nhập khẩu và cơ chế điều hành từ chính phủ có thể tác động trực tiếp đến nhu cầu tiêu thụ và giá cao su. Ấn Độ là thị trường lớn thứ hai với sản lượng xuất khẩu đạt gần 122,5 nghìn tấn, kim ngạch khoảng 211,8 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và 35,2% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù là thị trường lớn thứ 2, nhưng Ấn Độ chỉ chiếm 6,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam trong năm 2024. Giá cao su xuất khẩu sang Ấn Độ cao hơn so với giá cao su xuất khẩu vào Trung Quốc, đạt trung bình 1728 USD/tấn, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2023. Mặc dù chưa chiếm tỷ trọng lớn, EU vẫn là thị trường tiềm năng và có sức mua cao, đặc biệt đối với các sản phẩm cao su chế biến sâu. Năm 2024, EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam, với hơn 76,4 nghìn tấn, trị giá 135,5 triệu USD, chiếm 4,3% thị phần. Giá trị xuất khẩu sang EU cũng đạt được mức cao, trung bình 1773 USD/ tấn, tăng 19% so với năm 2023.

Hình 20. Thị trường xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam năm 2024



(Nguồn: GDVC⁶⁰, GSO⁶¹)

⁵⁸ GDVC

<https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=5002&group=Statistical%20data&category=General%20indicators>

⁵⁹ GSO: [Nien-giam-thong-ke-2019.pdf](#), [Nien-giam-thong-ke-2023.pdf](#)

⁶⁰ GDVC

Song song với hoạt động xuất khẩu, Việt Nam cũng nhập khẩu lượng lớn cao su tự nhiên để phục vụ chế biến và sản xuất. Nếu như năm 2015, giá trị nhập khẩu chỉ chiếm khoảng 15% so với xuất khẩu, thì đến năm 2024, mức này đã tiệm cận sự cân bằng. Trong giai đoạn 2015 – 2023, sản lượng xuất khẩu cao su của Việt Nam liên tục cao hơn sản lượng sản xuất trong nước. Sự chênh lệch này được bù đắp từ nguồn nhập khẩu, chủ yếu từ các nước trong khối ASEAN. Năm 2024, Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,9 triệu tấn cao su, trị giá khoảng 3 tỷ USD, tăng 8,2% về lượng và 33,3% về giá trị so với năm 2023. Trong đó, hơn 80% sản lượng nhập khẩu đến từ các nước ASEAN (đặc biệt là Campuchia và Lào), đạt hơn 1,2 triệu tấn, trị giá khoảng 1,6 tỷ USD. Mặc dù có sự giảm nhẹ về lượng nhưng giá trị nhập khẩu từ khu vực này vẫn tăng mạnh 32% so với cùng kỳ năm trước, với giá trị nhập khẩu bình quân đạt 1375 USD/tấn. Trung Quốc là thị trường cung cấp cao su lớn thứ hai cho Việt Nam với hơn 209 nghìn tấn, trị giá khoảng 411 triệu USD, tăng 45% về lượng và 52% về giá trị so với năm 2023. Giá trị nhập khẩu bình quân từ Trung Quốc tăng 5%, tương đương 1960 USD/tấn. Hàn Quốc đứng thứ ba với tổng trị giá nhập khẩu hơn 315 triệu USD, tăng 20% về lượng và 28% về giá trị so với năm 2023. Thông tin chi tiết về sản lượng và giá trị nhập khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam theo các nhóm thị trường chính được trình bày trong bảng 5.

Bảng 5. Sản lượng và giá trị nhập khẩu của cao su thiên nhiên Việt Nam

	Các thị trường chính	Trung Quốc	EU	ASEAN	Hàn Quốc	Mỹ	Nhật Bản
2015	Sản lượng nhập khẩu (nghìn tấn)	19,7	9,1	116,7	77,31	7,8	48,3
	Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	39,7	20,9	160,7	128,4	18,9	103,9
2016	Sản lượng nhập khẩu (nghìn tấn)	24,3	5,8	137,5	83,2	9,7	51,3
	Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	49,8	14,1	184,6	140,4	20,4	104,2
2017	Sản lượng nhập khẩu (nghìn tấn)	40,5	5,4	195,2	95,5	11,9	56,3
	Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	89,6	16,3	329,1	207,9	29,4	143,2
2018	Sản lượng nhập khẩu (nghìn tấn)	34,9	5,1	212,2	109,1	13,7	53,5
	Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	74,5	16,2	318,3	219,6	37,1	138,2
2019	Sản lượng nhập khẩu (nghìn tấn)	47,2	12,7	351,8	133,3	16,6	69,8
	Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	84,9	27,9	464,1	228,1	41,9	158,3
2020	Sản lượng nhập khẩu (nghìn tấn)	61,8	13,7	659,7	143,5	20,2	68,3
	Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	109,6	24,8	720,1	207,1	40,5	146,3
2021	Sản lượng nhập khẩu (nghìn tấn)	88,8	12,8	1654,3	142,3	16,7	58,1
	Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	205,1	27,3	1944,1	298,1	41,7	156,6
2022	Sản lượng nhập khẩu (nghìn tấn)	126,1	9,2	1721,8	152,2	8,8	56,1
	Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	295,5	27,8	1992,5	316,6	29,1	173,1
2023	Sản lượng nhập khẩu (nghìn tấn)	143,6	6,1	1206,1	148,7	15,9	53,3
	Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	268,1	20,7	1248,5	246,7	36,9	151,3
2024	Sản lượng nhập khẩu (nghìn tấn)	209,6	8,1	1204,8	179,9	15,4	58,1
	Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	410,9	22,6	1656,6	315,8	37,5	169,6

(nguồn: GDVC⁶², GSO⁶³)

Việt Nam vừa xuất khẩu, vừa nhập khẩu cao su là điều khá đặc biệt, phản ánh tính linh hoạt của chuỗi cung ứng trong ngành. Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp nhập cao su từ nước ngoài, như Campuchia hay Lào về Việt Nam để sơ chế, phân loại hoặc đóng gói lại. Sau đó, họ không sử dụng trong nước mà tiếp tục xuất khẩu sang các nước khác. Cách làm này gọi là tái xuất. Hình thức tái xuất giúp doanh nghiệp tận dụng được nguồn nguyên liệu giá rẻ hoặc ổn định từ khu vực lân cận, đồng thời tăng thêm giá trị xuất khẩu cho Việt Nam mà không cần hoàn toàn dựa vào nguồn cao su trong nước.

<https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=5002&group=Statistical%20data&category=General%20indicators>

⁶¹ GSO [Nien-giam-thong-ke-2019.pdf](#), [Nien-giam-thong-ke-2023.pdf](#)

⁶²GDVC

<https://www.customs.gov.vn/index.jsp?pageId=5002&group=Statistical%20data&category=General%20indicators>

⁶³ GSO [Nien-giam-thong-ke-2019.pdf](#), [Nien-giam-thong-ke-2023.pdf](#)

2.2.1. Định hướng phát triển cao su

Việt Nam là một trong những quốc gia xuất khẩu cao su lớn trên thế giới nhưng phần lớn sản phẩm vẫn ở dạng thô, với giá trị gia tăng thấp. Công nghệ chế biến trong nước vẫn còn hạn chế so với các quốc gia trong khu vực, dẫn đến việc chưa đáp ứng đủ nhu cầu nguyên liệu chất lượng cao cho cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Theo Hiệp hội Cao su Việt Nam, sự cạnh tranh giữa các nước sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên ngày càng trở nên gay gắt hơn không chỉ về giá thành, chất lượng sản phẩm, uy tín thương mại mà còn về khả năng tuân thủ các tiêu chuẩn bền vững. Trong khi đó, cơ cấu và chủng loại cao su thiên nhiên của Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc, trong khi năng lực đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và truy xuất nguồn gốc tại các thị trường lớn khác như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU vẫn còn hạn chế. Mặt khác, hệ thống quản lý chất lượng ở cấp quốc gia chưa được chuẩn hóa và đồng bộ, thiếu cơ chế giám sát chất lượng nguyên liệu từ cấp hộ tiểu điền. Hiện Việt Nam mới chỉ có tiêu chuẩn quốc gia về sản phẩm cao su thiên nhiên đầu ra, trong khi chưa có tiêu chuẩn cụ thể đối với nguyên liệu đầu vào, dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát tạp chất và đảm bảo chất lượng từ khâu sơ chế⁶⁴.

Bên cạnh những hạn chế nội tại, ngành cao su Việt Nam còn phải đối mặt với những thách thức ngày càng lớn từ các quy định quốc tế. Một trong những thách thức lớn đối với ngành cao su là “Quy định sản xuất hàng hóa không gây mất rừng của Liên minh châu Âu” (EUDR). Theo đó, các sản phẩm nhập khẩu vào EU, bao gồm cao su phải chứng minh không gây mất rừng hoặc suy thoái rừng sau ngày 31/12/2020 và được sản xuất tuân theo pháp luật của nước sở tại. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam phải đầu tư vào hệ thống truy xuất nguồn gốc và minh bạch hóa chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, với khoảng 911 nghìn ha trồng cao su, trong đó hơn 50% là từ hộ tiểu điền, việc đáp ứng yêu cầu này gặp nhiều khó khăn do quy mô nhỏ lẻ và thiếu đồng bộ trong quản lý. Nếu không có giải pháp thích ứng kịp thời, ngành cao su Việt Nam đứng trước nguy cơ mất thị phần tại EU và đối mặt với áp lực cạnh tranh gia tăng từ các quốc gia đã tuân thủ EUDR.

Nhằm ứng phó với những thách thức nói trên, ngày 01/08/2023, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Văn bản 5179/BNN-HTQT⁶⁵ “triển khai Khung kế hoạch hành động thích ứng với Quy định không gây mất rừng EU”, tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm như nâng cao năng lực giám sát rừng, hỗ trợ hộ tiểu điền trong việc đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, hoàn thiện hệ thống chứng nhận quản lý rừng bền vững và siết chặt quản lý sử dụng đất. Không chỉ dừng lại ở chính sách, nhiều doanh nghiệp cao su cũng đang chủ động áp dụng các hệ thống truy xuất nguồn gốc và quản lý rừng bền vững theo các tiêu chuẩn quốc tế như PEFC, FSC và ISCC. Những nỗ lực này không chỉ giúp các doanh nghiệp duy trì thị phần tại EU mà còn góp phần nâng cao giá trị và uy tín thương hiệu cao su Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Để nâng cao khả năng tuân thủ EUDR và hướng đến phát triển bền vững, ngành cao su Việt Nam cần có hệ thống hỗ trợ phù hợp, được thiết kế theo từng nhóm đối tượng cụ thể. Đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), cần phát huy vai trò dẫn dắt chuỗi giá trị thông qua các cơ chế khuyến khích như đơn giản hóa thủ tục, hỗ trợ xúc tiến thương mại, và ghi nhận, vinh danh doanh nghiệp tiên phong. Đối với doanh nghiệp tư nhân và hộ tiểu điền (nhóm dễ bị tổn thương hơn), cần ưu tiên hỗ trợ kỹ thuật, tín dụng ưu đãi và hỗ trợ pháp lý để nâng cao năng lực truy xuất và giảm bớt sự phụ thuộc vào trung gian. Đồng thời, cần xây dựng một nền tảng truy xuất nguồn gốc quốc gia dùng chung, có khả năng tích hợp dữ liệu và tương thích với tiêu chuẩn quốc tế. Các công cụ truy xuất nên đơn giản, dễ sử dụng như bản đồ điện tử hoặc mã QR vùng trồng để phù hợp với điều kiện của các hộ tiểu

⁶⁴ <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/23290-giai-phap-cho-tuong-lai-cua-nganh-cao-su>

⁶⁵ <https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Tai-nguyen-Moi-truong/Cong-van-5179-BNN-HTQT-2023-Khung-Ke-hoach-hanh-dong-khong-gay-mat-rung-EU-576579.aspx>

điền. Các mô hình liên kết doanh nghiệp, nông hộ hiện có cần được tổng kết, đánh giá và nhân rộng, đồng thời kết hợp cả biện pháp khuyến khích và bắt buộc nhằm nâng cao hiệu quả thực thi. Hợp tác công, tư (PPP) và vai trò của hiệp hội ngành hàng cũng rất quan trọng trong việc phổ biến thông tin, tổ chức đào tạo và phản ánh các vướng mắc từ cơ sở. Việt Nam cũng cần chủ động đàm phán với EU một cơ chế chuyển tiếp kéo dài 2–3 năm, nhằm tạo điều kiện thích ứng cho doanh nghiệp và các hộ nông dân trong nước.

Tính đến giữa năm 2025, ngành cao su Việt Nam đã ghi nhận một số kết quả tích cực trong lộ trình hướng tới phát triển bền vững. Cụ thể, khoảng 145 nghìn ha diện tích cao su đã được cấp chứng chỉ PEFC, tập trung chủ yếu tại các doanh nghiệp nhà nước ở khu vực Đông Nam Bộ. Bên cạnh đó, hơn 11 nghìn ha đã đạt chứng chỉ FSC, bao gồm cả các mô hình liên kết với hộ tiểu điền. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp lớn cũng đang chủ động triển khai hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, đồng thời đẩy mạnh số hóa bản đồ vùng trồng, qua đó từng bước hình thành nền tảng truy xuất nguồn gốc thống nhất và hiệu quả trong toàn ngành.

Về định hướng dài hạn, ngành cao su Việt Nam xác định mục tiêu phát triển theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững. Theo Quyết định 4665/QĐ-BCT⁶⁶ (2015) phê duyệt “Quy hoạch phát triển sản xuất sản phẩm cao su Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”, chiến lược trọng tâm của ngành là áp dụng công nghệ tiên tiến, sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm cao su chất lượng cao. Đầu năm 2024, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 431/QĐ-BNN-TT⁶⁷, phê duyệt “Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030”. Theo đề án, đến năm 2030, Việt Nam đặt mục tiêu có 250.000 - 300.000 ha cao su được cấp chứng chỉ rừng bền vững, đồng thời đảm bảo 100% lượng mủ và gỗ cao su có mã số vùng trồng để truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Bên cạnh việc nâng cao chất lượng, ngành cao su cũng đẩy mạnh các giải pháp cải tiến như áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, nghiên cứu giải pháp phòng trừ sâu bệnh và duy trì sự ổn định trong năng suất. Ngoài ra, hướng đến phát triển bền vững và hội nhập kinh tế toàn cầu, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) đã tiên phong triển khai “Chiến lược Tăng trưởng xanh và Phát triển bền vững giai đoạn 2023–2030, tầm nhìn 2050”. Chiến lược này kết hợp các giải pháp sản xuất thân thiện với môi trường, đảm bảo trách nhiệm xã hội và xây dựng thương hiệu cao su Việt Nam có giá trị cao trên thị trường quốc tế.

Trong bối cảnh các yêu cầu truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững đang trở thành xu hướng tất yếu trên toàn cầu, không chỉ tại EU mà cả ở nhiều thị trường khác, ngành cao su Việt Nam cần chủ động chuyển đổi để thích ứng kịp thời. Dù không phải toàn bộ các bên trong chuỗi cung ứng đều chịu sự điều chỉnh của EUDR, nhưng bất kỳ doanh nghiệp hay nông hộ nào tham gia xuất khẩu sang EU đều phải đáp ứng nghiêm ngặt các yêu cầu này nếu muốn duy trì thị trường trong tương lai. Việc không tuân thủ không chỉ làm mất cơ hội tiếp cận thị trường, mà còn ảnh hưởng đến uy tín chung của toàn ngành trên trường quốc tế. Để đảm bảo năng lực cạnh tranh và phát triển dài hạn, ngành cao su Việt Nam cần xây dựng chiến lược thích ứng linh hoạt, kết hợp đầu tư công nghệ, chuẩn hóa hệ thống truy xuất và thúc đẩy mô hình sản xuất xanh. Đặc biệt, các chính sách hỗ trợ trong thời gian tới cần ưu tiên cho nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm hộ tiểu điền và doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm xây dựng một chuỗi cung ứng cao su minh bạch, hiệu quả và bền vững, đủ sức hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

⁶⁶ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyết-dinh-4665-QĐ-BCT-2015-phat-trien-san-xuat-san-pham-cao-su-Viet-Nam-2025-2035-275373.aspx>

⁶⁷ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyết-dinh-431-QĐ-BNN-TT-2024-De-an-phat-trien-cay-cong-nghiep-chu-luc-den-2030-602966.aspx>

3. CÁC YÊU CẦU CỦA EUDR

3.1. Bối cảnh và sự ra đời của EUDR

Báo cáo hiện trạng rừng toàn cầu của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp Quốc (FAO, 2022)⁶⁸ cho rằng tổng diện tích rừng toàn cầu đang tiếp tục thu hẹp, chiếm khoảng 31% diện tích che phủ (khoảng 4,05 tỷ ha). Khoảng 420 triệu ha rừng đã mất trong giai đoạn 1990 – 2020 với tốc độ mất rừng là 10 triệu ha trên năm trong giai đoạn 2015-2020; khoảng 47 triệu ha rừng nguyên sinh bị mất trong giai đoạn 2000-2020. Trong đó, các hoạt động sản xuất nông nghiệp được cho là động lực chính của nạn phá rừng, thúc đẩy gần 90% nạn phá rừng toàn cầu, trong đó khoảng 60% là sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Theo FAO, việc tiếp tục duy trì tỷ lệ phá rừng cao phần lớn phản ánh tác động kết hợp của sự gia tăng dân số cao và nhu cầu duy trì sinh kế bằng nông nghiệp quy mô nhỏ.

Trong khi đó, là một trong những thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới, Liên minh châu Âu (EU) đã và đang góp phần vào việc tàn phá rừng trên quy mô toàn cầu thông qua việc nhập khẩu hàng loạt các sản phẩm có liên quan. Với kim ngạch nhập khẩu lên đến 85 tỷ Euro mỗi năm, EU đang sử dụng và tiêu thụ một lượng lớn “hàng hóa có nguy cơ từ rừng”. Thêm vào đó, Báo cáo đặc biệt của IPCC về biến đổi khí hậu và đất đai ước tính, 23% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu do con người gây ra từ năm 2007 đến 2016 đến từ nông nghiệp, lâm nghiệp và các mục đích sử dụng đất khác. Điều này cho thấy EU đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn rừng, giảm thiểu hậu quả của nạn phá rừng và suy thoái rừng cũng như giảm phát thải nhà kính và các hệ lụy liên quan biến đổi khí hậu trên toàn cầu.

Mặc dù, vào năm 2010, EU đã ban hành Quy định về Gỗ nhằm giải quyết tình trạng phá rừng và suy thoái rừng, tuy nhiên, quy định này được cho là chưa đủ hiệu lực kiểm soát thương mại gỗ và các sản phẩm gỗ cũng như ngăn chặn những hậu quả tiêu cực liên quan. Chính vì vậy, nạn phá rừng vẫn tiếp tục diễn ra.

Nhận thức sâu sắc về vai trò và trách nhiệm trong giải quyết các vấn đề liên quan nạn phá rừng và suy thoái rừng, tháng 7/2019, EU bắt đầu triển khai chiến dịch truyền thông về thúc đẩy hành động nhằm bảo vệ và khôi phục rừng trên toàn thế giới. Sau đó, từ tháng 9-12/2020, EU tổ chức sự kiện tham vấn công chúng với 1,2 triệu người tham gia đóng góp ý kiến. Tháng 10/2020, Diễn đàn đa bên về bảo vệ và khôi phục rừng thế giới (Multi-Stakeholder Platform on Protecting and Restoring the World's Forests) đã được tổ chức. Ngày 17/11/2021, Ủy ban châu Âu đề xuất ban hành Quy định của EU về chống mất rừng (EUDR).

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, Nghị viện Châu Âu và Ủy ban Châu Âu (EC) đã thông qua Quy định về việc xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa không gây mất rừng và suy thoái rừng (sau đây gọi tắt là EUDR). Quy định này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 6 năm 2023, với ngày áp dụng là sau 18 tháng (ngày 30 tháng 12 năm 2024) đối với các doanh nghiệp lớn và sau 24 tháng (ngày 30 tháng 6 năm 2025) đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ đưa sản phẩm vào thị trường EU. EUDR cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu các sản phẩm và hàng hóa gây ra tình trạng phá rừng, suy thoái rừng và không tuân thủ luật pháp của quốc gia khai thác và xuất khẩu. EUDR áp dụng cho 7 mặt hàng bao gồm: gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ⁶⁹. Tuy nhiên, việc thực hiện quy định này được hoãn lại 1 năm, nghĩa là sẽ áp dụng từ tháng 12 năm 2025⁷⁰.

EUDR được EU kỳ vọng là sẽ thay thế Quy định về Gỗ của EU (EUTR), tích hợp những bài

⁶⁸ FAO, 2022. The state of the World's forests 2022.

<https://openknowledge.fao.org/server/api/core/bitstreams/8f599970-661d-45f5-a598-2ea46ca1605f/content/cb9360en.html>

⁶⁹ Regulation - 2023/1115 - EN - EUR-Lex

⁷⁰ [Application of EUDR Regulation on deforestation-free products delayed until December 2025 | Access2Markets](#)

học kinh nghiệm thu được và cải thiện khung pháp luật hiện hành cũng như áp dụng trên phạm vi toàn diện hơn, bao gồm hàng hóa được giao dịch và cho cả nạn phá rừng hợp pháp và bất hợp pháp ở các quốc gia sản xuất. Đây được xem là một sáng kiến bao trùm, và là một phần trong kế hoạch hành động tổng thể được đề xuất lần đầu tiên trong Báo cáo của Ủy ban Liên minh châu Âu năm 2019, góp phần phản ánh các cam kết quốc tế mà EU đã thực hiện như Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC), Hiệp định Paris, Công ước về Đa dạng Sinh học, Khung Đa dạng Sinh học Toàn cầu Kunming-Montreal, cũng như các Mục tiêu Phát triển bền vững và Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về Quyền của Người bản địa.

3.2. Các yêu cầu của EUDR

EUDR quy định các nội dung sau: (i) Phạm vi sản phẩm; (ii) Sản phẩm đưa vào thị trường EU không được gây mất rừng và suy thoái rừng sau ngày 31/12/2020; (iii) Tuân thủ luật pháp nước sản xuất nơi sản xuất, cung ứng các sản phẩm quy định; và (iv) Thực hiện trách nhiệm giải trình. Dưới đây mô tả các yêu cầu cho tiết theo quy định của EUDR.

Bảng 6. Mô tả các yêu cầu của EUDR

TT	Nội dung	Mô tả chi tiết yêu cầu
1	Sản phẩm quy định	Các sản phẩm thuộc phạm vi áp dụng của EUDR quy định tại Điều 3, gồm các sản phẩm liên quan có chứa hoặc có nguồn gốc từ 7 loại hàng hóa được nêu tại Phụ lục I của EUDR, bao gồm: • Gia súc: Gia súc sống; thịt (tươi, ướp lạnh, đông lạnh); phụ phẩm ăn được sau giết mổ (tươi, ướp lạnh, đông lạnh); thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết đã chế biến hoặc bảo quản khác; da sống (tươi hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm) đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xê; da thuộc hoặc da mộc, không có lông, chưa hoặc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, chưa hoặc đã lạng xê (trừ da thuộc dầu, kể cả da thuộc dầu kết hợp; da lạng và da lạng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại). • Ca cao: hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo; bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao. • Cà phê: cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó. • Cọ dầu: hạt cọ và nhân hạt cọ; dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học; dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su (bao gồm dầu hạt cọ thô) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học; khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu hạt cọ hoặc nhân hạt cọ; glixerin với độ tinh khiết từ 95% trở lên (tính trên cân nặng của sản phẩm khô); axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng; axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa

TT	Nội dung	Mô tả chi tiết yêu cầu
		của các chất trên (trừ axit fomic, axit axetic, mono-, di- hoặc axit tricloaxetic, axit propionic, axit butanoic, axit pentanoic, axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng, và anhydrit axeti); axit stearic, và axit oleic, công nghiệp; axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp • Cao su: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; cao su chưa lưu hóa ở các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng); chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa; tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng; lớp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng; lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su; sẫm các loại bằng cao su; sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng; các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, không được nêu ở nơi khác trong chương 40; cao su cứng (ví dụ ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng. • Đậu nành: đậu nành, đã hoặc chưa vỡ mảnh; bột mịn và bột thô đậu nành; dầu đậu nành và các phần phân đoạn của dầu đậu nành, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học; khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu nành. • Gỗ: gỗ nguyên liệu dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; gỗ ở dạng dăm, mảnh hoặc bột; mùn cưa và phế liệu gỗ và mảnh vụn, đã hoặc không đóng thành khối, bánh, viên hoặc hình thức tương tự; than gỗ; các loại ván gỗ (ván dăm, ván ghép thanh, ván sợi bằng gỗ, ván ép...); khung, hòm, hộp, thùng và các loại bao bì bằng gỗ; các loại đồ mộc, dụng cụ và bộ phận bằng gỗ; các mặt hàng khác bằng gỗ; vv (Chi tiết tại Phụ lục I của EUDR) Như vậy, EUDR chỉ áp dụng cho các sản phẩm được quy định tại Phụ lục I. Các sản phẩm không được quy định trong Phụ lục I thì không phải tuân theo các yêu cầu của Quy định này mặc dù sản phẩm đó có chứa các hàng hóa liên quan trong phạm vi của Quy định này. Tương tự như vậy, các sản phẩm có mã HS không được quy định tại Phụ lục I, nhưng có thể bao gồm các thành phần hoặc các yếu tố có nguồn gốc từ hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của EUDR.
2	Không gây mất rừng và suy thoái rừng sau ngày 31/12/2020	EUDR yêu cầu phải truy xuất nguồn gốc mọi hàng hóa liên quan ngược trở lại lô đất nơi hàng hóa được nuôi, trồng trước khi đưa vào thị trường EU hoặc cung cấp trên thị trường EU hoặc xuất khẩu từ EU một sản phẩm liên quan để chứng minh rằng không có nạn phá rừng xảy ra ở một vị trí địa lý cụ thể.

TT	Nội dung	Mô tả chi tiết yêu cầu
		Cụ thể, khoản 1 Điều 9 của EUDR quy định nhà xuất nhập khẩu cần thu thập và lưu trữ trong vòng 5 năm các thông tin liên quan đến sản phẩm nhằm chứng minh sản phẩm hợp pháp và không gây mất rừng, đồng thời khai báo với cơ quan thẩm quyền khi được yêu cầu. Trong đó, khoản 1(d) quy định thông tin đối với nơi sản xuất ra sản phẩm như sau: • Vị trí địa lý của tất cả các lô đất mà sản phẩm được sản xuất cũng như ngày tháng hoặc khoảng thời gian sản xuất phải được cung cấp. Nếu sản phẩm được sản xuất trên nhiều lô đất khác nhau, doanh nghiệp cần khai báo vị trí địa lý của tất cả các lô đất đó. • Nếu quá trình sản xuất sản phẩm tại bất kỳ lô đất nào gây mất rừng, tất cả các sản phẩm được sản xuất trên lô đất đó không đủ tiêu chuẩn để lưu thông tại thị trường EU. Các tọa độ địa lý cần được cung cấp trong các tuyên bố trách nhiệm giải trình mà nhà xuất nhập khẩu phải nộp qua Hệ thống thông tin trước khi đưa sản phẩm ra thị trường EU hoặc xuất khẩu sản phẩm từ EU (khoản 2 Điều 4, khoản 1(d) Điều 9). Điều 2(28) của EUDR định nghĩa “vị trí địa lý” (geolocation) nghĩa là vị trí địa lý của một lô đất được mô tả bằng kinh độ và vĩ độ tương ứng với ít nhất một điểm có kinh độ và vĩ độ được sử dụng ít nhất 6 chữ số thập phân. Đối với các lô đất có diện tích trên 4 ha, cần phải cung cấp tọa độ địa lý của các điểm thuộc đường đa giác (polygon) là ranh giới thực tế của lô đất đó.
3	Được sản xuất theo luật pháp liên quan của nước sản xuất	Các hàng hóa và sản phẩm liên quan chỉ có thể được đưa vào thị trường EU hoặc xuất khẩu từ EU nếu chúng không gây mất rừng và tuân thủ quy định pháp luật liên quan của nước sản xuất (Điều 3(b)). Điều 2(40) của EUDR định nghĩa ‘luật pháp liên quan của nước sản xuất’ nghĩa là các luật áp dụng ở nước sản xuất liên quan đến tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất về: (a) quyền sử dụng đất; (b) bảo vệ môi trường; (c) các quy tắc liên quan đến rừng, bao gồm quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, liên quan trực tiếp đến khai thác gỗ; (d) quyền của các bên thứ ba; (e) quyền của người lao động; (f) quyền con người được bảo vệ theo luật của quốc tế; (g) đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được báo trước và thông tin đầy đủ (FPIC), bao gồm quy định trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của các dân tộc bản địa; (h) thuế, chống tham nhũng, buôn bán và phong tục tập quán. Khoản 1(h) Điều 9 quy định nhà nhập khẩu cần thu thập và lưu giữ thông tin liên quan đến sản phẩm nhằm chứng minh sản phẩm được sản xuất theo luật pháp liên quan của nước sản xuất gồm “thông tin có tính kết luận và có thể xác minh đầy đủ rằng các mặt hàng có liên quan đã được sản xuất theo đúng luật pháp hiện hành

TT	Nội dung	Mô tả chi tiết yêu cầu
		của quốc gia sản xuất, bao gồm bất kỳ thỏa thuận nào trao quyền sử dụng khu vực tương ứng cho mục đích sản xuất mặt hàng có liên quan”.
4	Thực hiện trách nhiệm giải trình	Các hàng hóa và sản phẩm liên quan trước khi được đưa vào thị trường EU hoặc xuất khẩu từ EU cũng cần phải có tuyên bố trách nhiệm giải trình (Điều 3(c)). Theo khoản 1 và khoản 2 Điều 4, các nhà xuất nhập khẩu sẽ phải thực hiện trách nhiệm giải trình và nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình qua hệ thống thông tin (quy định tại Điều 33) trước khi đưa các sản phẩm liên quan ra thị trường EU hoặc xuất khẩu từ thị trường EU. Để thực hiện trách nhiệm giải trình, các nhà xuất nhập khẩu phải thiết lập hệ thống trách nhiệm giải trình, xem xét hệ thống ít nhất mỗi năm một lần hoặc khi có thay đổi ảnh hưởng đến hệ thống, lưu giữ hồ sơ và công khai báo cáo theo quy định tại Điều 12. Theo khoản 2 Điều 8, trách nhiệm giải trình phải bao gồm ba bước sau: Bước 1: Thu thập thông tin, dữ liệu và tài liệu cần thiết để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu được quy định tại Điều 9 (yêu cầu về thông tin), bao gồm thủ tục hải quan 'thông quan để lưu thông tự do' và 'xuất khẩu', cũng như mã CN, số lượng, nhà cung cấp, quốc gia sản xuất, tọa độ vị trí địa lý - trong tuyên bố trách nhiệm giải trình sẽ được nộp vào Hệ thống thông tin, bằng chứng khai thác hợp pháp, và nhiều thông tin khác. Bước 2: Thực hiện các biện pháp đánh giá rủi ro được mô tả tại Điều 10 (đánh giá rủi ro). Các thông tin thu thập được cần được đưa vào hệ thống trách nhiệm giải trình để xác minh và đánh giá rủi ro của các sản phẩm không tuân thủ đi vào chuỗi cung ứng theo các tiêu chí quy định. Các nhà xuất nhập khẩu phải chứng minh được thông tin được kiểm tra như thế nào theo các tiêu chí đánh giá rủi ro và cách xác định rủi ro. Bước 3: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro được mô tả tại Điều 11 (giảm thiểu rủi ro). Các nhà xuất nhập khẩu cần thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro đầy đủ và phù hợp nếu nhận thấy ở bước hai có nguy cơ rủi ro cao hơn mức rủi ro không đáng kể về việc không tuân thủ, để đảm bảo rằng rủi ro đó trở thành rủi ro không đáng kể, dựa trên các tiêu chí được mô tả tại Điều 11. Những biện pháp giảm thiểu rủi ro này cần phải được tài liệu hóa. Các nhà xuất nhập khẩu thu mua hàng hóa hoàn toàn từ các khu vực được phân loại là rủi ro thấp sẽ phải tuân theo các nghĩa vụ về trách nhiệm giải trình đơn giản hóa. Theo Điều 13, họ sẽ cần thu thập thông tin theo quy định tại Điều 9, nhưng sẽ không phải đánh giá và giảm thiểu rủi ro quy định tại Điều 10 và Điều 11 trừ khi nhà xuất nhập khẩu có hoặc biết được bất kỳ thông tin nào liên quan, bao gồm các quan ngại có căn cứ được đệ trình theo Điều 31, mà có thể chỉ ra rủi ro các sản phẩm liên quan không tuân thủ EUDR (Điều 13.2).

3.3. Các công cụ và nền tảng hỗ trợ thực hiện EUDR của EU

Để thực hiện EUDR, EU đã và đang hỗ trợ các công cụ và hướng dẫn thực hiện EUDR, gồm các nội dung sau:

Cơ quan có thẩm quyền thực thi EUDR: Do các nước thành viên EU chỉ định và giao nhiệm vụ hoàn thành các nghĩa vụ phát sinh từ EUDR. Đến nay có 26/27 nước thành viên EU đã chỉ định và giao nhiệm vụ cho các cơ quan có thẩm quyền thực thi EUDR, chỉ còn Bồ Đào Nha chưa có cơ quan có thẩm quyền thực thi EUDR⁷¹.

Tài liệu hướng dẫn thực hiện EUDR⁷²: Do EU phát hành theo Điều 15(5) của EUDR nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện hài hòa Quy định này. Tài liệu hướng dẫn này không mang tính ràng buộc về mặt pháp lý; mục đích duy nhất là cung cấp thông tin về một số chính sách cụ thể của EUDR. Tài liệu này là một nguồn tham khảo hữu ích cho bất kỳ cá nhân, tổ chức và đơn vị thương mại nào cần tuân thủ EUDR vì sự giải thích rõ ràng hơn những nội dung cụ thể của Quy định.

Tài liệu hướng dẫn gồm các nội dung chính: (i) làm rõ một số định nghĩa như đưa vào thị trường, cung cấp trên thị trường, xuất khẩu...; (ii) thời gian hiệu lực và áp dụng; (iii) trách nhiệm giải trình và duy trì hệ thống trách nhiệm giải trình; (iv) làm rõ sự phức tạp của chuỗi cung ứng; (v) tính hợp pháp; (vi) phạm vi sản phẩm; (vii) sản phẩm hỗn hợp (yêu cầu thông tin, trách nhiệm giải trình, sử dụng các tuyên bố trách nhiệm giải trình trước đó); (ix) vai trò của các hệ thống chứng nhận và hệ thống xác minh của bên thứ ba trong đánh giá rủi ro và giảm thiểu rủi ro; (x) sử dụng cho mục đích nông nghiệp. Ngoài ra, tài liệu này còn đưa ra 10 kịch bản có liên quan (Phụ lục I của tài liệu) và các ví dụ về yêu cầu thông tin và thực hiện trách nhiệm giải trình đối với sản phẩm hỗn hợp.

Hệ thống thông tin EUDR⁷³: Do EU phát triển nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tuân thủ quy định EUDR. Hệ thống thông tin có tên gọi là Registry of Due Diligence Statements (tạm dịch là Sổ đăng ký tuyên bố trách nhiệm giải trình), là một công cụ trực tuyến chuyên dụng giúp đơn giản hóa việc tạo các tuyên bố trách nhiệm giải trình trong chuỗi cung ứng của các thương nhân. Thông qua hệ thống này, các nhà xuất nhập khẩu, thương nhân và đại diện của họ có thể dễ dàng lập và nộp tuyên bố trách nhiệm giải trình điện tử cho các cơ quan thẩm quyền của EU để tuyên bố rằng đã thực hiện thẩm định trước khi nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất trong nước hoặc bán các sản phẩm nằm trong phạm vi của EUDR. Tất cả các tuyên bố này sẽ được kiểm tra kỹ lưỡng bởi cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên EU.

Hệ thống thông tin EUDR gồm: (i) Chỉ rõ nguồn gốc nguyên liệu; (ii) Cung cấp thông tin chi tiết về sản phẩm; và (iii) Sử dụng bảng điều khiển để xem và quản lý các tuyên bố trách nhiệm giải trình.

Chỉ ra nguồn gốc của nguyên liệu

Các nhà xuất nhập khẩu có thể chỉ ra nguồn gốc chính xác của sản phẩm và nguyên liệu bằng cách vẽ các khu vực trên bản đồ hoặc cung cấp tọa độ riêng lẻ hoặc hàng loạt. Để đơn giản hóa quy trình nhất có thể cho các công ty làm việc với sản phẩm từ nhiều địa điểm, có các tùy chọn để tải lên, sao chép hoặc sử dụng lại thông tin vị trí.

⁷¹ https://home-affairs.ec.europa.eu/policies/internal-security/counter-terrorism-and-radicalisation/prevention-radicalisation/terrorist-content-online/list-national-competent-authority-authorities-and-contact-points_en, truy cập ngày 28/3/2025

⁷² https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=OJ:C_202406789

⁷³ https://green-business.ec.europa.eu/deforestation-regulation-implementation/information-system-deforestation-regulation_en

Tọa độ có thể được cung cấp hàng loạt trong một tệp bằng [định dạng chuẩn GeoJSON](#). Mô tả tệp này cũng bao gồm các giải pháp cho các vấn đề kỹ thuật phổ biến nhất liên quan đến việc tạo tệp GeoJSON.

Cung cấp thông tin chi tiết về sản phẩm

Để tạo tuyên bố trách nhiệm giải trình thẩm định, nhà xuất nhập khẩu chọn loại sản phẩm và chỉ ra các đặc điểm như mã HS, mô tả sản phẩm và số lượng.

Các xuất nhập khẩu ở xa hơn trong chuỗi cung ứng và các thương nhân trong EU có thể tham chiếu lại các tuyên bố đã tạo trước đó bằng cách thêm số tham chiếu và số xác minh theo cách thủ công hoặc dưới dạng tệp CSV.

Sử dụng bảng điều khiển để xem và quản lý các tuyên bố trách nhiệm giải trình

Nhà xuất nhập khẩu có thể xem và quản lý tuyên bố trách nhiệm giải trình của mình trong bảng điều khiển. Trạng thái của tuyên bố sẽ được cập nhật khi hệ thống xử lý.

Các nhà xuất nhập khẩu lớn xử lý nhiều sản phẩm và nhà cung cấp có thể quản lý các tuyên bố trách nhiệm giải trình của mình theo nhóm bằng cách sử dụng kết nối máy với Hệ thống thông tin thông qua Giao diện lập trình ứng dụng (API).

Truy xuất nguồn gốc và thông tin địa lý của hàng hóa tuân thủ EUDR⁷⁴: Đây là một trang thông tin điện tử của EU cung cấp các thông tin cần thiết nhất nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tìm hiểu các thông tin liên quan EUDR. Trang tin gồm các thông tin chính liên quan đến: (i) chuỗi cung ứng; (ii) yêu cầu về truy xuất nguồn gốc; (iii) sản phẩm có nhiều nguồn gốc; (iv) khi một phần của sản phẩm không tuân thủ; (v) sản phẩm giao dịch với số lượng lớn; (vi) yêu cầu về tính hợp pháp; và (vii) thông tin về dữ liệu vị trí địa lý.

Ngoài các công cụ trên, các tổ chức chứng nhận và các tổ chức đã chủ động phát triển các công cụ để chứng minh cho các sản phẩm thuộc phạm vi EUDR tuân thủ các quy định EUDR. Dưới đây là một số tổ chức đã và đang triển khai thực hiện chứng nhận tuân thủ EUDR.

- **Hội đồng Quản lý rừng (FSC)⁷⁵:** Hội đồng quản lý rừng và Liên minh châu Âu chia sẻ tầm nhìn thống nhất để bảo vệ rừng. Là giải pháp lâm nghiệp bền vững toàn cầu đáng tin cậy nhất, các chứng nhận đáng tin cậy của FSC đã đáp ứng được nhiều yêu cầu của EUDR và theo nhiều cách vượt xa phạm vi và tham vọng của nó. FSC tiếp tục củng cố hệ thống của mình để các bên liên quan trong toàn bộ chuỗi cung ứng có thể đáp ứng mọi khía cạnh của EUDR và các luật lâm nghiệp có liên quan khác ở Châu Âu và trên toàn thế giới. FSC đang dẫn đầu sự thay đổi mang tính hệ thống và phát triển công nghệ mới để giúp các công ty đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Từ tháng 6 năm 2024, FSC EUDR Aligned đã cung cấp một bộ công cụ tích hợp mà các công ty tại bất kỳ thời điểm nào trong chuỗi giá trị đều có thể sử dụng để đáp ứng các nghĩa vụ về tính hợp pháp, tính bền vững và thẩm định của EUDR. Hỗ trợ có mục tiêu sẽ giúp các công ty áp dụng các công cụ này trước khi thực thi vào tháng 12 năm 2024.
- **Tổ chức chứng chỉ rừng PEFC (PEFC)⁷⁶:** Sau khi được Đại hội đồng PEFC thông qua, tiêu chuẩn mô-đun PEFC ST 2002-1:2024, Yêu cầu thực hiện Hệ thống thẩm định PEFC EUDR (PEFC EUDR DDS), đã được công bố vào ngày 20/7/2024. PEFC đã phát triển tiêu chuẩn mô-đun này để hỗ trợ các tổ chức chứng minh việc tuân thủ EUDR. Trong tài liệu này, các tổ chức được chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm PEFC sẽ tìm thấy các bước họ có thể thực hiện để triển khai Hệ thống trách nhiệm giải trình nhằm chứng minh sự tuân thủ EUDR bằng cách sử dụng chương trình PEFC.

⁷⁴ https://green-business.ec.europa.eu/deforestation-regulation-implementation/traceability-and-geolocation-commodities-subject-eudr_en

⁷⁵ <https://fsc.org/sites/default/files/2023-10/EUDR%20Factsheet.pdf>

⁷⁶ <https://pefc.org/news/pefc-eudr-dds-module-standard-published>

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các sản phẩm có liên quan được làm từ rừng và vật liệu và có thể được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, ở cấp độ toàn cầu, bởi bất kỳ tổ chức nào nắm giữ hoặc đang nộp đơn xin chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm được PEFC công nhận. Tiêu chuẩn này có thể được sử dụng bởi các tổ chức được định nghĩa là nhà xuất nhập khẩu và/hoặc thương nhân đưa hoặc cung cấp vật liệu và/hoặc sản phẩm từ rừng và cây vào thị trường EU và/hoặc xuất khẩu từ thị trường EU. Tiêu chuẩn này cũng có thể được sử dụng bởi các tổ chức có trụ sở bên ngoài lãnh thổ EU không trực tiếp đưa hoặc cung cấp vật liệu và/hoặc sản phẩm từ rừng và cây trên thị trường EU hoặc xuất khẩu từ thị trường EU, nhưng vật liệu hoặc sản phẩm cuối cùng sẽ được đưa hoặc cung cấp trên hoặc xuất khẩu từ thị trường EU thông qua khách hàng trực tiếp hoặc gián tiếp của họ.

- Fairtrade International⁷⁷: Fairtrade hỗ trợ tổ chức sản xuất tuân thủ khi họ chuẩn bị cho EUDR. Tiêu chuẩn Ca cao (2022) và Tiêu chuẩn Cà phê (2024) cập nhật yêu cầu các nhà sản xuất được chứng nhận Fairtrade tăng cường phòng ngừa, giám sát và giảm thiểu nạn phá rừng. Các Tiêu chuẩn được cập nhật phù hợp với các yêu cầu của EUDR, bao gồm các trang trại có diện tích trên bốn ha hoặc ở các khu vực có nguy cơ cao phải sử dụng bản đồ đa giác, trong khi các trang trại nhỏ hơn và các trang trại ở các khu vực có nguy cơ thấp có thể sử dụng các điểm định vị địa lý đơn lẻ. Để giúp các hợp tác xã thu thập dữ liệu về trang trại của các thành viên và rủi ro phá rừng của họ, Fairtrade đã hợp tác với công ty công nghệ thiên nhiên Satelligence. Các tổ chức sản xuất cung cấp dữ liệu định vị địa lý cho từng lô trang trại của các thành viên. Nền tảng của Satelligence xác minh dữ liệu và sau đó phát hiện bất kỳ hoạt động phá rừng nào trong ranh giới của các thành viên và liệu các trang trại có nằm trong khu vực được bảo vệ hay không. Nó cũng đánh dấu tình trạng phá rừng gần trang trại, một thông tin quan trọng góp phần vào việc đánh giá rủi ro của các hợp tác xã. Cuối cùng, hệ thống tạo ra các báo cáo mà các hợp tác xã có thể tự sử dụng và cung cấp cho khách hàng hoặc khách hàng tiềm năng của họ.
- Rainforest Alliance⁷⁸: EUDR bao gồm các yêu cầu về phá rừng đối với một loạt sản phẩm được nhập khẩu vào EU. Cần phải đáp ứng các yêu cầu của EUDR trước ngày 30 tháng 12 năm 2024. Đối với các sản phẩm được Rainforest Alliance chứng nhận, hiện EUDR tác động đến ngành hàng ca cao và cà phê. Rainforest Alliance đã thiết lập các hệ thống để hỗ trợ các nhà sản xuất và các công ty trong chuỗi cung ứng để đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Ngoài các yêu cầu về tiêu chuẩn của Rainforest Alliance vốn đã phù hợp với EUDR ở một số khía cạnh, RA đã đưa ra bốn yêu cầu tự chọn để bao trùm một số nội dung vẫn chưa hoàn toàn tuân thủ theo qui định của EUDR. Những yêu cầu này chỉ áp dụng cho các Đơn vị sở hữu chứng nhận trang trại. Các trang trại được chứng nhận có thể chọn triển khai các yêu cầu bổ sung này và đưa những yêu cầu này để xác minh trong trong đợt thanh tra đánh giá của mình để hỗ trợ các công ty tiếp theo trong chuỗi cung ứng của mình đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của EUDR và tiếp tục bán sản phẩm của họ tại thị trường châu Âu.
- Bộ quy tắc 4C⁷⁹: Bộ Quy tắc chung cho Cộng đồng Cà phê (sau đây gọi tắt là “4C”) là một tiêu chuẩn bền vững độc lập, được định hướng bởi các bên liên quan và được quốc tế công nhận đối với toàn ngành cà phê, nhằm mục đích củng cố tính bền vững trong các chuỗi cung ứng cà phê. Đánh giá độc lập của bên thứ ba giúp đảm bảo việc tuân thủ theo tiêu chuẩn bền vững đối với sản xuất và chế biến cà phê trên các phương diện kinh tế, xã hội và môi trường để thành lập các chuỗi cung ứng tin cậy và có thể truy xuất nguồn gốc của cà phê bền vững. Bộ quy tắc 4C (Phiên bản 4.0, hiệu lực

⁷⁷ <https://www.fairtrade.net/news/fairtrade-statement-on-the-eu-deforestation-regulation>

⁷⁸ <https://www.rainforest-alliance.org/vi/resource-item/alignment-with-the-european-union-deforestation-regulations-eudr/>

⁷⁹ https://www.4c-services.org/wp-content/uploads/2021/01/200701_4C-Code-of-Conduct_v4.0_VN.pdf

1/7/2020) bao gồm 12 nguyên tắc về ba phương diện: kinh tế, xã hội và môi trường. Những nguyên tắc này dựa trên thực hành nông nghiệp và quản lý tốt cũng như các công ước quốc tế và hướng dẫn được công nhận được ngành cà phê chấp nhận, và các nguyên tắc được chia nhỏ thành 45 tiêu chí đánh giá. Hệ thống 4C coi quy trình nâng cao liên tục là trụ cột chính, tạo điều kiện tham gia chứng nhận thuận lợi, theo sau đó là quá trình thực hiện các điểm kiểm tra nâng cao và được đòi hỏi khắt khe hơn trong vòng sáu năm và việc tuân thủ này sẽ được kiểm tra theo ba cấp độ tuân thủ khác nhau: (i) Tuân thủ cấp độ 1: Các yêu cầu phải được tuân thủ trong quá trình đánh giá chứng nhận ban đầu; (ii) Tuân thủ cấp độ 2: Các yêu cầu phải được tuân thủ trong đợt đánh giá chứng nhận lại lần đầu, sau ba năm, được thêm vào ngoài các điểm kiểm tra đánh giá của cấp độ 1; (iii) Tuân thủ cấp độ 3+: Các yêu cầu phải được tuân thủ trong đợt đánh giá chứng nhận lại lần thứ hai, sau sáu năm và tiếp sau đó, được thêm vào ngoài các điểm kiểm tra đánh giá của cấp độ 1 và 2.

- Bộ quy tắc ứng xử GPSNR⁸⁰: Bộ quy tắc ứng xử của Diễn đàn toàn cầu về cao su thiên nhiên bền vững (GPSNR) được thông qua ngày 23.9.2020. Các thành viên trong Diễn đàn được yêu cầu tuân thủ các tiêu chuẩn và chính sách⁸¹ về bền vững do Diễn đàn đặt ra. Khung chính sách GPSNR gồm 8 cam kết với 37 tiêu chí, gồm các khía cạnh: (i) Cam kết tuân thủ pháp luật; (ii) Cam kết hệ sinh thái lành mạnh, hoạt động hiệu quả; (iii) Cam kết tôn trọng mọi quyền con người; (iv) Cam kết sinh kế cộng đồng; (v) Cam kết tăng hiệu quả sản xuất; (vi) Cam kết hệ thống và quy trình thúc đẩy thực hiện hiệu quả các thành phần chính sách; (vii) Cam kết đánh giá, truy xuất nguồn gốc và quản lý chuỗi cung ứng; và (viii) Cam kết giám sát và báo cáo tiến độ thực hiện và tuân thủ các thành phần chính sách.

Một số công cụ, nền tảng hỗ trợ đã được các tổ chức xây dựng và triển khai. Đây là các nền tảng tham khảo và được mô tả như sau:

- GeoJSON⁸²: Trong tháng 7/2024, EU đã phát hành tài liệu hướng dẫn công cụ Geojson (Phiên bản 1.2 – ngày 04 tháng 7 năm 2024). Tài liệu này dành cho người dùng (Nhà điều hành kinh tế) của Hệ thống thông tin EUDR (IS) của Ủy ban châu Âu và cho các bên quan tâm đến việc tạo các tệp định vị địa lý tương thích để sử dụng trong hệ thống thông tin EUDR trung tâm. Hệ thống thông tin EUDR hỗ trợ nhập, xử lý và xuất các tệp GeoJSON để xác định tọa độ nơi sản xuất cho các mặt hàng đã khai báo trong Tuyên bố thẩm định. Đây là định dạng trao đổi dữ liệu không gian địa lý dựa trên Ký hiệu đối tượng JavaScript (JSON). Định dạng này xác định một số loại đối tượng JSON và cách chúng được kết hợp để biểu diễn dữ liệu về các đặc điểm địa lý, thuộc tính của chúng và phạm vi không gian của chúng. Tiêu chuẩn này ngụ ý một tùy chọn duy nhất cho hệ thống tham chiếu tọa độ (CRS). GeoJSON sử dụng dữ liệu Hệ thống trắc địa thế giới 1984 (WGS 84) [WGS84], với đơn vị kinh độ và vĩ độ là độ thập phân. Có thể tạo và gửi hai biến thể của tệp GeoJSON tùy thuộc vào ứng dụng: Loại I và Loại II. Có thể tìm thấy các chi tiết tương ứng trong phần “Mô tả 4 biến thể tệp” của tài liệu này.

Đối với Người dùng EUDR IS, phiên bản sản xuất đầu tiên của Hệ thống thông tin EUDR sẽ chỉ hỗ trợ tiêu chuẩn trên. Nếu tọa độ địa lý có sẵn cho Nhà điều hành kinh tế nằm trong một hệ tọa độ khác, thì chúng phải được chuyển đổi sang hệ tọa độ WGS84 (EPSG:4326) với đơn vị kinh độ và vĩ độ là độ thập phân. Có một số công cụ có sẵn có thể chuyển đổi hầu hết các định dạng hệ tọa độ khác sang định dạng hệ thống được EUDR IS hỗ trợ. Hỗ trợ các định dạng hệ tọa độ bổ sung sẽ bị hoãn lại cho

⁸⁰ <https://sustainablenaturalrubber.org/gpsnr-statutes-code-of-conduct/>

⁸¹ <https://sustainablenaturalrubber.org/policy-framework/>

⁸² Geojson là RFC của Lực lượng đặc nhiệm kỹ thuật Internet: <https://datatracker.ietf.org/doc/html/rfc7946>.

các phiên bản hệ thống trong tương lai, thông tin trong tài liệu này áp dụng cho cả Giao diện người dùng (UI) và các dịch vụ web (API) để nhập tệp tọa độ địa lý.

- Bản đồ toàn cầu về diện tích rừng của JRC⁸³: GFC 2020 trình bày phương pháp tiếp cận cho bản đồ toàn cầu mới về Độ che phủ rừng cho năm 2020 ở độ phân giải không gian 10m (GFC 2020, phiên bản 1 có ngày 07/12/2023). GFC 2020 được xây dựng trên một số tập dữ liệu toàn cầu và cung cấp biểu diễn rõ ràng về mặt không gian về sự hiện diện và vắng bóng của rừng trong năm 2020. GFC 2020 nhằm mục đích hỗ trợ việc thực hiện Quy định của EU về chuỗi cung ứng không phá rừng, đặc biệt là trong giai đoạn đánh giá rủi ro. Truy cập chính vào GFC 2020 là thông qua Đài quan sát của EU về phá rừng và suy thoái rừng.
- Google Earth⁸⁴: Là một chương trình máy tính hiển thị hình ảnh 3D của Trái Đất, chủ yếu dựa trên hình ảnh vệ tinh, từ trên không và dữ liệu GIS trên quả địa cầu 3D, cho phép người dùng khám phá địa cầu bằng cách nhập địa chỉ và tọa độ bằng bàn phím hay chuột, trên điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng, sử dụng màn hình cảm ứng hoặc bút cảm ứng để điều hướng. Nó có thể hiển thị nhiều loại hình ảnh khác nhau được phủ trên bề mặt Trái Đất và cũng là một ứng dụng khách của Web Map Service, giúp cung cấp một loạt các công cụ khác thông qua ứng dụng bao gồm công cụ đo khoảng cách, cho phép người dùng xem ảnh chụp từ nhiều nơi khác nhau.
- Hệ thống Đăng ký thẩm định (The Deforestation Due Diligence Registry)⁸⁵: Hệ thống đăng ký báo cáo thẩm định về nạn phá rừng là một công cụ trực tuyến chuyên dụng giúp đơn giản hóa việc tạo báo cáo thẩm định trong chuỗi cung ứng, cho phép các nhà điều hành, thương nhân và đại diện lập Báo cáo thẩm định điện tử và gửi cho các cơ quan có thẩm quyền để chứng minh rằng sản phẩm của họ không gây ra nạn phá rừng, tuân thủ Quy định về chống phá rừng. Việc đăng ký sử dụng hệ thống sẽ bắt đầu vào tháng 11/2024 và hệ thống sẽ mở cửa cho tất cả người dùng vào tháng 12/2024.
- Radix Tree⁸⁶: RADIX Tree & LegalSource của NEPCon GTS và NEPCon (nay là Preferred by Nature) cung cấp dịch vụ thẩm định EUTR trọn gói kết hợp LegalSource của NEPCon và nền tảng RADIX Tree. Dịch vụ này cung cấp cho các công ty trong ngành gỗ và sản phẩm từ gỗ khả năng thu thập thông tin hợp lý bằng RADIX Tree và đánh giá rủi ro chuyên gia từ cố vấn LegalSource.
- INATrace⁸⁷: Dựa trên chương trình thí điểm INATrace thành công tại Rwanda năm 2020, công cụ này đã dần được triển khai tại Honduras kể từ năm 2021. Trong giai đoạn đầu, ba hợp tác xã ở miền tây Honduras đã được đào tạo về cách sử dụng INATrace, cùng với ba công ty rang xay cà phê là đối tác hợp đồng. Mục tiêu chính là điều chỉnh INATrace cho phù hợp với các quy trình và nhu cầu của chuỗi cung ứng cà phê Honduras cũng như chuỗi cung ứng nông nghiệp toàn cầu minh bạch nhằm cải thiện hoàn cảnh kinh tế của các hộ nông dân nhỏ với khả năng truy xuất nguồn gốc từ đầu đến cuối đảm bảo thanh toán công bằng. INATrace cho phép các hợp tác xã loại bỏ các hệ thống dựa trên giấy tờ hoặc Excel và số hóa các quy trình của họ, tạo ra sự minh bạch hoàn toàn, giữ quyền kiểm soát dữ liệu của riêng mình, củng cố vị thế đàm phán liên quan đến khách hàng mua cà phê.
- KoltiTrace⁸⁸: Tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc trong toàn bộ chuỗi cung ứng và hưởng lợi từ các quy trình thẩm định tự động để giảm thiểu các nỗ lực thủ công,

⁸³ <https://publications.jrc.ec.europa.eu/repository/handle/JRC136960>

⁸⁴ <https://www.google.com.vn/intl/vi/earth/>

⁸⁵ https://green-business.ec.europa.eu/deforestation-regulation-implementation/deforestation-due-diligence-registry_en

⁸⁶ <https://eudr.fordaq.com/> hoặc <https://v2.radix-tree.org/#/home/login>

⁸⁷ <https://inatrace.org/en/>

⁸⁸ <https://www.koltiva.com/eudrcompliance>

đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu của EUDR, gồm: (i) Ứng dụng di động KoltiTrace MIS trao quyền cho các nhà chế biến với việc lập bản đồ chuỗi cung ứng, tiến hành đánh giá trang trại và rủi ro để tuân thủ toàn diện cho nhà sản xuất, hỗ trợ ghi lại các mối liên kết chuỗi cung ứng giữa nhà sản xuất, trung gian và nhà chế biến; (ii) Kiểm tra phá rừng tự động dựa trên dữ liệu vệ tinh Sentinel được cập nhật hàng năm và tích hợp với bản đồ cơ sở phá rừng sắp tới của EU sẽ diễn ra khi có thể truy cập, các bản đồ khu vực được bảo vệ tại địa phương được tích hợp để xác minh sự tuân thủ pháp lý của nhà sản xuất; (iii) Cung cấp khả năng trực quan hóa dữ liệu sản xuất cây trồng, truy xuất giao dịch từ nhà sản xuất đến nhà sản xuất cho hơn 52 cài đặt cây trồng, biên lai kỹ thuật số có sẵn trên ứng dụng di động/web và có thể được in bằng KoltiTrace IOT cho mọi giao dịch từ trang trại đến nhà máy; (iv) Hợp lý hóa việc tự động tạo ra các tuyên bố thẩm định cho các bộ xử lý và các nhà cung cấp chính, tạo ra các đánh giá rủi ro được điều chỉnh, cung cấp bằng chứng xác thực cho các đơn xin tuân thủ EUDR; (v) Tự động đánh dấu các lô đất tuân thủ, tuân thủ chỉ định và không tuân thủ, các bên trung gian dựa trên chuỗi cung ứng.

- **TraceMark⁸⁹:** TraceMark™ là bộ sản phẩm phát triển bền vững thế hệ tiếp theo do NGIS xây dựng, được thiết kế để trao quyền cho các tổ chức với khả năng ra quyết định dựa trên dữ liệu và hiệu quả hoạt động. Được xây dựng dựa trên khả năng không gian địa lý mạnh mẽ của công nghệ đám mây, TraceMark cung cấp một phương pháp tiếp cận toàn diện để giải quyết các thách thức phát triển bền vững quan trọng trên một nền tảng đầu cuối tự động, dựa trên dữ liệu, được thiết lập tốt để tuân thủ EUDR, được thiết kế cho các doanh nghiệp lớn có chuỗi cung ứng toàn cầu phức tạp.
- **Osapiens HUB⁹⁰:** Osapiens HUB cho EUDR là giải pháp tự động để tuân thủ quy định của EU. Trước khi sản phẩm được đưa vào thị trường EU hoặc xuất khẩu, điều quan trọng là phải thu thập dữ liệu có liên quan, ghi lại dữ liệu và tiến hành đánh giá rủi ro toàn diện. Đánh giá này cũng bao gồm việc xem xét các nguồn dữ liệu định vị địa lý. Việc thu thập dữ liệu thành công đòi hỏi sự hỗ trợ kỹ thuật vững chắc từ các nhà cung cấp, nông dân, nhà điều hành và thương nhân. Osapiens HUB cho EUDR, là một phần mềm toàn diện, tích hợp cung cấp giải pháp hoàn chỉnh cho các quy định của EUDR. Một ứng dụng thu thập dữ liệu miễn phí cho phép định vị địa lý chi tiết, điều này đặc biệt quan trọng để tuân thủ Quy định về phá rừng của EU. Nó cũng cho phép theo dõi thông tin chi tiết về lô hàng và tăng hiệu quả của các quy trình hậu cần thông qua các chức năng như tạo và tổng hợp lô hàng.

4. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN EUDR

4.1. Các quy định pháp luật và hướng dẫn liên quan đến EUDR

Theo Điều 9(1) của EUDR, “Các nhà nhập khẩu EU phải thu thập thông tin, hồ sơ và dữ liệu chứng minh các sản phẩm liên quan tuân thủ Điều 3”, trong đó yêu cầu các hàng hóa liên quan sẽ không được đưa vào thị trường EU trừ khi chúng (a) “không gây mất rừng” và (b) “được sản xuất tuân theo luật pháp liên quan của quốc gia sản xuất”.

Để chứng minh “*hoạt động sản xuất không gây mất rừng*”, nhà nhập khẩu EU phải chỉ ra địa điểm (tọa độ địa lý) và thời điểm (ngày sản xuất) hàng hóa được sản xuất và diện tích đất được sử dụng để sản xuất hàng hóa đó không gây mất rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Để chứng minh “*hoạt động sản xuất tuân theo pháp luật liên quan của quốc gia sản xuất*”, nhà nhập khẩu EU phải chứng minh được sản xuất tuân theo pháp luật của quốc gia sản xuất về “quyền sử dụng đất”; “bảo vệ môi trường”; “các quy tắc liên quan đến rừng, bao gồm quản

⁸⁹ <https://tracemark.com/eudr>

⁹⁰ <https://osapiens.com/esg-solutions/eudr/#prev>

lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, liên quan trực tiếp đến việc khai thác gỗ”; “quyền của bên thứ ba”; “quyền lao động”; “nhân quyền được bảo vệ theo luật pháp quốc tế”; “Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được thông báo trước và cung cấp thông tin đầy đủ (FPIC), bao gồm quy định trong Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về quyền của người bản địa.”; và “các quy định về thuế, chống tham nhũng, quy định về thương mại và hải quan”.

Đề thích ứng với Quy định Chống phá rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR), Việt Nam đã ban hành một số văn bản chỉ đạo và hướng dẫn quan trọng để thích ứng, bao gồm:

- **Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 08/6/2023⁹¹**: Nghị quyết này thể hiện cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam trong việc chủ động và tích cực ứng phó với các yêu cầu của EUDR. Đồng thời, Nghị quyết đưa ra những chỉ đạo và định hướng quan trọng để các bộ, ngành và địa phương phối hợp triển khai các giải pháp phù hợp.
- **Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 24/8/2023⁹²** của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030.
- **Kế hoạch hành động thích ứng với Quy định về việc quản lý nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa không gây mất rừng và suy thoái rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR) trong lĩnh vực lâm nghiệp năm 2025 của Cục Lâm nghiệp**: Kế hoạch này vạch ra các bước cụ thể để Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn của EUDR, bao gồm việc xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc, tăng cường quản lý rừng bền vững và nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp và nông dân thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, duy trì và tăng cường xuất khẩu các sản phẩm gỗ và nông sản ra thị trường quốc tế, trong đó có Liên minh Châu Âu
- **Hướng dẫn tạm thời xây dựng cơ sở dữ liệu vùng trồng hỗ trợ việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm đáp ứng quy định EUDR cho ngành cà phê và cao su năm 2025 của Cục trồng trọt**: Hướng dẫn này đưa ra các yêu cầu về phương pháp tổ chức thực hiện và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc số hóa dữ liệu vùng trồng cà phê và cao su trên quy mô cấp tỉnh, với sự phân cấp đến cấp huyện. Mục tiêu là đảm bảo dữ liệu vùng trồng đáp ứng các yêu cầu của EUDR và phục vụ quản lý bền vững sản xuất nông nghiệp.
- **Dự thảo hướng dẫn kỹ thuật tạm thời thực hiện quy định chống mất rừng và suy thoái rừng của Liên minh Châu Âu (phần chung) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (tháng 5/2025)**. Tài liệu cung cấp các thông tin về tổng quan chung và EUDR, thực hiện trách nhiệm giải trình, truy xuất nguồn gốc.
- **Công điện 17/CĐ-TTg ngày 20/02/2025⁹³**: Công điện này thúc đẩy nhanh quá trình chuẩn bị thích ứng với EUDR của các ngành, các địa phương, đặc biệt là các mặt hàng chịu ảnh hưởng lớn từ EUDR. Công điện cũng chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tăng cường phối hợp, hỗ trợ doanh nghiệp, người nông dân để đảm bảo hàng hóa xuất khẩu đáp ứng các yêu cầu của EUDR

Những nỗ lực này thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc đảm bảo các sản phẩm xuất khẩu tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

⁹¹ <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2023/6/88-cp.signed.pdf>

⁹² <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2023/8/993-ttg.signed.pdf>

⁹³ <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2025/02/17-ttg.signed.pdf>

4.1.1 Những định nghĩa cơ bản

- Định nghĩa "rừng" là một khu đất trải rộng hơn 0,5 ha với cây cao hơn 5 mét và độ tàn che trên 10% hoặc cây có thể đạt đến các ngưỡng đó tại chỗ, không bao gồm loại đất chủ yếu được sử dụng cho mục đích nông nghiệp hoặc đô thị" (Điều 2(4) EUDR)

+ Theo Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

+ Theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, Tiêu chí xác định thành rừng được cụ thể cho 5 loại rừng bao gồm: Rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Như vậy có sự khác biệt về định nghĩa rừng theo EUDR và Việt Nam về diện tích và chiều cao của cây trong diện tích đó. Ngoài ra, rừng ở Việt Nam còn phải căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất, cụ thể là đất lâm nghiệp, trong khi đó EUDR không qui định. Như vậy có thể có những khu vực mà Việt Nam coi là rừng trong khi EU thì không (ví dụ các diện tích rừng từ 0,3-0,5 ha). Và ngược lại, có thể có những khu vực Việt Nam không coi là rừng, trong khi EU thì có (ví dụ lô đất đáp ứng các tiêu chí về rừng của EUDR, nhưng nằm trên đất nông nghiệp của Việt Nam)

- Định nghĩa "Gây mất rừng" là việc chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng nông nghiệp cho dù có do con người gây ra hay không" (Điều 2(3) EUDR)

+ Theo Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT và các sửa đổi tại Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT việc giám sát, theo dõi những thay đổi về diện tích rừng và chất lượng rừng. (Điều 32(1)) liệt kê các thay đổi khi theo dõi diễn biến diện tích rừng:

- Theo trạng thái;
- Theo chủ sở hữu;
- Theo mục đích sử dụng rừng
- Theo nguyên nhân

Pháp luật Việt Nam chưa có định nghĩa về "gây mất rừng" nhưng đã có quy định về giám sát hiện trạng và chuyển đổi rừng.

- Định nghĩa "'Suy thoái rừng' là những thay đổi về cấu trúc của độ tàn che, dưới hình thức chuyển đổi: (a) rừng nguyên sinh hoặc rừng tái sinh tự nhiên thành rừng trồng hoặc đất rừng khác; hoặc (b) rừng nguyên sinh thành rừng trồng;" (Điều 2(7) EUDR)

+ Theo Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, "Suy thoái" được định nghĩa là "sự suy giảm về hệ sinh thái rừng, làm giảm chức năng của rừng" (Điều 2). Như vậy có sự khác biệt về định nghĩa suy thoái rừng của Việt Nam và EU.

+ Theo Nghị định 35/2019, Điều 20 "phá rừng" được mô tả là hành vi "chặt, đốt, phá cây rừng, đào, bới, san ủi, nổ mìn; đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên, xả chất độc hoặc các hành vi khác gây thiệt hại đến rừng với bất kỳ mục đích gì (trừ hành vi "khai thác rừng" quy định tại Điều 13 của Nghị định này) mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền". Điều này cũng khác với khái niệm suy thoái rừng trong EUDR.

4.1.2 Hoạt động sản xuất không gây mất rừng

Các nội dung dưới đây tổng hợp các quy định pháp luật Việt Nam đối với các yêu cầu của EUDR về mất rừng và suy thoái rừng.

Bảng 7. Quy định pháp luật Việt Nam về mất rừng và suy thoái rừng

TT	Yêu cầu của EUDR	Quy định của Việt Nam liên quan
1	Không gây mất rừng và suy thoái rừng sau ngày 31/12/2020 Cụ thể, khoản 1 Điều 9 của EUDR quy định nhà xuất nhập khẩu cần thu thập và lưu trữ trong vòng 5 năm các thông tin liên quan đến sản phẩm nhằm chứng minh sản phẩm hợp pháp và không gây mất rừng, đồng thời khai báo với cơ quan thẩm quyền khi được yêu cầu. Trong đó, khoản 1(d) quy định thông tin đối với nơi sản xuất ra sản phẩm như sau: • Vị trí địa lý của tất cả các lô đất mà sản phẩm được sản xuất cũng như ngày tháng hoặc khoảng thời gian sản xuất phải được cung cấp. Nếu sản phẩm được sản xuất trên nhiều lô đất khác nhau, doanh nghiệp cần khai báo vị trí địa lý của tất cả các lô đất đó. • Nếu quá trình sản xuất sản phẩm tại bất kỳ lô đất nào gây mất rừng, tất cả các sản phẩm được sản xuất trên lô đất đó không đủ tiêu chuẩn để lưu thông tại thị trường EU. Các tọa độ địa lý cần được cung cấp trong các tuyên bố trách nhiệm giải trình mà nhà xuất nhập khẩu phải nộp qua Hệ thống thông tin trước khi đưa sản phẩm ra thị trường EU hoặc xuất khẩu sản phẩm từ EU (khoản 2 Điều 4, khoản 1(d) Điều 9).	• Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ Tổng điều tra rừng toàn quốc được thực hiện từ năm 2013 đến năm 2016, kết quả điều tra đã tổng hợp và thống kê tọa độ địa lý đa điểm của tất cả lô rừng (trên 7,1 triệu lô) và được quản lý trong Hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng FRMS (Forest Resources Monitoring System). • Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN và Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT quy định hằng năm, diễn biến tài nguyên rừng được kiểm lâm cập nhật trên FRMS (cấp huyện trước ngày 31/1, cấp tỉnh trước ngày 28/2, và cấp quốc gia trước ngày 31/3). Ngoài ra, bản đồ kiểm kê rừng cấp tỉnh được lập bằng phương pháp viễn thám từ ảnh viễn thám có độ phân giải cao. Các bản đồ này sử dụng hệ quy chiếu VN2000 và tỷ lệ bản đồ 1/10.000. • Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT sửa đổi Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT quy định Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với chủ rừng, chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp lập hồ sơ quản lý rừng cho các chủ rừng Nhóm I (hộ gia đình, cá nhân) theo Biểu mẫu số 01 và Biểu mẫu số 11 Phụ lục III. Trong Biểu mẫu 01 có tọa độ các điểm trên lô rừng và biểu mẫu 11 có sơ đồ vị trí các lô đất/thửa đất. Điều này bao gồm việc cung cấp tọa độ (kinh độ, vĩ độ) và ranh giới, cùng với các trích lục từ bản đồ cấp xã thể hiện kết quả kiểm kê rừng. Chủ rừng Nhóm II bao gồm các tổ chức, ví dụ như các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng, và các tổ chức nhà nước được giao quản lý rừng tự lập ra hồ sơ để quản lý khu vực rừng của họ theo biểu mẫu số 12 phụ lục III. Trong biểu mẫu 12 yêu cầu kèm theo tờ bản đồ kiểm kê tỷ lệ 1/10.000 bao gồm việc cung cấp tọa độ (kinh độ, vĩ độ) của diện tích rừng được giao quản lý. • Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quy định về quản lý rừng bền vững; Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT sửa đổi Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT quy định về quản lý rừng bền vững, trong đó quy định các tổ chức và các nhân, hộ gia đình, các nhân khi xây dựng phương án quản lý rừng bền vững phải thu thập và thể hiện vị trí địa lý, diện tích và nguồn gốc đất khi quản lý. • Luật Đất đai số 45/2013/QH13, Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT, Luật Đất đai số

TT	Yêu cầu của EUDR	Quy định của Việt Nam liên quan
	Điều 2(28) của EUDR định nghĩa “vị trí địa lý” (geolocation) nghĩa là vị trí địa lý của một lô đất được mô tả bằng kinh độ và vĩ độ tương ứng với ít nhất một điểm có kinh độ và vĩ độ được sử dụng ít nhất 6 chữ số thập phân. Đối với các lô đất có diện tích trên 4 ha, cần phải cung cấp tọa độ địa lý của các điểm thuộc đường đa giác (polygon) là ranh giới thực tế của lô đất đó	31/2024/QH15 và Thông tư 10/2024/TT-BTNMT quy định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thông tin về vị trí (tọa độ địa lý) do phòng tài nguyên và môi trường huyện cấp. - Văn bản hợp nhất 07/VBHN-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Bộ Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ tiến hành thống kê đất đai hàng năm và kiểm kê đất đai 5 năm. Điều 4 quy định nguyên tắc thống kê loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các chỉ tiêu khác được thống kê, kiểm kê phải theo đúng hiện trạng tại thời điểm thống kê, kiểm kê. Điều 17 qui định phương pháp kiểm kê đất đai định kỳ trong đó yêu cầu ghi lại “ranh giới” và “lưới tọa độ” của các thửa đất. - Theo Quyết định 3156/QĐ-BNN-NT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Bộ NN & PTNT về việc ban hành hướng dẫn tạm thời về phân công, quản lý mã số vùng trồng. Việc triển khai mã số vùng trồng ở một số địa phương phụ thuộc vào nhu cầu của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu sẽ nộp hồ sơ làm thủ tục cấp mã số vùng trồng và đầu tư nguồn lực để thực hiện. Chính quyền địa phương cho rằng chưa đủ nguồn lực để triển khai mã số vùng trồng một cách rộng rãi. Các địa phương cũng có cách tiếp cận khác nhau trong việc ưu tiên các vùng sản xuất để thực hiện mã số vùng trồng. Trên giấy xác nhận cấp mã số vùng trồng có thông tin vị trí tọa độ của điểm sản xuất. - Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS) yêu cầu các chủ rừng xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững, bao gồm bản đồ có tọa độ đa điểm. - Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT sửa đổi Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT, Luật Đất đai số 45/2013/QH13, Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT, Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Thông tư 10/2024/TT-BTNMT qui định các tài liệu liên quan đến quản lý diễn biến tài nguyên rừng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có các thông tin về tọa độ địa lý (kinh độ, vĩ độ) và diện tích của lô đất/ thửa đất. Như vậy có thể thấy, về cơ bản các sản phẩm sản xuất có thể truy xuất được tọa độ địa lý và cung cấp cho các tổ chức các nhân thực hiện trách nhiệm giải trình
2	Thông tin ngày hoặc khoảng thời gian sản xuất” của hàng hóa (Điều	Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BNNPTNT ngày 25/01/2024, thông tin về thời gian khai thác gỗ được ghi nhận trong Phiếu thông tin khai thác gỗ (Biểu mẫu

TT	Yêu cầu của EUDR	Quy định của Việt Nam liên quan
	9.1(d)	số 13) do chủ rừng lập và thông tin này có trong hồ sơ khai thác rừng trồng sản xuất do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự đầu tư (Điều 12, Thông tư 26). • Nghị định 111/2021/NĐ-CP, Nghị định 43/2017/NĐ-CP qui định ghi ngày/tháng sản xuất trên sản phẩm trong đó có thực phẩm (Cà phê) và cao su. • Thông tư 02/2024/TT-BKHCHN qui định tổ chức, cá nhân sản xuất các sản phẩm, hàng hóa phải thực hiện lưu trữ thông tin cho việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa trong đó có thời gian sản xuất, kinh doanh (thời gian các sự kiện truy xuất nguồn gốc diễn ra), các sản phẩm hàng hóa bao gồm cả gỗ, cà phê, cao su. Các quy định của Việt Nam đều yêu cầu sản phẩm, hàng hóa có thể truy xuất được thông tin về thời gian sản xuất, đáp ứng được yêu cầu của EUDR.
3	Thông tin tên, địa chỉ bưu chính và địa chỉ email của bất kỳ DN, nhà nhập khẩu hoặc thương nhân mà sản phẩm liên quan được cung cấp” (Điều 9.1(g))	• Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT sửa đổi Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT, Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT, bảng kê lâm sản cần phải được hoàn thiện như một phần của hồ sơ nguồn gốc gỗ cho từng lô gỗ ở tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng (sau khi nhập khẩu hoặc khai thác, mua, bán, vận chuyển, chế biến, lưu kho và xuất khẩu). Chủ gỗ phải khai các thông tin sau: tên; số ID; Mã số DN/Đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận DN; Địa chỉ; số điện thoại; và địa chỉ email. • Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 30/VBHN-VPQH ngày 12/10/2018 quy định: (i) Người sản xuất phải “ghi thông tin chất lượng trên nhãn, bao bì, tài liệu kèm theo hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn” (Điều 10(2)); và (ii) Người bán hàng phải “kiểm tra xuất xứ hàng hóa, nhãn hàng hóa, tem hợp chuẩn, hợp quy và các tài liệu liên quan đến chất lượng hàng hóa” và “cung cấp tài liệu, thông tin về hàng hóa phải kiểm tra, cho kiểm soát viên chất lượng, các đoàn và cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa” (Điều 16(2) và 16(7)). • Thông tư số 39/2018/TT-BTC, quy định lưu giữ hồ sơ chứng từ xác định trước xuất xứ và hồ sơ kỹ thuật do tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số hàng hóa cung cấp (Điều 2, Điều 3, Điều 5). • Thông tư 02/2024/TT-BKHCHN qui định tổ chức, cá nhân sản xuất các sản phẩm, hàng hóa phải thực hiện lưu trữ thông tin cho việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa trong đó có tên đơn vị sản xuất, kinh doanh; địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa bao gồm cả gỗ, cà phê, cao su. • Nghị định 13/2023/NĐ-CP, quy định về bảo vệ dữ

TT	Yêu cầu của EUDR	Quy định của Việt Nam liên quan
		liệu cá nhân và trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, theo đó các thông tin của cơ quan, tổ chức cá nhân được pháp luật bảo vệ và chỉ được sử dụng và mục đích không vi phạm pháp luật và được chủ thể dữ liệu đồng ý cung cấp. Những dữ liệu cá nhân trước khi được đưa ra nước ngoài phải được Bên chuyển dữ liệu ra nước ngoài lập Hồ sơ đánh giá tác động chuyển dữ liệu cá nhân ra nước ngoài và thực hiện các thủ tục theo quy định. • Dữ liệu cá nhân (khoản 3 Điều 2) quy định tại Nghị định này gồm: a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác (nếu có); b) Ngày, tháng, năm sinh; ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích; c) Giới tính; d) Nơi sinh, nơi đăng ký khai sinh, nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại, quê quán, địa chỉ liên hệ; đ) Quốc tịch; e) Hình ảnh của cá nhân; g) Số điện thoại, số chứng minh nhân dân, số định danh cá nhân, số hộ chiếu, số giấy phép lái xe, số biển số xe, số mã số thuế cá nhân, số bảo hiểm xã hội, số thẻ bảo hiểm y tế; h) Tình trạng hôn nhân; i) Thông tin về mối quan hệ gia đình (cha mẹ, con cái); k) Thông tin về tài khoản số của cá nhân; dữ liệu cá nhân phản ánh hoạt động, lịch sử hoạt động trên không gian mạng; l) Các thông tin khác gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể không thuộc quy định tại khoản 4 Điều này. • Dữ liệu cá nhân nhạy cảm là dữ liệu cá nhân gắn liền với quyền riêng tư của cá nhân mà khi bị xâm phạm sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân gồm (khoản 4 Điều 2): a) Quan điểm chính trị, quan điểm tôn giáo; b) Tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong hồ sơ bệnh án, không bao gồm thông tin về nhóm máu; c) Thông tin liên quan đến nguồn gốc chủng tộc, nguồn gốc dân tộc; d) Thông tin về đặc điểm di truyền được thừa hưởng hoặc có được của cá nhân; đ) Thông tin về thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học riêng của cá nhân; e) Thông tin về đời sống tình dục, xu hướng tình dục của cá nhân; g) Dữ liệu về tội phạm, hành vi phạm tội được thu

TT	Yêu cầu của EUDR	Quy định của Việt Nam liên quan
		thập, lưu trữ bởi các cơ quan thực thi pháp luật; h) Thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, các tổ chức được phép khác, gồm: thông tin định danh khách hàng theo quy định của pháp luật, thông tin về tài khoản, thông tin về tiền gửi, thông tin về tài sản gửi, thông tin về giao dịch, thông tin về tổ chức, cá nhân là bên bảo đảm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; i) Dữ liệu về vị trí của cá nhân được xác định qua dịch vụ định vị; k) Dữ liệu cá nhân khác được pháp luật quy định là đặc thù và cần có biện pháp bảo mật cần thiết. Các quy định trên cho thấy tổ chức, cá nhân tham gia trong chuỗi sản xuất phải lưu trữ và cung cấp các thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa bao gồm thông tin về người sản xuất, địa chỉ sản xuất. Tuy nhiên, cần đảm bảo các quy định về chia sẻ thông tin cá nhân theo quy định.

4.1.3. Hoạt động sản xuất tuân theo pháp luật liên quan của quốc gia sản xuất

Điều 2(40) của EUDR định nghĩa ‘luật pháp liên quan của nước sản xuất’ nghĩa là các luật áp dụng ở nước sản xuất liên quan đến tình trạng pháp lý của khu vực sản xuất. Các văn bản pháp luật liên quan đến quy định này được tổng hợp như sau:

Bảng 8. Quy định pháp luật liên quan về tuân thủ pháp luật

TT	Yêu cầu của EUDR	Chính sách/Quy định của Việt Nam liên quan
1	Quyền sử dụng đất;	• Luật Đất đai số 24-L/CTN năm 1993 việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện cho tất cả những người sử dụng đất và mọi loại đất trong cả nước. • Luật Đất đai số 45/2013/QH13, trường hợp hộ gia đình không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc bất kỳ giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất nào khác thì có thể được UBND xã xác nhận đất đang được sử dụng và không có tranh chấp, được sử dụng làm bằng chứng xác minh việc sử dụng đất hợp pháp. • Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã mở rộng quy định về đất không có giấy tờ trước ngày 1 tháng 7 năm 2014. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 1 tháng 7 năm 2014 không có giấy tờ về quyền sử dụng đất sẽ được cấp sổ đỏ nếu đáp ứng đủ các điều kiện các điều kiện sau: (i)- Không vi phạm pháp luật về đất đai; (ii) Không áp dụng đối với trường hợp được giao đất không đúng thẩm quyền; (iii) được UBND cấp xã xác nhận không có tranh chấp. Điều này có nghĩa là từ năm 2025, đất không có giấy tờ sử dụng trước ngày 1/7/2014 sẽ tăng cơ hội được cấp sổ đỏ.
2	Bảo vệ môi trường;	• Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14: Đưa ra các nghĩa vụ chung về bảo vệ môi trường cho nhiều chủ thể khác nhau tham gia trong toàn xã hội, bao gồm cả nông dân, ví dụ như nghĩa vụ tuân thủ các quy định về quản lý phân bón, thuốc trừ sâu ... và nghĩa vụ thu gom và quản lý các sản phẩm phụ được tạo ra trong quá trình canh tác; Đánh giá tác động môi trường. • Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP qui định việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp khai thác trắng từ 50 ha rừng trở lên. • Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15: quy định việc khai thác nước mặt và nước ngầm. • Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13: quy định việc sản xuất, buôn bán và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; các biện pháp kiểm soát và phòng ngừa dịch hại; nghĩa vụ của nông dân và nhà nước. • Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 : Quy định việc sử dụng giống cây trồng và phân bón, chi tiết tại Nghị định 84/2019/NĐ-CP về Quản lý phân bón: Tiêu chuẩn và công nhận lưu hành phân bón. • Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 cung cấp khung pháp lý cho các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thực phẩm. • Thông tư số 37/2010/TT-BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với cà phê nhân

TT	Yêu cầu của EUDR	Chính sách/Quy định của Việt Nam liên quan
		số QCVN 01 – 26:2010/BNNPTNT.
3	Các quy tắc liên quan đến rừng, bao gồm quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, liên quan trực tiếp đến khai thác gỗ;	• Thông tư 26/2022/TT-BNN Trước khi khai thác thực vật rừng thông thường thuộc các trường hợp: a) Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên; b) Khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên; c) Khai thác thực vật rừng ngoài gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên là rừng đặc dụng; d) Thu thập mẫu vật thực vật rừng thông thường phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng; đ) Khai thác gỗ rừng trồng loài thực vật rừng thông thường do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu; e) Khai thác gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng trồng phòng hộ do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự đầu tư; các chủ rừng được yêu cầu lập phương án khai thác, trong đó giải thích các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và các giải pháp phục hồi rừng sau khai thác. Phương án khai thác phải được cơ quan có thẩm quyền (Bộ NN&PTNT, UBND tỉnh, Sở NN&PTNT) phê duyệt trước khi thực hiện. • Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 quy định xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; Thành lập và quản lý các khu bảo tồn đa dạng sinh học; Quản lý các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; Quản lý việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen.
4	Quyền của các bên thứ ba;	Việt Nam không quy định quyền của bên thứ ba trong lĩnh vực gỗ, cà phê, Cao su. Đối với các quyền liên quan đến sự tham gia của cộng đồng, quy trình liên quan duy nhất có thể là sự tham gia của cộng đồng vào đánh giá tác động môi trường
5	Quyền của người lao động;	• Luật Lao động số 45/2019/QH14 quy định các tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện nội bộ của người lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các quan hệ lao động khác; và quản lý nhà nước về lao động. Bộ luật cũng bao gồm các quy định về số giờ làm việc tối đa, làm việc ngoài giờ, nghỉ phép có lương đối với bà mẹ mang thai và cho con bú, cũng như an toàn tại nơi làm việc. • Nghị định 120/2024/NĐ-CP, nghị định 102/2020/NĐ-CP, thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT, Kiểm lâm địa phương xác minh tuân thủ quy định trong lao động để thực hiện phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ.
6	Quyền con người được bảo vệ theo luật của quốc tế;	Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 quy định mọi điều ước quốc tế mà Việt Nam phê chuẩn đều phải được “nội luật hóa”, tức là đưa vào pháp luật Việt Nam

TT	Yêu cầu của EUDR	Chính sách/Quy định của Việt Nam liên quan
7	Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, được báo trước và thông tin đầy đủ (FPIC), bao gồm quy định trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của các dân tộc bản địa;	Chưa có quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật của Việt Nam, các nhà nhập khẩu EU không phải thực hiện trách nhiệm giải trình với nội dung này
8	Thuế, chống tham nhũng, buôn bán và phong tục tập quán.	• Xác định thuế và nộp thuế: Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước. • Quy định thương mại: Luật Thương mại số 36/2005/QH11 và các văn bản hướng dẫn đã quy định cụ thể các vấn đề liên quan đến thương mại tại Việt Nam. • Quy định thủ tục xuất khẩu: Luật Hải quan số 54/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn quy định chi tiết thủ tục đối với xuất nhập khẩu hàng hóa • Quy định chống tham nhũng: Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 và các văn bản hướng dẫn quy định về phòng ngừa, phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong phòng, chống tham nhũng
	Khoản 1(h) Điều 9 quy định nhà nhập khẩu cần thu thập và lưu giữ thông tin liên quan đến sản phẩm nhằm chứng minh sản phẩm được sản xuất theo luật pháp liên quan của nước sản xuất gồm “thông tin có tính kết luận và có thể xác minh đầy đủ rằng các mặt hàng có liên quan đã được sản xuất theo đúng luật pháp hiện hành của quốc gia sản xuất, bao gồm bất kỳ thỏa thuận nào trao quyền sử dụng khu vực.	Việt Nam chưa có các quy định đối với các nhà nhập khẩu hàng hóa Việt Nam vào thị trường Châu Âu.

4.2. Các khoảng trống chính sách cho thực hiện EUDR

Việc thực thi Quy định Chống phá rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR) tại Việt Nam đặt ra nhiều thách thức và đòi hỏi sự điều chỉnh trong hệ thống chính sách hiện hành. Dưới đây là một số khoảng trống chính sách chính cần được quan tâm:

- Có sự khác biệt, chưa tương thích định nghĩa về rừng giữa qui định pháp luật của Việt Nam và FAO.
- Việt Nam không có văn bản nào yêu cầu ghi lại thông tin về tọa độ địa lý (vĩ độ và kinh độ) của lô rừng nơi khai thác gỗ, lô đất khai thác cao su hay cà phê trên các lô hàng hóa này khi sản xuất hay tiêu thụ trên thị trường trong nước hay xuất khẩu. Nghị định 102/2020/NĐ-CP, thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT có khoảng trống về thích ứng EUDR: Trách nhiệm giải trình chưa có quy định về xác định vị trí địa lý, bản đồ đa giác lô đất sản xuất sản phẩm, hàng hóa, mà chỉ quy định tới cấp quốc gia nơi khai thác; Chuỗi cung ứng tới chủ lâm sản, chưa quy định tới lô đất (chủ rừng).
- Theo Thông tư 33/2028/TT-BNNPTNT, Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với chủ rừng, chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp lập hồ sơ quản lý rừng cho các chủ rừng Nhóm I (hộ gia đình, cá nhân) theo Biểu mẫu số 01 và Biểu mẫu số 11 Phụ lục III. Điều này bao gồm việc cung cấp kinh độ, vĩ độ và ranh giới, cùng với các trích đoạn từ bản đồ cấp xã thể hiện kết quả kiểm kê rừng. Tuy nhiên, việc thực hiện trên thực tế còn thiếu. Các thông tin này chưa được cập nhật vào hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng Nhóm I. Trong khi đó, tọa độ đa điểm của các lô rừng đã được đưa vào hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng Nhóm II.
- Chưa công bố hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin vùng trồng (bản đồ địa chính; quy hoạch sử dụng đất, bản đồ ranh giới vùng trồng thời điểm 31/12/2020; bản đồ ranh giới vùng trồng thời điểm cần đánh giá, phân vùng rủi ro, vv) chưa được cập nhật, thiếu thông tin và không đồng bộ. Điều này dẫn đến khó khăn cho công tác định vị tọa độ và truy xuất nguồn gốc, khó thực hiện trách nhiệm giải trình về sản phẩm hàng hóa không phá rừng và suy thoái rừng.
- Chưa có cơ chế và kế hoạch phối hợp giữa Bộ Nông nghiệp và Môi trường với các bộ liên quan khác, với địa phương và các bên liên quan trong việc thích ứng EUDR.
- Chưa công bố mức độ chính xác hoặc sai số của bản đồ rừng Việt Nam với Hệ thống quan sát rừng của EU do Trung tâm JRC xây dựng và công bố. Chưa xây dựng nền tảng số cung cấp cơ sở dữ liệu và vùng trồng đáp ứng các tiêu chí của EUDR.
- Các bản đồ ranh giới do địa phương cung cấp chưa được kiểm tra, thực tế rất nhiều vụ việc có sự trùng lặp khi thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đòi hỏi phải huy động nhiều nguồn lực để hiệu chỉnh, biên tập, cập nhật để đảm bảo đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc. Chưa có quy định về tiếp cận dữ liệu rừng, bản đồ địa chính, vùng trồng tại các cơ quan quản lý nhà nước, Tổ chức và các nhận khi sản xuất khó cung cấp chính xác tọa độ địa lý nơi trồng.
- Chưa phân công rõ ràng tổ chức quản lý và cung cấp các thông tin cần thiết cho người sản xuất. Chưa xây dựng hệ thống quản lý và giám sát về cơ chế hoạt động, công cụ và phương pháp sử dụng cũng như khả năng phát hiện và xử lý các vi phạm EUDR
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trước khi thực hiện theo Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT không có thông tin về vị trí (tọa độ địa lý), vì vậy khi khai thác gỗ, cao su, cà phê tại các lô/thửa đất này không có thông tin tọa độ địa lý để đưa vào hồ sơ.
- Theo Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT, Bảng kê lâm sản (Biểu mẫu số 01 và 02) đối với gỗ tròn, gỗ xẻ và sản phẩm gỗ không có thông tin về thời gian khai thác gỗ, thông

tin này chỉ có ở Phiếu thông tin khai thác gỗ (Biểu mẫu số 13) do chủ rừng lập. Thông tin này có trong hồ sơ khai thác rừng trồng sản xuất do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự đầu tư (Điều 12). Tuy nhiên, thông tin sau đó không được chuyển vào chuỗi cung ứng cùng với bảng kê lâm sản.

- Theo Quyết định 1660/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục bí mật Nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và tài nguyên thiên nhiên, môi trường, khả năng tiếp cận dữ liệu định vị địa lý của một số khu vực có thể bị hạn chế. (Điều 2(3)).
- Nền tảng trực tuyến quản lý mã số vùng trồng của Bộ NN & PTNT có thể truy cập được nhưng vẫn có những hạn chế và tính năng đang được phát triển.
- Hệ thống HAWA DDS (của HAWA), iTwood (của Viện Khoa học Lâm nghiệp) và Forestry 4.0 (một ứng dụng dành cho điện thoại di động của Trường Đại học Lâm nghiệp) thu thập các điểm tọa độ (vĩ độ và kinh độ), đủ để xác định tọa độ địa lý của lô đất nơi sản xuất gỗ, cao su, cà phê. Cả ba đều lấy dữ liệu từ hệ thống FRMS, dữ liệu này đang được cập nhật và không chỉ ra các tiêu chuẩn được thiết lập theo định nghĩa của EUDR).

4.3. Các khuyến nghị chính sách cho thực hiện EUDR

Quy định Chống gây mất rừng và suy thoái rừng của Liên minh châu Âu (EUDR) đặt ra những thách thức lớn đối với các nhà xuất khẩu Việt Nam. Để đáp ứng các yêu cầu của EUDR, Việt Nam cần có những điều chỉnh và bổ sung chính sách phù hợp. Triển khai có hiệu quả Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Trong đó, rà soát, thể chế hóa đầy đủ, kịp thời, đồng bộ chủ trương của Đảng và Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững; hoàn thiện pháp luật đảm bảo đáp ứng được yêu cầu quản lý, bảo vệ rừng. Dưới đây là một số khuyến nghị:

(1) Hoàn thiện và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết về truy xuất nguồn gốc, chứng minh tính hợp pháp của sản phẩm, và các tiêu chuẩn về chống phá rừng, cụ thể hóa các yêu cầu của EUDR. Cụ thể:

- Xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực lâm nghiệp nhằm ngăn chặn, tiến tới đầy lùi tình trạng mất rừng và suy thoái rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, thúc đẩy quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; xây dựng và cấp mã số vùng rừng trồng; triển khai các hoạt động thực hiện trách nhiệm giải trình, chỉ dẫn địa lý theo hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin để tra cứu, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu gỗ hợp pháp, không gây mất rừng và suy thoái rừng.
- Đảm bảo tất cả những người sử dụng đất có yêu cầu chính đáng đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó ghi rõ vĩ độ và kinh độ của lô đất. Người sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ, không chứa thông tin tọa độ địa lý cần phải cập nhật giấy chứng nhận.
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có thể đảm bảo thực thi các yêu cầu kiểm kê và cung cấp cho tất cả các chủ rừng dữ liệu tọa độ địa lý mà họ có thể chia sẻ với người mua.
- Tích hợp HAWA DDS, iTwood, Forestry 4.0 hoặc VFCS vào chuỗi cung ứng xuất khẩu các sản phẩm gỗ sang châu Âu. Hệ thống FRMS phải được cập nhật và nâng cấp để có thể phân loại rừng theo định nghĩa của EUDR.
- Tọa độ địa lý (đơn điểm hoặc đa điểm) của tất cả các lô rừng phải được thiết lập trong cơ sở dữ liệu số. Việc này cần được Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trong

khung pháp lý. Báo cáo truy xuất nguồn gốc và trách nhiệm giải trình nên được kết nối với cơ sở dữ liệu kỹ thuật số đó. Việc này cũng cần được xem xét trong quá trình xây dựng mã số vùng trồng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Yêu cầu chủ rừng/ chủ gỗ, cao su, cà phê cung cấp ngày hoặc khung thời gian khai thác vào các biểu mẫu khi phê duyệt kế hoạch khai thác hoặc tốt hơn là trong bảng kê lâm sản và hồ sơ xuất xứ gỗ, cao su, cà phê.
- Có quy định cho phép các nhà nhập khẩu EU tiếp cận và sử dụng các bản đồ và cơ sở dữ liệu về vùng trồng do các cơ quan Nhà nước Việt Nam quản lý để xác minh sản xuất không gây mất rừng kể từ sau ngày 31/12/2020, cơ quan Nhà nước quản lý các dữ liệu này có thể cung cấp ranh giới lớp phủ rừng (hoặc phương pháp để trích xuất được lớp phủ rừng từ dữ liệu có sẵn) phù hợp với định nghĩa rừng được quy định trong EUDR và quy hoạch sử dụng đất của Việt Nam, đảm bảo các nhà nhập khẩu EU được tiếp cận và sử dụng dữ liệu và bản đồ đảm bảo độ chính xác hoặc các nhà nhập khẩu EU có thể sử dụng bản đồ từ các nhà cung cấp khác.
- Có quy định giám sát chặt chẽ các khu vực có rủi ro cao (các vùng trồng xen kẽ trong rừng) đối với các mặt hàng là cà phê, gỗ và cao su;
- Chính phủ Việt Nam có thể cung cấp bản đồ thay đổi mục đích sử dụng đất, xác định các khu vực mất rừng đã có sẵn trong chương trình REDD+ làm cơ sở cho việc xác định chuyển đổi rừng. Xây dựng và công bố bản đồ ranh giới rừng của từng địa phương và trên toàn quốc tại thời điểm 31/12/2020 và xác định các khu vực có rủi ro cao về mất rừng và suy thoái rừng.
- Đối với cà phê được sản xuất trên đất lâm nghiệp, như được quy định trong Nghị định 156/2018/NĐ-CP, chính quyền Trung ương và cấp tỉnh có thể hỗ trợ các nhà nhập khẩu thu thập bằng chứng về việc sử dụng đất trong canh tác nông nghiệp (nông lâm kết hợp và trồng xen canh) bằng cách cung cấp, như: Hồ sơ pháp lý/bản đồ chứng minh diện tích đất sử dụng trồng cà phê; Văn bản pháp luật chứng minh việc giao đất lâm nghiệp cho người sản xuất và chứng minh quyền sử dụng đất lâm nghiệp của người sản xuất đó. Bản đồ cấp trang trại chứng minh tỷ lệ diện tích rừng đã được trồng theo quy định.

(2) Xây dựng bộ chỉ số và hướng dẫn giám sát thực hiện EUDR dựa trên sự đồng thuận với Liên minh Châu Âu để các ngành hàng đối chiếu, so sánh và minh chứng hoạt động sản xuất và thương mại các sản phẩm nông, lâm nghiệp không gây mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam. Ban hành khung giám sát, đánh giá và tổ chức giám sát, đánh giá việc thực thi EUDR.

(3) Xây dựng quy chế phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan khi thực thi EUDR, hỗ trợ hệ thống lưu trữ, xử lý dữ liệu liên thông giữa các cơ quan Lâm nghiệp và cơ quan khác như Hải quan, thuế, môi trường, lao động tại Việt Nam; Hỗ trợ cung cấp, trao đổi thông tin giữa các cơ quan thẩm quyền giữa EU và Việt Nam đến hàng hóa liên quan và sản phẩm liên quan. Quy chế hợp tác quốc tế trao đổi thông tin và ký kết các hiệp định thừa nhận lẫn nhau đối với chứng nhận nguồn gốc sản phẩm được sản xuất từ những khu vực không gây mất rừng, tuân thủ qui định của quốc gia khai thác.

(4) Nâng cao nhận thức cho các bên liên quan và năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm liên quan đến phá rừng, hợp tác với các công ty tư nhân, bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ và vừa để tăng cường giao tiếp với nông dân, tăng cường các hoạt động khuyến nông, bao gồm các cuộc hội thảo trong khu vực sản xuất về các chủ đề như sức khỏe và an toàn lao động, kỹ thuật sản xuất và tính bền vững, sử dụng phân bón đúng cách, sử dụng nước, cùng nhiều vấn đề khác.

6. KẾT LUẬN

Sản xuất nông nghiệp Việt Nam có sự phát triển nhanh chóng trong những năm qua, đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp liên tục tăng, đạt 62,6 tỷ USD, chiếm 13% GDP vào năm 2024. Trong các mặt hàng nông nghiệp, giá trị xuất khẩu của G&SPG là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất, chiếm 26% (16,2 tỷ USD) tổng kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp, cà phê chiếm 8% (5,5 tỷ USD) và cao su chiếm 6% (3,5 tỷ USD). Ba mặt hàng này có thị trường khá đa dạng và giá trị xuất khẩu rất khác nhau vào thị trường EU. Xét theo giá trị, G&SGP xuất khẩu vào thị trường Mỹ là lớn nhất, với khoảng 56% giá trị và chỉ khoảng 3,3% giá trị đối với thị trường EU. Đối với cà phê, EU là thị trường lớn, với 42% giá trị xuất khẩu là từ thị trường này. Với cao su, giá trị xuất khẩu vào EU chiếm khoảng 4,3% vào năm 2024 trong khi thị trường Trung Quốc chiếm khoảng 81% giá trị xuất khẩu.

EUDR là quy định mới của Liên minh Châu Âu nhằm giải quyết các nguyên nhân mất rừng và suy thoái rừng do sản xuất nông nghiệp hàng hóa, từ đó đóng góp cho các mục tiêu khí hậu thông qua giảm phát thải khí nhà kính. Các sản phẩm quy định gồm: G&SPG, cà phê, cao su, thịt bò, đậu nành, ca cao và cò dầu. Trong các mặt hàng này thì 3 mặt hàng của Việt Nam sẽ chịu tác động mạnh, gồm cà phê, G&SPR và cao su.

Ba điều kiện quan trọng của EUDR là: (i) các sản phẩm nông nghiệp quy định được sản xuất và cung ứng không được gây ra mất rừng và suy thoái rừng sau ngày 31/12/2020; (ii) tuân thủ luật pháp nước sản xuất, bao gồm quyền sử dụng đất, bảo vệ môi trường, vv; và (iii) Thực hiện trách nhiệm giải trình. Đến nay, EU đã có một số công cụ hướng dẫn thực hiện EUDR, bao gồm tài liệu hướng dẫn, danh sách các cơ quan thẩm quyền thực hiện EUDR, hệ thống thông tin EUDR. Ngoài ra, các tổ chức chứng nhận và các bên liên quan đã ban hành các tiêu chuẩn, hướng dẫn và các sáng kiến thực hiện EUDR. Tuy nhiên, khả năng áp dụng của các quốc gia sẽ khác nhau do các quy định pháp luật của các quốc gia khác nhau liên quan đến quyền sở hữu đất, bảo vệ môi trường, quản lý rừng, quyền của người lao động, vv.

Hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam là khá toàn diện, bao gồm các chương trình theo dõi diễn biến rừng, điều tra rừng; các quy định pháp luật về quản lý đất và rừng, bảo vệ môi trường, lao động, quyền con người, thuế, vv. Với các sản phẩm gỗ, Việt Nam đã triển khai các quy định về gỗ hợp pháp và VPA/FLEGT. Hạn chế lớn nhất hiện nay là việc minh bạch thông tin để có thể truy xuất nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm; thông tin chính thống về hiện trạng rừng làm cơ sở tham chiếu và chứng minh hoạt động sản xuất không gây mất rừng. Việt Nam đã chủ động ban hành các định hướng chính sách và các hướng dẫn thực hiện EUDR, bao gồm hướng dẫn tạm thời thực hiện EUDR cho ngành gỗ và sản phẩm gỗ, ngành cao su và cà phê. Tuy nhiên, các hướng dẫn mang tính chung, đặc biệt là các quy định về thực hiện trách nhiệm giải trình.

Để đáp ứng EUDR, các khuyến nghị cần tập trung vào: (i) Hoàn thiện chính sách và các hướng dẫn thực hiện EUDR; (ii) Xây dựng bộ chỉ số giám sát và thực hiện giám sát EUDR; (iii) Xây dựng và thực hiện hiệu quả cơ chế phối hợp liên ngành về EUDR; và (iv) Nâng cao nhận thức và năng lực cho các bên tham gia trong chuỗi cung ứng, các cơ quan quản lý và các bên liên quan.

Phụ lục 1. Diễn biến diện tích rừng của Việt Nam giai đoạn 2015-2023

Năm	Tổng diện tích rừng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích rừng trồng (ha)	Tỉ lệ che phủ rừng (%)
2015	14.061.856	10.175.519	3.886.337	40,5
2016	14.377.681	10.242.141	4.135.541	41,2
2017	14.415.382	10.236.415	4.178.967	41,5
2018	14.491.295	10.255.525	4.235.770	41,7
2019	14.609.220	10.292.434	4.316.786	41,9
2020	14.677.215	10.279.185	4.398.031	42,0
2021	14.745.201	10.171.757	4.573.444	42,0
2022	14.790.075	10.134.082	4.655.993	42,0
2023	14.860.309	10.129.751	4.730.557	42,0

Phụ lục 2. Sản lượng gỗ khai thác theo địa phương giai đoạn 2015-2023

Đơn vị: nghìn m³

Vùng, tỉnh	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	11.398,50	12.655,10	14.224,20	15.298,90	16.352,00	17.178,90	18.391,40	20.267,80	21.632,30
Đồng bằng sông Hồng	492,2	467,5	471,9	491	497,4	518	670,3	864,2	941,8
Hà Nội	16,8	17,9	21,5	30,3	28	27,5	26,2	25,6	23,8
Hà Tây									
Vĩnh Phúc	34,9	37,5	38,6	39,5	41	42,6	44,7	47,2	48,8
Bắc Ninh	4,8	4,7	4,3	4,2	4	3,9	3,7	3,6	3,4
Quảng Ninh	395	366,7	371,1	376,8	383,2	401,4	552,4	740,7	813,2
Hải Dương	1,9	2,3	2,3	3,1	4,2	3,6	5	8,7	13,6
Hải Phòng	2,4	2,5	2,5	2	1,6	1,4	1,3	1,4	1,2
Hưng Yên	3,1	2,9	2,9	2,9	2,8	2,7	2,7	2,6	2,6
Thái Bình	3	2,9	2,4	2,1	2,1	2,2	2,3	2,3	2,4
Hà Nam	2,3	2,3	2,3	2,2	2,1	2	2	2	1,9
Nam Định	7,3	6,9	3,5	4,6	4,5	4,5	4,6	4,6	4,7
Ninh Bình	20,7	20,9	20,5	23,3	23,9	26,2	25,4	25,5	26,2
Trung du và miền núi phía Bắc	3.255,00	3.526,20	3.820,80	4.087,80	4.315,10	4.419,30	4.864,00	5.332,10	6.043,00
Hà Giang	216	203,8	224,1	205,5	207,6	192,9	197,3	215,5	220,2
Cao Bằng	15,4	19	22,8	24,4	22,7	25,4	27,4	24,3	16,8
Bắc Kạn	148,5	157	153,4	161,2	200	218,9	294	305,3	339,8
Tuyên Quang	642,8	681,4	768,5	845,1	870,9	884,6	998,1	1.030,80	1.121,80
Lào Cai	112,1	142,6	134,3	138,6	146,4	138,6	177,7	138,7	134,6
Yên Bái	450	450	459,1	510,8	525,1	540,9	594,4	672	736,4
Thái Nguyên	272,5	232,7	242,1	259,8	280,9	301,8	261,8	320,1	336,1
Lạng Sơn	102,2	102,7	112,3	117,9	137,9	138,3	184,6	397,5	801,3
Bắc Giang	400,1	502,1	578,9	603,6	649,4	683,6	801,8	848,4	884,7
Phú Thọ	437,9	518,8	571,7	630,9	678,7	700,1	718,1	741,4	771,3
Điện Biên	18,6	16,9	15,7	14,6	14,3	13,6	12,8	12,2	12,3
Lai Châu	8	7,9	7,8	7,1	6,9	6,7	6,6	6,7	6,5
Sơn La	42,1	41,4	42,6	42,1	41,9	25,6	26,1	23,5	25,5
Hoà Bình	388,8	449,9	487,5	526,2	532,4	548,3	563,3	595,7	635,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5.877,80	6.888,80	7.987,50	8.772,90	9.562,20	10.255,50	10.854,80	11.747,20	12.119,90
Thanh Hoá	434,8	498,8	551	617,7	667,7	701,7	698,6	828	910,8
Nghệ An	660,5	791,9	938,9	966,8	1.160,30	1.319,70	1.502,10	1.666,30	1.706,20
Hà Tĩnh	303,9	407,5	587,2	518,4	340	398,1	474,2	550,4	583,1
Quảng Bình	226,4	282,5	440	493,3	570,2	578,3	571,2	585,1	738,7
Quảng Trị	553,5	631	696,2	823,1	951	922,9	944	1.105,90	1.008,10
Thừa Thiên - Huế	511,9	497,3	576,5	598,8	609,2	587,1	597	599,9	593,8
Đà Nẵng	125,1	139,5	171	160	138,2	142,5	120,7	107,5	86,9
Quảng Nam	846	905,1	1.015,60	1.156,60	1.326,90	1.450,20	1.531,00	1.638,00	1.715,20
Quảng	899,3	1.099,10	1.211,50	1.313,20	1.761,10	1.871,00	2.133,60	2.302,50	2.260,50

Vùng, tỉnh	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Ngãi									
Bình Định	909,2	963,8	1.099,90	1.240,20	1.340,20	1.453,40	1.495,30	1.617,70	1.681,80
Phú Yên	185	441	373,4	273,3	337,9	403,9	391	419,9	434
Khánh Hoà	48,5	64,8	79,7	345,6	103,7	94,1	73,9	90,5	106,7
Ninh Thuận	1,4	1,7	4,5	2,2	2,3	1,1	2,2	1,1	4,2
Bình Thuận	172,3	164,8	242,1	263,7	253,5	331,5	320	234,4	289,9
Tây Nguyên	601,9	590,2	679,8	685,7	699,3	712	753,7	897,5	1.083,60
Kon Tum	86,9	102,7	120,5	133,7	139,6	146,3	150,3	157,7	161,1
Gia Lai	120,9	100,3	138,7	132,1	115	122,3	124,3	198	360,4
Đắk Lắk	262	282,4	324,8	353,3	367,8	382,3	379	436,7	453,6
Đắk Nông	10,2	9,9	9,5	8,8	8,5	9,6	14	17	17,7
Lâm Đồng	121,9	94,9	86,3	57,8	68,4	51,5	86,1	88,1	90,8
Đông Nam Bộ	427,3	444,9	463,2	461	476,2	468,2	451,3	524,8	561,9
Bình Phước	12,5	31,3	38,5	10,7	11	11,3	12,4	44,4	68,2
Tây Ninh	66,8	62,6	64,6	62,5	61,3	57,4	55,3	69,5	72,4
Bình Dương	10,1	10,5	10,9	11,1	11,3	11,7	9,8	11,4	13,7
Đồng Nai	165	174	177,5	239,1	269,1	277,8	284,8	312,3	317,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	81,5	78,4	82,6	78,2	76,8	82,1	82,3	84,8	85,4
TP.Hồ Chí Minh	91,4	88,1	89,1	59,4	46,7	27,9	6,7	2,4	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long	744,3	737,5	801	800,5	801,8	805,9	797,3	902	882,1
Long An	128,6	129,3	131,2	133,8	135,9	138,7	139,8	146,6	139,3
Tiền Giang	58	50,2	51,5	47,9	42,5	39,4	37,8	34,5	32,8
Bến Tre	2,6	3,2	2,6	2,7	2,6	2,6	2,6	6,5	2,9
Trà Vinh	78,4	76,4	78,2	78,8	80,3	77,9	75,2	72,9	72,5
Vĩnh Long	17,6	17,6	17,6	17,2	16,9	16,5	13,7	12,7	12,4
Đồng Tháp	96,9	96,3	99,8	101,5	106,5	109,4	112,7	120,7	118,9
An Giang	40,6	41,4	43,4	34	34,1	34,1	34,3	34,3	36,8
Kiên Giang	38,1	35,7	35,4	35,3	34,9	34,3	38,1	39,6	38,6
Cần Thơ	4,2	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1	4,1	4,2	3,5
Hậu Giang	10,8	11,5	14	13,7	13,9	14,2	14,6	15,4	15,7
Sóc Trăng	87,2	106,2	116,1	97,6	95,3	98,6	87,2	99,4	97,7
Bạc Liêu	1,9	3,8	4	4,1	4,2	4,3	4,4	4,2	3,5
Cà Mau	179,4	161,8	203,1	229,8	230,6	231,8	232,8	311	307,5

Phụ lục 3. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo thị trường năm 2024

TT	Thị trường	Trị giá xuất khẩu (tỷ USD)	Cơ cấu theo trị giá (%)
1	Mỹ	9,06	55,6%
2	Trung Quốc	2,02	12,4%
3	Nhật Bản	1,75	10,7%
4	Hàn Quốc	0,81	5,0%
5	EU	0,53	3,3%
6	ASEAN	0,34	2,1%
7	Canada	0,25	1,5%
8	Các thị trường còn lại	1,53	9,4%
	Tổng	16,28	100,0%

Phụ lục 4. Diễn biến diện tích, sản lượng và giá trị xuất khẩu cà phê của Việt Nam giai đoạn 2015-2023

Năm	Tổng diện tích trồng (nghìn ha)	Tổng diện tích sản xuất (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Giá trị xuất khẩu (tỷ USD)
2015	643,3	593,8	1453	2,67
2016	650,6	597,6	1.460,8	3,33
2017	664,6	617,1	1.577,2	3,5
2018	680,7	618,9	1.616,3	3,54
2019	688,7	622,6	1684	2,86
2020	695,6	637,6	1.763,5	2,74
2021	705,9	648,5	1838	3,07
2022	709	655,9	1954	4,06
2023	718,6	667	1.956,8	4,24

Phụ lục 5. Trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam theo thị trường năm 2023

TT	Thị trường	Giá trị (USD)
1	Đức	458.036.903
2	Hoa Kỳ	292.996.416
3	Italy	325.266.159
4	Nhật Bản	319.014.628
5	Bỉ	144.406.711
6	Tây Ban Nha	253.637.497
7	Nga	245.156.359
8	Philippines	152.867.271
9	Trung Quốc	151.965.674
10	Hàn Quốc	117.246.875
11	Anh	101.158.428
12	Angieri	160.193.258
13	Thái Lan	112.233.626
14	Malaysia	78.600.985
15	Hà Lan	121.731.378
16	Mexico	83.807.726
17	Indonesia	132.695.935
18	Ấn Độ	61.223.156
19	Pháp	47.377.069
20	Australia	42.988.438
21	Ba Lan	52.278.516
22	Ai Cập	45.846.500
23	Israel	27.999.150
24	Bồ Đào Nha	35.607.099
25	Canada	21.194.860
26	Hy Lạp	20.806.627
27	Myanmar	19.315.218
28	Nam Phi	13.965.921
29	New Zealand	4.766.487
30	Khối EU	1.481.737.726

Phụ lục 6. Diện tích, sản lượng và năng suất cây cao su tại Việt Nam (2015 – 2023)

Năm	Tổng diện tích (nghìn ha)	Diện tích thu hoạch (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Năng suất (kg/ha/năm)
2015	985,6	604,3	1.012,7	1.676
2016	973,5	621,4	1.035,3	1.666
2017	971,6	653,2	1.094,5	1.676
2018	961,8	685,5	1.137,7	1.660
2019	941,3	710,7	1.185,2	1.668
2020	932,4	728,8	1.226,1	1.682
2021	930,6	752,4	1.272	1.691
2022	918,6	727,5	1.338,1	1.839
2023	911,2	723,2	1.270,3	1.756

Phụ lục 7. Xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam giai đoạn 2015 – 2024

Năm	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	Giá trị xuất khẩu bình quân USD/ tấn
2015	1.137,6	1.531,5	1.346
2016	1.253,1	1.669,7	1.332
2017	1.381,1	2.249,8	1.629
2018	1.563,4	2.091,1	1.338
2019	1.700,8	2.300,7	1.353
2020	1.749,9	2.384,4	1.363
2021	1.955,6	3.278,6	1.677
2022	2.145,0	3.316,1	1.546
2023	2.142,8	2.892,4	1.350
2024	2.010,1	3.419,5	1.701

Phụ lục 8. Nhập khẩu cao su thiên nhiên Việt Nam giai đoạn 2015 – 2024

Năm	Sản lượng nhập khẩu (nghìn tấn)	Giá trị nhập khẩu (triệu USD)	Giá trị xuất khẩu bình quân/ tấn (USD)
2015	393,4	651,9	1.657
2016	435,1	689,7	1.585
2017	555,2	1.089,7	1.963
2018	615,7	1.113,5	1.809
2019	749,5	1.223,9	1.633
2020	1122,5	1.473,1	1.312
2021	2127,6	2.969,8	1.396
2022	2230,1	3.150,2	1.413
2023	1753,9	2.252,9	1.285
2024	1898,1	3.002,2	1.582

**Phụ lục 9. Sản lượng và giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên Việt Nam
theo các thị trường chính**

	Các thị trường chính	Trung Quốc	Ấn Độ	EU	ASEAN	Hàn Quốc	Mỹ	Nhật Bản
2015	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	1016,1	90,5	87,6	184,4	53,7	39,1	10,8
	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	1379,2	128,8	121,1	243,1	77,6	51,1	17,5
2016	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	743,2	86,9	90,1	113,4	38,2	36,1	11,1
	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	994,1	116,6	118,6	145,1	53,9	45,4	17,1
2017	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	896,2	55,4	102,3	93,4	43,3	36,1	11,9
	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	1445,5	90,5	172,6	144,1	79,2	55,5	23,1
2018	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	1042,1	102,9	93,5	76,1	36,6	37,1	12,5
	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	1372,6	145,3	128,3	100,1	53,2	48,4	19,5
2019	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	1162,5	126,3	85,6	50,1	46,2	35,7	12,1
	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	1551,4	180,4	113,7	70,4	66,7	47,8	18,6
2020	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	1362,7	61,5	66,2	24,6	32,1	29,7	10,4
	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	1830,2	89,3	92,5	33,4	50,1	43,3	16,8
2021	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	1396,5	119,2	96,3	27,2	48,3	42,3	11,6
	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	2285,6	212,6	168,6	47,8	88,1	71,1	22,5
2022	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	1600,5	117,8	69,9	28,7	48,1	32,4	10,4
	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	2384,4	200,2	112,1	50,1	80,3	52,6	18,6
2023	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	1706,4	112,6	59,3	22,7	49,6	26,8	10,4
	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	2271,1	156,6	84,5	35,1	72,5	36,7	16,3
2024	Sản lượng xuất khẩu (nghìn tấn)	1448,7	122,5	76,4	65,1	41,2	29,3	10,9
	Giá trị xuất khẩu (triệu USD)	2442,9	211,8	135,5	106,8	76,2	51,6	21,8

Phụ lục 10. Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam có liên quan

1. Báo cáo xây dựng kế hoạch hành động thích ứng với quy định về quản lý việc nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa không gây mất rừng và suy thoái rừng của liên minh châu Âu (EUDR) trong lĩnh vực Lâm nghiệp – Cục Lâm nghiệp, 2025
2. Công điện số 17/CĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2025 về việc tích cực, chủ động triển khai các giải pháp thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, sản xuất và tiêu dùng bền vững, thương mại bền vững đáp ứng các chính sách xanh của Liên minh châu Âu.
3. Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường.
4. Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 quy định về hoạt động phòng, chống sinh vật gây hại thực vật; kiểm dịch thực vật; quản lý thuốc bảo vệ thực vật
5. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 30/VBHN-VPQH quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa
6. Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 quy định về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học
7. Luật Đất đai số 24-L/CTN quy định chế độ quản lý, sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.
8. Luật Đất đai số 45/2013/QH13 quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất đai thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
9. Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 quy định về việc ký kết, bảo lưu, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện, lưu chiều, lưu trữ, sao lục, đăng tải, đăng ký và tổ chức thực hiện điều ước quốc tế.
10. Luật Hải quan số 54/2014/QH13 quy định quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong lãnh thổ hải quan; về tổ chức và hoạt động của Hải quan
11. Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản.
12. Luật Lao động số 45/2019/QH14 quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động; quản lý nhà nước về lao động
13. Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 quy định về phòng ngừa, phát hiện tham nhũng; xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng.
14. Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

15. Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 quy định về quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
16. Luật Thương mại số 36/2005/QH11 quy định hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
17. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 quy định về hoạt động xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
18. Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 quy định về hoạt động trồng trọt; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động trồng trọt; quản lý nhà nước về trồng trọt.
19. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của công dân, người sử dụng đất đối với đất đai thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
20. Nghị định 102/2020/NĐ-CP quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam đối với nhập khẩu, xuất khẩu; tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ; cấp giấy phép FLEGT. <https://clv.vn/nghi-dinh-102-2020-nd-cp-he-thong-bao-dam-go-hop-phap-viet-nam/>
21. Nghị định 111/2021/NĐ-CP quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=204681>
22. Nghị định 120/2024/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211300>
23. Nghị định 35/2019 Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm Nghiệp. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=196878>
24. Nghị định 43/2017/NĐ-CP quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa nhập khẩu. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=189385>
25. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205092>
26. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=195435>
27. Nghị định 13/2023/NĐ-CP, quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207759>
28. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp,
29. Nghị quyết 88/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2023 trực tuyến với địa phương
30. Quyết định 3156/QĐ-BNN-NT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Bộ NN & PTNT về việc ban hành hướng dẫn tạm thời về phân công, quản lý mã số vùng trồng
31. Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030

32. Quyết định số 4539/QĐ-BNN-TCLN về phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành
33. Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ Tổng điều tra rừng toàn quốc được thực hiện từ năm 2013 đến năm 2016
34. Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
35. Tài liệu hướng dẫn tạm thời xây dựng cơ sở dữ liệu vùng trồng hỗ trợ việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm đáp ứng quy định EUDR (cho ngành cà phê và cao su).
36. Thông tư số 02/2024/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ: Quy định về quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa
37. Thông tư 10/2024/TT-BTNMT quy định về hồ sơ địa chính, hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, cập nhật, quản lý hồ sơ địa chính, việc khai thác, sử dụng và kiểm tra, giám sát đối với hồ sơ địa chính tại khoản 5 Điều 130 của Luật Đất đai và quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại khoản 2 Điều 134 của Luật Đất đai
38. Thông tư 16/2023/TT-BNNPTNT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT
39. Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quy định về quản lý rừng bền vững
40. Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT quy định chi tiết về nội dung điều tra, kiểm kê rừng; phương pháp, quy trình điều tra, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng
41. Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT quy định cụ thể về phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ (sau đây viết tắt là phân loại doanh nghiệp)
42. Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT sửa đổi Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT quy định về quản lý rừng bền vững
43. Thông tư số 37/2010/TT-BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với cà phê nhân số QCVN 01 – 26:2010/BNNPTNT
44. Thông tư số 39/2018/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
45. Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
46. Văn bản hợp nhất 07/VBHN-BTNMT ngày 28/02/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
47. Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BNNPTNT ngày 25/01/2024 quy định về thời gian thực hiện, chỉ tiêu, biểu mẫu, nội dung, phương pháp, trình tự thực hiện, kiểm tra, giao nộp, lưu trữ kết quả thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn